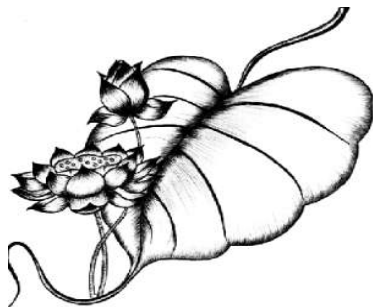


Chú Giải
Kinh Phật Thuyết
Đại Thừa Vô Lượng Thọ
Trang Nghiêm Thanh Tịnh
Bình Đăng Giác



các Đại Sĩ đều an trụ đại hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ. Mỗi vị đều dùng mười đại nguyện vương dẫn dắt quy về Cực Lạc. Trong kinh Hoa Nghiêm chỉ có một mình ngài Phổ Hiền xướng xuất, dắt dìu như vậy, còn trong kinh này có vô lượng vô biên Pháp Thân Đại Sĩ có đức hạnh như Phổ Hiền đều đến nhóm hội, cùng hoằng truyền Tịnh tông.

‘Khéo hay phân biệt ngữ ngôn của chúng sanh’: Đây là câu trích từ bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi *‘nhập các ngôn âm, khai hóa hết thảy’*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Nhập có nghĩa là hiểu, hiểu biết các ngôn âm của chúng sanh, dùng đó để khởi thuyết’*.

Hội Sớ dẫn lời kinh Mật Tích như sau: *‘Tam thiên đại thiên thế giới này có tám mươi tư trăm ngàn cai loại chúng sanh, ngôn từ đều khác biệt (Cai là một trăm triệu).*

Xét ra, hết thảy đều quy về việc ban cho chúng sanh một nghĩa chỉ chơn. Bồ Tát thuận theo các loại chúng sanh mà nói ra những lời khác nhau để thuyết pháp, khai hóa’.

Kinh Mật Tích cũng chép: *‘Bồ Tát này nhập được các thứ ngôn âm nên có thể thuyết pháp khai hóa’*.

Kinh Xưng Tán Đại Thừa Công Đức lại chép: *‘Các loài bàng sanh, quỷ v.v... cũng được nghe đức’*

Như Lai dùng ngôn âm của từng loại mà thuyết pháp’.

Do những điều trên, chúng sanh vô biên nên ngôn ngữ của chúng sanh cũng có nhiều thứ, nhưng Pháp Thân Đại Sĩ đều hiểu rành rẽ, theo ngôn ngữ của từng loại mà thuyết pháp, ứng cơ tùy duyên làm lợi cho khắp tất cả. Chúng sanh trong đường ác cũng được Như Lai dùng ngôn âm đúng với chủng loại của mình mà giảng khiến họ được nghe pháp đắc độ. Đoạn kinh này chỉ rõ: các Đại Sĩ trong hội đều có trí huệ biện tài và công đức oai lực như thế.

‘Khai hóa hiển thị Chơn Thật Tế’: Khai hóa chính là ý ‘khai Phật tri kiến’ của kinh Pháp Hoa. ‘Hiển thị’ là ‘thị Phật tri kiến’. ‘Tế’ là bờ mé rất ráo. ‘Chơn Thật Tế’ chính là tri kiến của Phật.

Toàn thể một bộ diệu pháp Tịnh Độ đều là Phật tri kiến, chỗ nào cũng là cảnh giới Hoa Nghiêm. Vì vậy, trong kinh này, câu nào cũng là khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế, đều là ‘khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật’.

Trí Độ Luận viết: *‘Như, Pháp Tánh, Thật Tế, cả ba đều là tên gọi khác nhau của Thật Tướng các pháp’*. Sách Bình Giải viết: *‘Diệu xứ Thật Tướng tận lý chỉ cực gọi là Tế’*. Chuẩn theo hai thuyết

trên, ‘Chơn Thật’ chính là tên khác của Thật Tướng.

Chơn Thật Tế là diệu lý Thật Tướng cứu cánh chí cực mà cũng chính là tri kiến Phật vậy. Sách Hội Sớ nói: *‘Khai hiển chơn thật là hiển thị, nghĩa là đem mười pháp giới quy về Nhất Thừa quyết định thành Bồ Đề. Chơn thật tế là dùng nhất Phật thừa để làm pháp tối hậu vậy’*.

Sách Bình Giải lại viết: *‘Nếu y theo Tiểu Thừa thì thiên chơn là Thật Tế. Nếu xét theo Tiệm giáo thì ly nhị biên là Thật Tế. Nếu xét theo Thánh Đạo Thật Giáo thì Thật Tướng của các pháp là Chơn Thật Tế’*.

‘Nếu xét theo Tịnh Độ, quang xiển đạo giáo là quyền phương tiện, thế nguyện nhất Phật thừa là Chơn Thật Tế, là biến nhất thật chơn như vậy. Thánh đạo thủ lý nhưng không duy lý, Tịnh Độ dùng sự nhưng chẳng chỉ biết có sự (đây chính là sự tức lý, sự sự vô ngại)’.

‘Nếu theo cách hiểu của chúng sanh thì có sự, lý, không, hữu sai khác, nhưng nếu đứng trên quan điểm chư Phật ngợi khen tâm tặc thì chỉ có thế nguyện nhất Phật thừa, biến nhất thật chơn như này là Chơn Thật Tế’.

Rõ ràng sách Hội Sớ và Bình Giải cùng xem Nhất Phật thừa của Tịnh Tông là Chơn Thật Tế và

cũng là tri kiến của Phật vậy. Nay các Đại Sĩ vì các chúng sanh tuyên diễn thệ nguyện nhất Phật thừa được chư Phật mười phương cùng khen ngợi, nên nói: *‘Khai hóa hiển thị Chơn Thật Tế’*.

Vì vậy, Chơn Thật Tế chính là tự tâm. Minh bản tâm của mình, thấy được bản tánh của chính mình thì là *‘khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế’*, nhưng trong pháp môn Niệm Phật cũng lại bất nhị: tâm này là Phật, tâm này làm Phật. Vì vậy, tâm mình niệm Phật chính là Chơn Thật Tế nên nói rằng: *‘Một tiếng Phật hiệu, một tiếng tâm’*. Kinh cũng dạy: *‘Nếu ai chỉ niệm A Di Đà thì gọi là vô thượng thâm diệu thiên’*.

Ngoài ra, phẩm ba kinh này nói Như Lai *‘muốn cứu vớt quần sanh ban cho cái lợi chơn thật’*. Trong phẩm thứ tám, Pháp Tạng tỳ kheo *‘trụ chơn thật huệ, dùng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm diệu độ’*.

Ba thứ chơn thật sau đây: chơn thật tế, chơn thật lợi, chơn thật huệ chính là cương lĩnh của kinh này; trong phẩm kế tiếp sẽ giảng tường tận.

‘Vượt xa các pháp vốn có của thế gian’: Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Nghĩa là vượt khỏi hết thấy các pháp phân đoạn, biến dịch của thế gian’*.

Sách Hợp Tán giảng: ‘*Vượt khỏi hai thứ chết: phân đoạn và biến dịch, an trụ trí nhị không xuất thế. Đó chính là thành tựu trí đoạn nhị đức*’.

Sách Hội Sớ giảng: ‘*Tam giới hư dối đều chẳng thường trụ, gọi chung là “thế gian”. Chúng sanh, cõi nước muôn vàn sai khác thì gọi là các “pháp sở hữu”. Bồ Tát do đại trí huệ thấu đạt tánh không vô tướng một cách sâu xa nên bảo là “vượt khỏi”*’.

Thuyết của sách Bình Giải hơi khác với hai thuyết trước: ‘*Các pháp sở hữu của thế gian là hữu vi, bị phá hoại thì gọi là “thế gian”. Y, chánh, thiện, ác, nhân, quả v.v... hết thấy các pháp hữu vi gọi là “pháp sở hữu”. Bồ Tát biết được hết thấy tam giới là hư vọng, nhưng chẳng bỏ hạnh thế gian nên gọi là “vượt xa”*’.

Các thuyết nói trên đều đúng, nhưng thuyết của sách Bình Giải phù hợp với kinh này nhất.

‘*Tâm thường trụ chắc chắn nơi đạo độ thế*’: Độ là ra khỏi. Câu này ý nói: tâm thường an trụ trong đạo vô vi xuất thế.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*“Chắc” là yên ổn, vững vàng, ý nói: thường an trụ đạo độ thế vô vi chơn thật*’.

Sách Bình Giải nói: ‘*Xuất hữu vi, chứng vô vi, nhưng không chấp vào vô vi nên bảo là “trụ chắc”*’.

Bồ Tát này tâm thường trụ nơi vô trụ xứ Niết Bàn nên bảo là “tâm thường trụ”.

Lại nữa, sách Hội Sớ viết: *‘Bi, trí in vào nhau để làm chỗ nương nấu thần trí nên gọi là “trụ chắc”.*

‘Với hết thấy vạn vật tùy ý tự tại’: Chữ ‘vạn vật’ chỉ vạn pháp. ‘Tự tại’ là thông đạt vô ngại. Phạm Tụ kinh Pháp Hoa nói: *‘Tận các hữu kết, tâm được tự tại’*. Tự tại còn là việc làm không bị úng tắc, thần thông tự tại. Hễ tâm vướng mắc thì bị vật chuyển, thành ra bị phiền não trói buộc. Phạm phu chấp có, Nhị Thừa trệ không, đều là đọa trong tình chấp, đều là tâm bị vật chuyển, cho nên với vạn vật chẳng được tự tại. Đại sĩ thâm đạt pháp tánh, ngay nơi tướng lìa được tướng, chẳng bị vật chuyển, nên không bị trói buộc. Nhà Thiền nói: *‘Chỉ cần vô tâm với vạn vật, nào ngại vạn vật thường vây quanh’*.

Tiến lên bước nữa thì vật bị tâm chuyển nên có thể tùy ý tự tại như Tịnh Ảnh Sớ viết: *‘Do thành trụ thần thông thù thắng, với hết thấy vật có thể biến hóa tùy ý, nên có thể lợi vật, ấy là tự tại’*. Đại sĩ thần thông tự tại, với hết thấy vạn vật tâm chẳng bị câu thúc, tùy duyên biến hóa nhiều ích chúng sanh: bỏ núi Tu Di vào trong hạt cải, chuyển bốn biển vào trong một đầu lông, tùy ý lợi người nên bảo là ‘tự tại’.

‘Vì các thứ loại làm bạn chẳng tỉnh’: Thứ là loại, phẩm loại. ‘Thứ’ còn có nghĩa là chúng. ‘Thứ loại’ chỉ chúng sanh. Hội Sớ giảng chữ ‘bạn chẳng tỉnh’ (bất tỉnh hữu) như sau:

‘Chúng sanh quay lưng với giác ngộ, trầm mê trôi nổi, sanh mạnh không có mắt, không có lòng mong được thoát. Bồ Tát thương xót họ, không có ý nghĩ mỗi nhàm, thường làm bạn chẳng tỉnh, tùy duyên yêu thương, che chở.

Vì vậy kinh Niết Bàn có bài kệ rằng: “Thế gian muốn được cứu phải cầu xin rồi sau mới được. Như Lai chẳng được tỉnh mà thường làm chỗ về nương”.

Kinh Duy Ma lại giảng chữ ‘bạn chẳng tỉnh’ thế này: *‘Mọi người chẳng tỉnh mà làm bạn để giúp cho an ổn’*. Ngài Tăng Triệu nói: *‘Bạn thật chẳng đợi tỉnh như từ mẫu luôn hướng đến con trẻ’*.

Ngài Tịnh Ảnh nói: *‘Do chúng sanh cần được hóa độ không có căn cơ cảm được chư thánh cho nên gọi là ‘chẳng tỉnh’. Bồ Tát cường hóa nhân duyên, xưng là bạn để an ổn chúng sanh. Chúng sanh được hóa độ tuy có đạo cơ, nhưng không ưa thích, chẳng biết cầu thánh nên gọi là ‘chẳng tỉnh’. Bồ Tát tùy cơ cường hóa, gọi là ‘an’.*

‘Thọ trì pháp tạng rất sâu của Như Lai’: Câu này có hai cách giải thích:

a. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Tu cho hiểu được rành rẽ rằng Như Lai tạng tánh là ‘pháp tạng rất sâu của Như Lai’. Âm chương đã trừ, tâm mình hiện rõ nên gọi là thọ trì’*. Thuyết này cho rằng mình tâm là ‘thọ trì pháp tạng rất sâu’.

b. Sách Bình Giải nói: *‘Nghe, trì pháp tạng của hết thầy Như Lai trong ba đời, đa văn quy về nhất văn, nhất văn chính là nghe một danh hiệu này’*. Thuyết này cho rằng nghe Phật danh hiệu chính là ‘thọ trì pháp tạng rất sâu’. Thuyết này rất phù hợp với Tịnh tông.

‘Hộ Phật chủng tánh khiến thường chẳng tuyệt’: Hộ là giữ gìn, duy trì. Giải thích chữ ‘Phật chủng tánh’ có nhiều thuyết: Sách Thám Huyền Ký, quyển 11 viết: *‘Sở hạnh của Bồ Tát gọi là Phật chủng’*. Tịnh Ảnh Sớ lại bảo: *‘Pháp giới các độ là Phật chủng tánh’*.

Thật ra, hai thuyết này giống nhau, đều lấy lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát tu hành làm Phật chủng tánh. Chữ ‘độ’ ở đây là vượt thoát dòng sanh tử, lên bờ Niết Bàn. Vì vậy, ‘độ’ là Phật chủng tánh.

Sách Hội Sớ dựa vào các kinh, luận cho rằng Phật chúng tánh có đến bốn nghĩa, ở đây chỉ nêu lên ba nghĩa:

a. Phật tánh chúng sanh cùng có: Trong tâm chúng sanh sẵn có Như Lai tánh, bản lai bất biến, sanh ra các công đức còn nhiều hơn cát sông Hằng, nhưng bị vô minh che lấp, nên dẫu có mà cũng như không. Vì họ, Bồ Tát khởi sự giáo hóa, khai phát Như Lai tạng họ sẵn có. Đó gọi là “thiệu long Phật chúng”.

b. Lấy Bồ Đề tâm làm Phật chúng: Kinh Hoa Thủ dạy: *‘Ví như không có bò, chẳng có đê hồ. Nếu không có Bồ Tát phát tâm, không có Phật chúng. Nếu có bò thì có đê hồ. Cũng vậy, nếu có Bồ Tát phát tâm thì Phật chúng chẳng đoạn’*.

c. Lấy xưng danh làm Phật chúng: Kinh Bảo Tích dạy: *‘Ví như trồng cây, có hạt giống không bị mục nát của cây ấy, đầy đủ nhân duyên mọc mầm. Nay thiện nam tử! Nghe danh hiệu Phật là được hạt giống, đầy đủ nhân duyên lại được thọ ký’*. Đoạn kinh trên ý nói: Các thứ hạt giống nếu chẳng mục nát ắt có khả năng sanh rễ, nảy mầm, lớn thành cây to. Nghe danh hiệu Phật như được hạt giống, tín nguyện trì danh chính là đầy đủ nhân duyên, ắt được thọ ký thành Phật, nên bảo rằng “trì danh là Phật chúng”.

Theo Hội Sớ, Bồ Đề tâm và xưng danh hiệu Phật là Phật chủng tánh; đủ chứng minh rằng kinh này lấy ‘phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm’ làm tông, đúng là ‘*hộ Phật chủng tánh khiến thường trụ chẳng tuyệt*’.

Gia Tường Sớ giảng chữ ‘thường trụ chẳng tuyệt’ là: ‘*Muốn làm cho pháp chủng của Như Lai chẳng dứt vậy*’.

Tịnh Ảnh Sớ nói: ‘*Giữ gìn cho ly chương, khỏi thiện không gián đoạn thì gọi là thường chẳng tuyệt*’.

Sách Bình Giải lại viết: ‘*Đại Luận chép: ‘Nơi không Phật, khen ngợi danh từ Tam Bảo (tam bảo âm)’’. “Tam Bảo âm” là thọ trì, tuyên nói Phật pháp tạng. Chúng sanh do đầy gieo căn lành, phát sanh trí, thành đức kế lý, nên hạt giống Tam Bảo được liên tục lưu truyền, thường chẳng bị dứt mất*’.

Cả ba thuyết trên đều hợp lý cả.

Cả mười câu từ ‘*Hung đại bi*’ cho đến câu ‘*cứu vớt, gánh vác cho họ đều vượt lên bờ kia*’ đều nói về đức hạnh đồng thể đại bi, vô duyên đại từ của Đại Sĩ.

‘*Hung đại bi, mãn hữu tình*’: Mãn là thương xót nghĩ đến. Bồ Tát thương xót chúng sanh làm cho tất cả được thoát khổ, chẳng phải như lòng bi

do ái kiến của Nhị Thừa, phàm phu nên gọi là “đại bi”.

Sách Hội Sớ lại viết: *‘Đẹp khổ là bi, cho đến bi là chơn thật bình đẳng bi, nên gọi là đại bi’*.

Lại như kinh Niết Bàn, quyển 11 dạy: *‘Tam thế chư Thế Tôn lấy đại bi làm căn bản’*.

Quyển 1 kinh Đại Nhật của Mật bộ ghi: *‘Bồ Đề tâm là nhân, đại bi là căn bản’*. Vì vậy, các Đại Sĩ đều cùng phát tâm đồng thể đại bi.

‘Diễn từ biện’: do từ tâm mà thốt lên. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Nương lòng từ mà nói ra thì gọi là diễn từ biện’*.

‘Trao pháp nhãn’: Pháp nhãn là một trong ngũ nhãn của Như Lai. Ngũ nhãn là: nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn. Pháp nhãn là trí huệ soi thấu hết thảy pháp môn để độ sanh của Bồ Tát. Hội Sớ giảng: *‘Phật đạo chánh kiến gọi là pháp nhãn’*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Trí soi chiếu pháp nên gọi là pháp nhãn’*.

Do đó, pháp nhãn là liễu đạt các thứ căn khí của chúng sanh, khéo biết hết thảy pháp cứu độ, ứng theo căn cơ mà ban pháp để độ thoát họ. Trí huệ như vậy gọi là “pháp nhãn”. Ngài Tịnh Ảnh lại viết: *‘Truyện dạy pháp khiến hiểu biết thì gọi là trao pháp nhãn’*. Dạy dỗ chúng sanh khiến họ với

Phật pháp sanh hiểu biết đúng đắn thì cũng giống như đem pháp nhãn trao cho chúng sanh vậy.

‘*Lấp*’ là làm nghẽn. ‘*Nẻo ác*’ là ba đường ác: súc sanh, quỷ, địa ngục. Đường ác rất khổ, muốn cho họ được thoát khỏi nên dạy người lia ác thì chính là đóng lấp con đường dẫn đến nẻo ác. Trong kinh này, đức Di Đà có đại nguyện: ‘*Sanh về cõi ta, chẳng bị đọa trong đường ác nữa*’ thật đúng là ý ‘*lấp nẻo ác*’.

Sách Hội Sớ lại giảng chữ ‘*mở cửa lành*’ như sau: ‘*Là đại bi đức. Cửa lành là cửa Bồ Đề Niết Bàn*’. Phẩm Thọ Lượng Vô Cực của kinh này chép: ‘*Ắt được siêu tuyệt, vắng sanh cõi Phật vô lượng thanh tịnh của A Di Đà Phật*’ thật chính là mở cửa lành một cách chân thật vậy.

‘*Với các chúng sanh, xem như chính mình*’ nghĩa là: đồng thể đại bi. Cái được người đời yêu mến nhất không gì bằng thân mình. Vì xem chúng sanh như thân mình nên có thể cứu độ quần sanh, tâm chẳng tạm bỏ. Kinh Niết Bàn có bài kệ rằng: ‘*Hết thấy chúng sanh thọ các khổ khác nhau cũng như chính bản thân Như Lai chịu khổ*’. Vì vậy, phổ nguyện ‘*cứu vớt, gánh vác cho đều vượt lên bờ kia*’.

“Chứng” (tạm dịch là cứu) là cứu trợ, “tế” (tạm dịch là vớt) là độ, làm cho hoàn thành, làm lợi ích. Do đó, “chứng tế” có nghĩa là cứu độ. Trong kinh Đại Pháp Cự Đà Ra Ni, Phật dạy:

‘Trách nhiệm của Bồ Tát là thế nguyện gánh vác hết thảy chúng sanh xuất ly thế gian... Ví như trưởng giả trong nhà giàu có dư dật, nhiều của cải, chỉ có một con. Vì thương yêu con nên của cải, vật yêu thích đều trao hết cho con, chẳng hề chán nhọc.

Bồ Tát cũng lại giống như vậy: hết thảy vật yêu thích đều trao hết cả cho, cho đến khiến chúng sanh nhập vô dư Niết Bàn. Vì vậy, gọi là “gánh vác gánh nặng”.

Đoạn kinh vừa dẫn trên đã hiển thị sâu sắc ý nghĩa ‘cứu vớt, gánh vác’.

‘Vượt lên’ là đến nơi. ‘Bờ kia’ (bỉ ngạn) là Niết Bàn. Đại Luận, quyển mười hai viết: ‘Nếu có thể thẳng tiến chẳng lui, hoàn thành Phật đạo thì gọi là “đến bờ kia”, ý nói: Đại Sĩ phổ độ làm cho hết thảy chúng sanh chứng nhập Vô Dư Niết Bàn rồi mình mới chứng Niết Bàn.

‘Đều hộ trì vô lượng công đức của chư Phật, trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn’: Hai câu trên đây nói rõ các Đại Sĩ đầy đủ phước trí nhị nghiêm, là bậc Bồ Tát có địa vị ngang với quả vị,

nhưng từ quả hướng nhân, đều đã đắc phước đức trang nghiêm của Như Lai.

‘*Trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn*’ là trí huệ trang nghiêm của Như Lai mà các Đại Sĩ đều đã chứng đắc (Tịnh Ảnh Sớ và sách Bình Giải, Hợp Tán cùng chấp nhận thuyết này).

‘Thánh’ là chánh. Ngài Tăng Triệu nói: ‘*Trí huệ là thể. Thánh minh là dụng. Không sự gì chẳng chiếu là Thánh. Bồ Tát quyền thật linh chiếu, chẳng thể dùng ngôn ngữ, suy nghĩ, bàn luận để hình dung nói, nên bảo là ‘chẳng thể nghĩ bàn’.*

Ý của Triệu công là:

Trí huệ là bản thể, thánh minh là diệu dụng, đều chiếu rõ, thông đạt được hết thấy sự, nên gọi là Thánh. Thật trí và Quyền trí của Bồ Tát phát sanh diệu dụng sáng tỏ vắng vặc để chiếu soi, chúng sanh phạm tình trọn chẳng thể hiểu nổi, nên bảo là ‘chẳng nghĩ nổi’. Vì hết thấy ngôn ngữ chẳng diễn đạt nổi nên nói: chẳng thể bàn nói. Do ngôn ngữ, phân biệt chẳng thể diễn đạt được, nên không cách chi mô tả, bàn luận, hình dung nói trí huệ ấy.

Hơn nữa, ‘chẳng thể nghĩ bàn’ có hai loại:

- Một là lý không: do hoặc tình chẳng thể thấu đạt nổi.

- Hai là thần kỳ: kẻ trí cạn chẳng suy lường được.

Trí Độ Luận lại viết: *‘Trong pháp Tiểu Thừa chẳng hề có việc chẳng thể nghĩ bàn, chỉ trong pháp Đại Thừa mới có, [ví dụ] như trong mười sáu kiếp nói kinh Pháp Hoa mà tưởng như trong khoảng bữa ăn’*.

‘Các vị đại Bồ Tát như thế vô lượng vô biên, cùng lúc đến hội’ là câu tổng kết: các vị đại Bồ Tát đức tuần Phổ Hiền, do nghe giảng, khen ngợi diệu pháp Tịnh Độ, do hoảng truyền rộng rãi nguyện vương Phổ Hiền, vì phổ độ thập phương tam thế hết thấy hữu tình vãng sanh Tịnh Độ, cứu cánh Niết Bàn, đồng đức đồng tâm nên cùng lúc nhóm đến. Tịnh Ảnh Sớ viết: *‘Vì pháp, tâm giống nhau nên cùng lúc nhóm đến’*.

Chánh kinh:

Lại có tỳ kheo ni năm trăm người, thanh tín sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người, trời Dục giới, Sắc giới thiên, chư thiên Phạm chúng đều cùng tới trong đại hội.

Giải:

‘Thanh tín sĩ’ là ưu bà tặc. *‘Thanh tín nữ’* là ưu bà di. Đoạn kinh trên chỉ thấy trong bản Hán dịch, bản Ngụy dịch chỉ chép chúng Bồ Tát, và tỳ kheo. Cuối bản Tống dịch chép: *‘Cùng trời, rồng,*

tám bộ hết thảy đại chúng, nghe lời Phật dạy đều hoan hỷ lớn’, như vậy đều là phần nói rộng bản Ngụy dịch vậy. (Hết phần thông tự)

1.2. Biệt Tự

Phẩm tiếp theo đây là Biệt Tự, cũng là Phát Khởi Tự. Trong phần này, Như Lai hiện tướng lành, phóng quang, A Nan hoan hỷ thưa hỏi, Thế Tôn chánh đáp điều nghi, diễn xuất một bộ pháp bảo quảng đại, viên mãn, giản dị, nhanh tắt, phương tiện rốt ráo, hy hữu bậc nhất, khó được gặp gỡ là kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác.

3. Đại Giáo duyên khởi

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn oai quang rạng rỡ như khối vàng nung, lại cũng như gương sáng trong ngoài sáng tỏ, hiện quang minh lớn, biến hiện ra hơn trăm ngàn thứ. Tôn giả A Nan liền tự suy nghĩ: “Hôm nay Thế Tôn sắc thân, các căn vui sướng thanh tịnh, quang nhan vọi vọi, bảo sát trang nghiêm, từ xưa đến nay ta chưa từng thấy”, mừng rằng mình được chiêm ngưỡng, sanh tâm hy hữu.

Ngài liền từ tòa đứng dậy, trật áo vai phải, quỳ dài, chấp tay, mà bạch Phật rằng:

- Thế Tôn ngày nay nhập đại tịch định, trụ pháp kỳ đặc, trụ hạnh đạo sư của chư Phật trụ, là đạo tối thắng. Quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật nghĩ đến nhau. Ngài nghĩ đến quá khứ vị lai chư Phật hay chăng? Ngài nghĩ đến chư Phật hiện tại ở phương khác hay chăng? Vì sao ngài lại oai thần hiển diệu, quang thụ thù diệu? Xin tuyên thuyết cho.

Giải:

Đức Thích Tôn muốn diễn thuyết pháp môn Tịnh Độ vô thượng thù thắng nên hiện tướng lành, phóng quang để tạo đầu mối cho A Nan thưa hỏi, để khiến cho kẻ được nghe liền sanh ý tưởng hy hữu, sanh ý tưởng khó gặp gỡ, y giáo phụng hành, cầu sanh Tịnh Độ.

Xét ra, các kinh Viên Đôn đều có nói tướng Bản Sư Thích Tôn phóng quang, nay kinh này cũng như vậy. Bản Hán dịch ghi:

‘Khi ấy, Phật đang ngồi nghĩ đến chánh đạo, mặt ngài có ánh sáng năm màu biến hiện hơn trăm ngàn thứ. Ánh sáng thật sáng rực. Hiền giả A Nan liền từ tòa đứng dậy, chỉnh đốn y phục, dập đầu lễ chân Phật, bạch trước đức Phật rằng:

- *Nay về mặt của Phật rạng rỡ, có sao mỗi lúc lại biến đổi sáng rực đến thế? Nay về mặt đức Phật rạng ngời tinh thuần có hơn trăm ngàn sắc, trên dưới sáng tỏ, đẹp đẽ đến thế. Con từ khi hầu Phật đến nay, chưa từng thấy thân thể Phật rực sáng, sáng vàng vạc bội phần đến thế ấy. Con chưa từng thấy đấng Chí Chơn Đẳng Chánh Giác quang minh oai thần giống như hôm nay’.*

Bản Ngô dịch cũng dịch giống vậy, chỉ có dùng chữ hơi khác. Các bản dịch khác có đề cập đến điểm này, nhưng không ghi tỉ mỉ.

Bản Ngụy dịch hai lượt nói: *‘Quang nhan vôi vôi’*, lại còn ghi: *‘Oai thần rạng rỡ’*. Bản Đường dịch chép: *‘Oai quang rạng rỡ như khối vàng nung, lại như gương sáng tĩnh lặng, tỏa chiếu sáng ngời’*. Bản Tống dịch ghi: *‘Sắc mặt viên mãn, bảo sát trang nghiêm’*.

So sánh năm bản dịch, bản Hán dịch mô tả tường tận nhất, các bản dịch khác chỉ nói giản lược. Câu *‘bảo sát trang nghiêm’* trong bản Tống dịch có nghĩa là trong quang minh hiện ra cõi nước. Câu này có thể dùng để bổ túc chỗ thiếu sót của các bản dịch cũ. Do điểm này, đủ thấy việc hội tập các bản dịch là điều tất yếu.

Hơn nữa, đa số các nhà chú thích kinh thời xưa cho rằng khi đức Bồ Sư nói kinh này chưa từng phóng quang. Đó là bởi họ chưa đọc kỹ tường tận các bản dịch cổ đời Ngô, Hán vậy.

Chữ ‘*Thế Tôn*’ chỉ Thích Ca Mâu Ni Phật. Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘*Phật đử các đức, được đời tôn trọng, nên hiệu là Thế Tôn*’. Phật là đáng tôn quý nhất của thế gian nên xưng là Thế Tôn.

‘Oai’: có oai đáng nể thì nói là ‘oai’. Chữ Oai ở đây chỉ cho oai thần. Sách Thắng Man Bảo Quật chép: ‘*Bề ngoài khiến muôn vật kính nể là Oai. Bên trong khó đo lường nổi thì gọi là Thần*’.

‘Quang’ là quang minh: tự tỏa sáng là Quang, chiếu soi vạn vật là Minh, cũng có nghĩa là phóng quang chiếu rạng ngời. Quang minh có hai công dụng: một là phá tối, hai là biểu thị pháp. Ấy là vì quang minh của Phật chính là tướng trí huệ.

‘Hách’ là sáng. ‘Dịch’ là đông nhiều. Vì vậy, câu ‘*oai quang hách dịch*’ (tạm dịch là “oai quang rạng rỡ”) hàm ý quang minh do Phật phóng ra hùng mãnh có oai thế, sáng chói, số lượng rất nhiều. Tiếp theo đó, dùng ngay hình ảnh vàng được nung chảy để ví von. Sắc vàng vốn đã chói sáng, khi bị nung chảy còn chói lợi hơn nữa. Ví quang minh của Phật như vàng bị nung chảy ra đọng lại, cho nên nói ‘*như khối vàng nung*’.

‘Lại như gương sáng chiếu suốt trong ngoài’ (hựu như minh kính, ảnh sưởng biểu lý): Ảnh là ánh sáng. Sưởng là thông đạt.

Ngài Hải Đông Cảnh Hưng giảng: *‘Ánh sáng của gương chiếu ra ngoài gọi là “ảnh biểu”, giống như thân Phật có quang minh tỏa ra ngoài. Hình ảnh bên ngoài được chiếu rõ bởi ánh sáng lại hiện rõ trong gương, cũng giống như quang minh đã phóng ra soi ngược lại khiến vẻ mặt rạng rỡ. Do vậy, bảo là “biểu lý”.*

Ngài Tịnh Ảnh giảng: *‘Ánh sáng chiếu ra ngoài gọi là “ảnh biểu”. Ánh sáng chiếu ra ngoài rồi lại hiện rõ trong gương gọi là “ảnh lý”. Thân Phật giống như vậy: quang minh chiếu ra ngoài là biểu, chiếu rạng thân Phật là lý’.*

Theo hai thuyết trên, thân Phật trong ngoài rạng ngời ví như tấm gương sáng sạch. Do gương phóng quang chiếu ra ngoài thì gọi là ‘ảnh biểu’. Quang minh phóng ra ấy lại chiếu vào trong gương thì gọi là ‘ảnh lý’.

Trong hai bản Hán dịch và Ngô dịch chép rằng Phật quang ‘hơn trăm ngàn sắc’ và ‘hơn trăm ngàn biến hiện’, ‘quang minh rất mực sáng rực’, ‘trên dưới sáng ngần’, ‘càng sáng càng vặc bội

phần’ đều chỉ nhằm nói rõ ý nghĩa ‘ảnh sáng biểu lý’.

Câu ‘*sắc mặt viên mãn, bảo sát trang nghiêm*’ trong bản Tổng dịch chỉ rõ trong quang minh của Phật hiện bóng mười phương cõi báu như gương báu to tròn hiện bóng mười phương.

Sách Bình Giải giảng rằng: ‘*Trong ánh quang minh vắng vặc, hiện bóng tướng trang nghiêm các cõi báu mười phương, giống như trong gương châu báu hiện ra tướng sum la vạn hữu!*’ Thuyết trên đây thật đúng là đang nói về cảnh giới Hoa Nghiêm.

Câu ‘*hiện đại quang minh biến hiện hơn trăm ngàn thứ*’ ý nói: Trong pháp hội, Phật phóng quang minh lớn, trong chớp mắt biến hiện muôn thứ, quang sắc chen lẫn, trang nghiêm thù thắng tự nhiên như trong phẩm Tụ của kinh Pháp Hoa chép: ‘*Từ tướng bạch hào giữa mày có ánh sáng lớn chiếu khắp*’.

Do vậy, ‘hiện quang minh lớn’ chính là ‘đại quang phổ chiếu’. Vì vậy, câu ‘*oai thần rạng ngời*’ trong bản Ngụy dịch cũng tương đồng với câu này, cùng biểu thị quang minh oai thể chiếu rạng ngời của Phật rất rộng lớn, không gì sánh nổi.

Còn như câu ‘*biến hiện hơn trăm ngàn thứ*’ thì cũng như câu ‘*tự nhiên quang sắc xen lẫn nhau,*

chuyển biến tới thẳng’ trong phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh này, cùng biểu thị Phật quang tự nhiên xen lẫn nhau, xoay chuyển, quang sắc biến hóa, càng biến hiện càng thù thắng chẳng cùng cực.

‘*Tôn giả A Nan liền tự suy nghĩ*’: Tôn giả A Nan là đương cơ của kinh này. Xét về Bôn (15), ngài là vị Pháp Thân Đại Sĩ từ quả hướng nhân. Trong kinh Pháp Hoa, Phật bảo các Bồ Tát rằng:

‘Ta cùng nhóm ông A Nan ở chỗ Không Vương Phật đồng thời phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, A Nan thường tu đa văn, ta thường siêng tinh tấn. Vì vậy, ta đã đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mà A Nan hộ trì pháp của ta, cũng sẽ hộ trì pháp tạng của chư Phật trong tương lai, giáo hóa thành tựu các Bồ Tát’.

Xét về Tích, A Nan là người kết tập Kinh tạng, được truyền Phật tâm ấn (tổ thứ hai của Thiền tông), truyền thọ Mật thừa, là nhân vật cốt lõi trong việc truyền thừa Đại giáo. Kinh Liên Hoa Sanh Đại Sĩ Ứng Hóa Nhân Duyên nói: ‘*Từ ngài A Nan, sơ tổ Mật giáo là Liên Hoa Sanh Đại Sĩ nhận lãnh mật pháp do đáng Thích Tôn phó chúc truyền trao lại*’. Sách Thai Tạng Giới Mạn Đà Ra Ni Sao, quyển 3 nói: ‘*A Nan mật hiệu là Tập Pháp Kim Cang*’. Điều này chứng tỏ rằng về Bôn, A Nan chính là ‘kim cang tức Phật’ vậy.

Vì vậy, truyền trì Phật pháp là bổn nguyện của ngài A Nan, hiện đang thị hiện làm thị giả của Phật, tiếp nối huệ mạng của Phật, tiếp nối quá khứ dẫn đến tương lai. Vì vậy, trong kinh này, ngài là đương cơ, lại có thể tự khéo suy nghĩ phát ra lời hỏi hay khéo ấy.

‘Sắc thân các căn, vui vẻ thanh tịnh’: Chữ ‘các căn’ chỉ cho năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của thân sắc tướng. Gia Tường Sớ giải thích chữ ‘thanh tịnh’ là ‘quang hiển’. Kinh Bảo Tích lại chép:

‘Thân Như Lai tự tánh trong trẻo, vì có sao? Vì Như Lai từ lâu đã xa lìa hết thấy phiền não và các cấu uế. Thân Như Lai vượt khỏi thế gian. Vì có sao? Chẳng bị pháp thế gian làm nhiễm ô... Thân Như Lai như hình ảnh vi diệu trong tấm gương sạch, như vàng trắng tròn sáng [hiện bóng] trong nước sạch’.

Tổng hợp những điều vừa dẫn trên, ta có thể giải thích kinh văn như sau: Lúc ấy, đức Thế Tôn nơi năm căn như mắt v.v... đều hiện vẻ vui sướng, trong tâm an lạc, diệu tướng trong trẻo như ảnh hiện trong gương, như trăng in nước, quang minh viên mãn, thanh tịnh như không có hình chất, hoan hỷ sung sướng, thanh tịnh trang nghiêm.

Lại nữa, vì sao Phật vui? Tịnh Ảnh Sớ chép:
‘Vui vì có hai lý do:

*- Nghĩ đến hạnh đức đáng ưa đã thành tựu
của A Di Đà Phật cho nên vui.*

*- Nghĩ đến chúng sanh đã đến lúc được ích lợi
cho nên vui’.*

‘Quang nhan vòi vọi’: Quang là quang minh.
Nhan là vẻ mặt. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên
Chú viết: *‘Vẻ mặt của Phật có ánh sáng nên gọi là
quang nhan’.*

‘Vòi vọi’ là ý nói vẻ mặt cao quý, vĩ đại, đáng
tôn trọng nhất. Gia Tường Sớ giảng: *‘Vòi vọi là ý
nói đức rộng lớn, cao quý, rạng ngời’.* Nói chung,
câu này diễn tả vẻ mặt của Phật viên mãn các đức,
rạng ngời quang minh hơn hẳn hết thầy các thứ.

‘Bảo sát trang nghiêm’: Câu này trích từ bản
Tổng dịch, phía trước câu này có bốn chữ *‘diện sắc
viên mãn’*, ý nói: trong quang minh vi diệu phóng
ra từ khuôn mặt đức Phật, hiện bóng cõi nước báu
(bảo sát) trang nghiêm của cõi Phật mười phương.

Sách Pháp Hoa Văn Cú Ký, quyển 2 giảng
chữ ‘Sát’ như sau: *‘Sát, Hán dịch là “điện”, tức là
vương thổ của một đức Phật’.* Vì vậy, Sát nghĩa là
một Phật độ, một nước Phật.

Tiếp ngay theo câu ‘*bảo sát trang nghiêm*’, bản Tổng dịch ghi thêm: ‘*Công đức như vậy là chưa từng có*’, ý nói: quang minh hiển hiện thập phương, Phật sẽ khai diễn pháp hy hữu bậc nhất. Vì vậy, Phật hiện tướng lành chưa từng bao giờ thấy như thế.

Do đó, kinh chép tiếp rằng: ‘*Từ xưa đến nay, chưa từng được thấy, mừng rằng mình được chiêm ngưỡng, sanh tâm hy hữu*’. Ý câu này là ngài A Nan tuy hầu bên cạnh Phật đã lâu, nhưng các tướng lành như thế ấy từ trước đến nay ngài chưa được thấy. Ngày nay mừng được dịp ngắm nhìn, khâm phục, thấy quang minh này trong tâm hoan hỷ, liền khởi lên ý tưởng hy hữu, khó gặp.

Do vậy, A Nan liền từ chỗ ngồi đứng lên, kéo áo ca sa đắp thân để lộ vai hữu. Câu ‘*trật áo vai hữu*’ trong kinh chính là cách tỏ lòng cung kính cùng cực của tỳ kheo. ‘*Quyè dài*’ là cả hai đầu gối cùng đặt sát đất. ‘*Chấp tay*’ là áp cả mười ngón của hai tay trái và phải vào nhau, nên còn gọi là ‘*hợp thập*’. Ở Ấn Độ, chấp tay biểu thị kính lễ, biểu thị cung cách nhất tâm chuyên chú, cung kính. ‘*Bạch*’ là thưa bày. A Nan quyè dài, chấp tay, hướng về đức Phật tỏ bày, cung kính thốt lời thưa hỏi.

‘*Nhập đại tịch định*’: lia hết thủy tán động, tịch tĩnh rốt ráo là “*đại tịch*”. Đại tịch định là thiên

định được đức Như Lai nhập. Quyển 30 kinh Niết Bàn chép:

‘Ta ở Sa La song thọ nơi cõi này, nhập đại tịch định. Đại tịch định có tên là Đại Niết Bàn’.

Sách Bình Giải lại nói: *‘Phổ Đẳng tam muội và Đại Tịch Định chỉ là tên khác của Niệm Phật Tam Muội... Nay đức Phật vì để nói pháp môn Niệm Phật nên trụ Niệm Phật tam muội’.*

Như vậy, Đại Tịch Định nói chung là một thứ thiền định của Phật mang tên Đại Niết Bàn. Còn xét trong kinh này, Đại Tịch Định chỉ Niệm Phật Tam Muội. Niệm Phật Tam Muội được gọi là Bảo Vương Tam Muội, là vua trong các tam muội. Giờ đây, đức Thế Tôn khai diễn pháp môn Tịnh Độ nên ngài nhập Niệm Phật Bảo Vương Tam Muội.

‘Trụ pháp kỳ đặc’: Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Phật đặc pháp thù thắng hơn những kẻ khác, trong đời chẳng ai có pháp như vậy nên gọi là kỳ đặc’.* Sách Hợp Tán chép: *‘Bí thuật để cứu tế phàm phu hiện giờ sẽ nói nên bảo là trụ kỳ đặc’.*

Sách Bình Giải lại giảng: *‘Pháp kỳ đặc là chánh giác quả hải của Như Lai nên gọi là “kỳ đặc”.* Kỳ đặc đến cùng cực thì như phần giảng về Hoa Quang Xuất Phật sẽ nói rõ.

Lại nữa, như trong phẩm Tánh Khởi của kinh Hoa Nghiêm: “Trong thân hết thảy chúng sanh có chánh giác trí, do khen ngợi nên nói là kỳ thay!” [Điều này] kỳ thì kỳ lạ thật, nhưng chưa đặc biệt. Lại như trong phẩm Đề Bà Đạt Đa kinh Pháp Hoa, long nữ thành Phật mới thật là đặc biệt. Đặc biệt thì đặc biệt thật, nhưng chưa kỳ lạ.

Chỉ có một pháp môn này kỳ lạ nhất, đặc biệt nhất, vì sao? Kinh dạy: “Các hoa sen báu khắp đầy thế giới”.

Hoa sen ấy nếu bảo là y báo thì ngoài hoa nào có Phật Chánh Giác, nếu bảo là Chánh, thì sao lại nói là trăm ngàn ức cánh? Nếu cho là Nhân thì hoa ấy chính là công đức của Như Lai quả. Nếu cho là Quả, hoa ấy chính diệu hoa trong thập phương. Nếu cho là Chủ thì hoa hàm chứa vô lượng huệ của mười phương tam thế. Nếu bảo là Bạn, lại chỉ là Chánh Giác của Như Lai. Nếu cho là một pháp thì trong ấy lại xuất sanh vô lượng pháp. Nếu cho là vô lượng, hoa ấy cũng là một câu danh hiệu. Kỳ kỳ, đặc đặc! Pháp chẳng thể nêu, chẳng thể nói, chẳng thể nghĩ bàn nên cưỡng gọi là pháp kỳ đặc’.

Nghĩa trên đây rất sâu, ở đây tôi chỉ lược nói: Quả đức của Như Lai được xưng tụng là kỳ đặc, tối cực kỳ đặc như đoạn kinh nói về ‘ánh sáng của hoa hiện ra đức Phật’ trong kinh có nói rõ.

Và như kinh Hoa Nghiêm nói: *‘Trong thân hết thấy chúng sanh có Chánh Giác Trí’*, điều này rất kỳ lạ, nhưng chúng sanh ai cũng có, chẳng phải là hiện tượng đặc biệt, nên cho rằng: “Kỳ lạ nhưng chưa đặc biệt”. Trong kinh Pháp Hoa, long nữ thành Phật: Long nữ tám tuổi, ngay lập tức thành Phật, thật là rất đặc biệt. Nhưng là đặc biệt mà không kỳ lạ, do vì chúng sanh bản lai là Phật, ai cũng có phần, ai cũng hiện thành được. Vì vậy, long nữ thành Phật cũng chẳng được coi là kỳ lạ!

Chỉ có một pháp Tịnh tông trong kinh đây đã là đặc biệt nhất, lại cũng là kỳ lạ nhất. Phần sau, trong phẩm Bảo Liên Phật Quang sẽ nói rõ về phương diện y chánh, chủ, bạn, nhân quả, một, nhiều....

Nếu luận theo thường tình, do hoa sen ở trong ao nên là Y Báo. Nhưng nếu bảo là Y Báo, thì mỗi một hoa có ba mươi sáu trăm ngàn ức ánh sáng, trong mỗi một ánh sáng hiện ra ba mươi sáu trăm ngàn ức Phật; đủ thấy Phật từ hoa hiện ra, nên nói: ngoài hoa không có Phật. Do vậy, chẳng thể bảo hoa là Y Báo.

Nếu cho là chánh báo, trong kinh nói hoa có trăm ngàn ức cánh, rõ ràng là cánh hoa chẳng phải là thân Phật, nên chẳng được nói là chánh báo.

Nếu xem là nhân, do hoa ấy từ quả đức của Như Lai thành tựu, nên chẳng phải là nhân.

Nếu xem là quả, hoa ấy lại là vật sanh trong mười

phương thể giới, chẳng đợi đến khi hành nhân đạt đến cái quả giác ngộ, viên mãn công phu.

Vì vậy, hoa sen chẳng thể là quả. Nếu xem là chủ thì hoa hàm chứa được mười phương tam thể vô lượng huệ, dung chứa hết thầy, bạn của hoa quả nhiều!

Nếu xem là bạn, thì ngoài tâm không có pháp, chỉ là Chánh Giác của Như Lai. Y, chánh, chủ, bạn, hết thầy mọi vật trong Cực Lạc đều chỉ do tự tâm của Di Đà Như Lai hiện ra.

Muốn bảo là một pháp thì một hoa có vô lượng quang, trong mỗi quang xuất sanh vô lượng pháp. Nếu nói là vô lượng, lại chỉ là một câu danh hiệu. Ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú.

Vì vậy, bảo đây là pháp kỳ lạ nhất trong các sự kỳ lạ, pháp đặc biệt nhất trong những chuyện đặc biệt, pháp chẳng thể nêu, chẳng thể nói, chẳng nghĩ bàn, cũng chẳng đặt tên nổi, chỉ đành cưỡng gọi là '*pháp kỳ đặc*'.

Nay đức Thế Tôn muốn tuyên nói hoằng nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà là pháp kỳ đặc nhất, nên trụ vào sở trụ của Phật Di Đà, là điều Phật nào cũng nghĩ đến, nên nói là '*trụ pháp kỳ đặc*'.

‘Trụ hạnh đạo sư của chư Phật trụ, là đạo tối thắng’: Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ *‘Phật sở trụ’* như sau: *‘Chỗ Phật trụ là Niết Bàn thường quả, chư Phật cùng trụ. Nay đức Thế Hùng (chỉ đức Thích Ca) trụ nơi chỗ trụ ấy là trụ đại Niết Bàn để khởi lên diệu dụng hóa độ’*.

Sách Hội Sớ giảng: *‘Chỗ Phật trụ chẳng phải là điều Nhị Thừa, Bồ Tát đạt đến nổi, chỉ có Phật với Phật mới trụ nổi’*. Lại viết: *‘Phật giảng tam thừa, hễ khi nói các các giáo pháp khác đều trụ trong pháp tam thừa. Nay ngài trụ vào chỗ trụ của chính mình nên nói là trụ chỗ Phật trụ’*.

Thuyết sau hay hơn, vì hiện tại pháp được Phật sẽ nói là Quả Giác của Phật, là cảnh giới của Phật, cho nên phải trụ vào pháp chư Phật tự trụ để tỏ bày diệu pháp thù thắng này ngõ hầu làm nhân tâm (cái tâm phát khởi để làm nhân, hầu đạt đến cái quả là sự giác ngộ hoàn toàn) cho chúng sanh.

Sách Bình Giải lại giảng: *‘Trụ chỗ trụ của Phật là trụ Phổ Đẳng tam muội. Phổ Đẳng tam muội và Đại Tịch Định đều là tên khác của Niệm Phật tam muội. Tam thế chư Phật đều trụ vào Niệm Phật này nên bảo là chỗ trụ của Phật. Nay Phật vì chúng sanh nói pháp môn Niệm Phật nên trụ Niệm Phật tam muội’*. Thuyết của sách Bình Giải phù hợp với yếu chỉ của kinh này nhất.

‘*Đạo sư*’ là bậc dẫn dắt người khác nhập Phật đạo. Kinh Thập Trụ Đoạn Kết nói: ‘*Gọi là đạo sư vì chỉ bày chánh đạo cho chúng sanh*’. Kinh Hoa Thủ chép: ‘*Có thể vì người khác nói đạo chẳng sanh tử nên gọi là đạo sư*’. Kinh Phật Bảo Ân nói: ‘*Đại đạo sư là bậc dùng đường chánh chỉ bày đường đến Niết Bàn, khiến cho được vô vi thường lạc*’ (Vô vi là pháp vô vi, thường lạc là thường lạc ngã tịnh).

Sách Bình Giải lại viết: ‘*Hạnh đạo sư chính là Di Đà Thế Tôn bình đẳng dẫn dắt không để sót vậy*’ và: ‘*Đại đạo sư chính là Di Đà Thế Tôn dùng bốn nguyện nhiếp dẫn năm thừa*’. Do đó, đức Bổn Sư diễn thuyết kinh này chính là ngài đã trụ vào hạnh của Phật Di Đà vậy.

Chữ ‘*đạo tối thắng*’ được Tịnh Ảnh Sớ giảng rằng: ‘*Vô Thượng Bồ Đề là đạo tối thắng*’.

Sách Hội Sớ lại giảng như sau: ‘*Là pháp mà hết thấy pháp thế gian, xuất thế gian chẳng sánh được*’.

Sách Bình Giải giảng: ‘*Đạo tối thắng là một đạo Niệm Phật Vãng Sanh vì trong hết thấy phương tiện nó là vô thượng tối thắng*’.

Lại còn viết: ‘*Đạo tối thắng là giải thoát đức*. Kinh Niết Bàn dạy: ‘*Vô thượng thượng, chơn giải*

thoát’’. Vì vậy, vô thượng thượng nghĩa là tối thắng’.

Ấy là vì Niệm Phật chính là đạo tối thắng vô thượng thượng: khi vãng sanh ắt chứng Niết Bàn.

Hơn nữa, ngay lúc đang niệm Phật, tâm là Phật, tâm làm Phật, ngay khi ấy chính là Phật, chính là lúc vô thượng thượng giải thoát. Ngày nay đức Thích Tôn sắp khai diễn diệu pháp Di Đà nên trụ nơi Phật Di Đà trụ, hành hạnh của Phật Di Đà hành, niệm điều Phật Di Đà niệm. Do vậy, ngài A Nan bảo Phật *‘trụ đạo tối thắng của chư Phật trụ’*.

Với các câu *‘quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật nghĩ đến nhau’* v.v... Gia Tường Sớ giảng: *‘Điều mà vị quá khứ, vị lai, hiện tại Phật nào cũng nghĩ nhớ là tam thế chư Phật đều có ý niệm hóa độ chúng sanh. Ánh sáng của mỗi vị chiếu lẫn nhau, trí từng vị chiếu soi lẫn nhau nên bảo là nghĩ nhớ lẫn nhau’*.

Sách Bình Giải viết: *‘Các đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, lấy điều cả ba đời nghĩ nhớ để suy lường điều đức Phật đang tâm niệm’*.

Sách Hợp Tán lại viết: *‘Ta được tam thế chư Phật nghĩ đến, suy ra lẽ nào đức Phật hiện tại chẳng nghĩ đến chư Phật. Nhưng nay ngài lại hiện ra trước lòng này vượt hơn hẳn chư Phật là có nguyên do gì?’*

Kinh chép: ‘*Oai thân hiển diệu, quang thuy thù diệu*’ là ý nói: hiện ra sắc tướng, quang nhan vòi vọi, oai thân khó lường, phóng quang hiện điềm lành, tướng đẹp thù thắng: mười phương bảo sát hiện bóng trong quang minh. Do vậy, sách Hợp Tán khen ngợi là ‘*vượt hẳn chư Phật*’.

Ngài A Nan do thấy hiện các quang minh, tướng tốt lành mình chưa hề được thấy như vậy, hoan hỷ, mừng rỡ, nên lại tự suy nghĩ: Ngày hôm nay đức Thế Tôn hiện quang minh hy hữu như thế, hiển lộ tướng tốt lành khó thấy biết trọn vẹn như thế, ắt hẳn đức Thế Tôn phải nhập đại tịch định, trụ pháp kỳ đặc. Pháp ấy, định ấy chính là Niệm Phật Tam Muội, hạnh đạo sư, đạo tối thắng.

Do tam thế Như Lai, mỗi vị Phật nghĩ đến nhau; suy ra đức Thích Tôn nay ắt hẳn đang nghĩ đến Phật khác, chỉ chưa biết rằng ngài nghĩ đến vị Phật nào, cho nên thưa hỏi: ‘Ngài nghĩ đến chư Phật quá khứ, vị lai chăng? Ngài nghĩ đến chư Phật phương khác trong hiện tại chăng?’ Nếu chẳng phải là nghĩ đến đức Phật, vì sao ngày nay Phật lại ‘*oai thân hiển diệu, quang thuy thù diệu đến thế*’.

Oai là dũng mãnh. Thần là chẳng thể nghĩ lường. Hiển diệu là sáng đẹp. Trong quang minh của Phật hiện bóng mười phương bảo sát trang nghiêm, hiển hiện Hoa Nghiêm huyền môn nhiệm

màu chẳng thể nghĩ bàn. Tướng tốt lành trong ánh sáng ấy (quang thụ) màu nhiệm tuyệt luân, cho nên A Nan thỉnh Phật giảng cho.

Chánh kinh:

Khi ấy, đức Thế tôn bảo A Nan rằng:

- Lành thay! Lành thay! Ông vì thương xót, lợi lạc các chúng sanh nên có thể hỏi nghĩa vi diệu như vậy. Ông nay hỏi như thế hơn cả công đức cúng dường một thiên hạ A La Hán, Bích Chi Phật, bố thí suốt nhiều kiếp cho chư thiên, nhân dân, các loài ngộ nguậy, bay lượn, bò trườn đến trăm ngàn vạn lần. Vì có sao? Vì chư thiên, nhân dân, hết thấy hàm linh trong tương lai đều do lời hỏi của ông mà được độ thoát!

Giải:

Đoạn kinh trên là lời đáp của đức Bôn Sư. ‘Lành’ là tốt. ‘Lành thay!’ (Sadhu) là lời khen ngợi. Trí Độ Luận chép: *‘Lành thay, lành thay, nói đến hai lần là tỏ sự vui mừng vậy’*.

Sư Tịnh Ảnh bảo lời hỏi của A Nan ‘*xứng cơ, đương pháp, hợp thời*’ nên đức Phật khen ngợi. Sách Bình Giải cho rằng ‘*vì lời hỏi đó tương xứng tâm Phật*’. Những câu tiếp đó là lời đức Như Lai tự giải thích lời khen ngợi của mình.

‘*Ông vì thương xót, lợi lạc các chúng sanh nên có thể hỏi nghĩa vi diệu như thế*’: Thương xót là bi tâm dẹp khổ. ‘Lợi lạc’ là từ tâm ban vui. Phật khen A Nan: Ông nay nguyện dẹp tan nỗi khổ của hết thảy chúng sanh nên mới hỏi nghĩa như vậy. ‘Vi diệu’: pháp thể u huyền nên nói là ‘vi’, dứt bật nghĩ lường nên gọi là ‘diệu’. Ấy là do bản thể của pháp u thâm, diệu huyền, chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt biết được nổi, vì vậy, gọi là ‘vi diệu’.

Từ câu ‘*ông nay hỏi như thế*’ cho đến hết đoạn kinh đều nói về công đức của lời hỏi của A Nan.

‘*Một thiên hạ*’ chính là một trong tứ thiên hạ. Tứ thiên hạ chính là bốn đại châu quanh bốn phía núi Tu Di. Một là Nam Thiệm Bộ Châu (tức là địa cầu), hai là Đông Thắng Thần Châu, ba là Tây Ngưu Hóa Châu, bốn là Bắc Uất Đan Châu. Vì vậy, một thiên hạ là một đại châu.

Phật dạy: Công đức của lời hỏi ấy của ngài A Nan còn hơn cả công đức cúng dường A La Hán, Bích Chi Phật và bồ thí chư thiên, nhân dân trong nhiều kiếp và các loài trùng ‘ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn’ trong cả một đại châu đến trăm ngàn vạn lần.

‘Kiếp’ là cách gọi tắt chữ kiếp ba của tiếng Phạn, dịch là Trường Thời. Trí Độ Luận nói: *‘Núi đá to bốn mươi dặm, có người trường thọ, cứ mỗi trăm năm lại đến một lần dùng chiếc áo mềm mại phất qua. Khi hòn đá to ấy đã bị phẩy đến mòn nát hết cả mà kiếp vẫn chưa tận’.*

‘Ngọ nguậy’ (quyên) chỉ cho loài trùng nhỏ. ‘Bay’ là loại trùng nhỏ biết bay. ‘Bò trườn’ (nhụ động) là loài trùng không chân, chỉ loài trùng đi bằng cách bò. Lời hỏi của A Nan vì sao có công đức đến thế? Là vì *‘chư thiên, nhân dân, hết thảy hàm linh trong tương lai đều nhân lời hỏi của ông mà được độ thoát’.*

‘Hàm linh’ chỉ loài có linh tánh, tức là chúng sanh. Bản Hán dịch ghi: *‘A Nan, nay ông đều độ thoát chư thiên, đế vương, nhân dân và các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn’.* Ấy là bởi vì từ lời hỏi này dẫn ra pháp môn Tịnh Độ: thâm trọn phạm thánh, lợi độn cùng được độ, hoành siêu tam giới, chóng lên bốn cõi Tịnh Độ, được chư Phật cùng khen ngợi, được các kinh luận cùng nêu; Nhất Thừa liễu nghĩa, vạn thiện đồng quy chẳng thể nghĩ bàn. Hết thảy chúng sanh trong tương lai đều do pháp này mà được độ thoát. Vì vậy, đức Phật khen ngợi công đức của lời hỏi ấy.

Chánh kinh:

A Nan, Như Lai do vô tận đại bi, xót thương tam giới, cho nên xuất hiện trong đời: quang hiển đạo giáo, muốn cứu vớt quần sanh, ban cho cái lợi chơn thật khó gặp, khó thấy, như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện. Lời hỏi của ông trong hiện tại gây lợi ích rất nhiều.

Giải:

‘*Vô tận đại bi*’: Phạm Phổ Hiền Hạnh Nguyên chép: ‘*Chư Phật Như Lai dùng đại bi mà làm thể*’ và ‘*Dùng nước đại bi nhiều ích chúng sanh thành tựu hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát*’.

‘Vô tận’ chính là ý nghĩa ‘chẳng có cùng tận’ trong kinh Hoa Nghiêm. Như Lai do tâm đại bi chẳng cùng tận nên thương xót tam giới. ‘*Thương xót*’ (cưỡng ai) là thương yêu, xót thương. ‘*Tam giới*’ là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Phật vì thương xót hết thảy chúng sanh trong tam giới ‘*cho nên xuất hiện trong đời*’.

Câu này chỉ rõ bản hoài xuất hiện trong thế gian của Như Lai. Kinh Pháp Hoa nói: ‘*Chư Phật Thế Tôn do một đại sự nhân duyên nên xuất hiện trong đời*’. Đức Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên nên tuyên nói nguyện lực của Phật Di Đà để phổ độ chúng sanh.

‘Quang xiển đạo giáo, muốn cứu vớt quần manh’: Quang là sáng sủa, to lớn, rộng rãi. Xiển là mở ra. ‘Đạo giáo’ chỉ chánh đạo thật giáo, tức là giáo hóa của chư Phật, chỉ chung cho giáo pháp cả một đời của đức Thế Tôn: tám vạn bốn ngàn pháp môn. Vì vậy, *‘quang xiển đạo giáo’* nghĩa là rộng tuyên kinh pháp của Như Lai.

“Chứng” (cứu vớt) là cứu giúp. ‘Manh’ là mằm mọng, *‘quần manh’* chỉ quần sanh. Chư Như Lai dùng đại bi làm thể muốn cứu hết thảy chúng sanh nên nói: *‘Muốn cứu vớt quần manh’*.

Sách Hội Sớ giảng: *‘Tiệm, Đốn đều xứng với căn cơ, tùy duyên đều được độ thoát, nên bảo là cứu vớt quần manh’*.

Sách còn viết: *‘Chữ Muốn chỉ cho sở nguyện đại bi của đức Thích Ca. Nhưng một chữ này thông với cả đoạn trên lẫn đoạn dưới, bao hàm hai nghĩa:*

- Một là, khi nói *‘muốn cứu vớt quần manh’* thì chư Phật Như Lai dùng đại bi làm thể muốn làm cho kẻ chưa độ được độ, kẻ chưa an được an, đó là *‘quang xiển đạo giáo’*. Vì vậy, ý câu này thông với câu kinh văn trước đó.

- Hai là muốn thí cho lợi lạc chơn thật, tức là Như Lai muốn cho chúng sanh nhập Di Đà nguyện hải’.

Sách Bình Giải kết luận thuyết trên bằng câu: *‘Chư Phật sở dĩ xuất hiện trong đời là vì muốn giảng Di Đà nguyện lực cứu giúp muôn chúng sanh để ứng với bốn hoài vậy’.*

‘Ban cái lợi chơn thật’: Ban là ban cho, cũng có nghĩa là ân tứ (thường cho). Theo Thiện Đạo đại sư, *‘cái lợi chơn thật’* là cái lợi chơn thật phát xuất từ thế nguyện của Phật Di Đà. Bài kệ của đại sư có câu:

‘N hư Lai sở dĩ xuất hiện trong đời là chỉ để nói biến bốn nguyện của Phật A Di Đà’.

Sách Bình Giải khen ngợi rằng: *‘Nay riêng mình kim gia (người Nhật gọi đại sư Thiện Đạo là kim gia) giải thích khéo léo, những người khác chẳng bàn được như vậy. Thuận theo cách giải thích của Tổ, lấy Di Đà bốn nguyện làm cái lợi chơn thật thì ý nghĩa dùng tám vạn bốn ngàn pháp môn để quang xiển đạo giáo đã được minh bạch’.*

Sách Bình Giải lại dẫn sách Lục Yếu: *‘Lợi chơn thật chỉ cho danh hiệu này, tức là Phật trí’.*

Sách Bình Giải viết thêm: *‘Nay chơn thật là Phật trí danh hiệu. Ngài Thiện Đạo cho rằng Pháp Tạng trong lúc tu nhân thành tựu chơn thật nên bảo là bốn nguyện chơn thật. Nói rộng ra thì là năm nguyện chơn thật. Nói gọn lại thì chỉ là một’.*

câu danh hiệu. Vì vậy, ta biết rằng cái chơn thật này bao gồm giáo, hạnh, tín, chứng’

Như vậy, ‘Lợi’ là cái lợi lớn lao của danh hiệu. Cứu cánh của cái lợi lớn lao ấy chính là Niết Bàn vô thượng diệu quả. Sách Bình Giải còn viết:

[Gọi là] lợi chơn thật là vì so sánh với phương tiện quyền giả. Vì vậy, đem pháp thế gian so với Tiểu Thừa thì Tiểu Thừa là chơn mà pháp thế gian là giả. Dùng Tiểu Thừa sánh với Quyền Đại Thừa, Quyền Đại Thừa là chơn mà Tiểu Thừa là giả. Dùng Quyền Đại Thừa sánh với Thật Đại Thừa Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v... thì Thật Đại là chơn, Quyền Đại là giả. Dùng Thật Đại thừa Pháp Hoa, Hoa Nghiêm v.v... sánh với nguyện thứ mười chín của Phật Di Đà (Nguyện mười chín trong bản Ngụy dịch như sau: ‘Phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, chí tâm phát nguyện, muốn sanh cõi ta’) thì nguyện mười chín là chơn, mà Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... là giả.

Vì có sao? Hoa Nghiêm, Pháp Hoa lấy vãng sanh làm mặt lợi ích của kinh, các kinh ấy vẫn chưa ra khỏi nguyện mười chín. Dem nguyện mười chín sánh với nguyện hai mươi (bản Ngụy dịch: ‘Nghe danh hiệu ta, hệ niệm cõi ta, trồng các cội đức, chí tâm hồi hướng, muốn sanh cõi ta’) thì nguyện hai mươi là chơn, nguyện mười chín là giả.

Dem nguyện thứ hai mươi sánh với nguyện mười tám (mười niệm vãng sanh) thì nguyện hai mươi là giả, nguyện thứ mười tám là chơn, là viên đốn nhất trong pháp viên đốn’.

Viên đốn tốt bực không gì hơn kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, mà nay còn chê là quyền giả, chỉ khen ngợi Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh của kinh này là viên nhất trong pháp viên, pháp đốn nhất trong pháp đốn, chơn thật nhất trong các thứ chơn nhất là vì có gì? Sách Bình Giải giải thích:

‘Nay bàn về mặt lợi ích, pháp kia là giả, pháp này là chơn. Vì sao?’

Pháp kia (chỉ cho Pháp Hoa, Hoa Nghiêm) nói đến nhanh chóng thành Phật đạo, nhưng chẳng thấy có người nhanh chóng thành Phật, nên thành ra “biệt thời ý” (16).

Pháp thể há có biệt thời ý, chỉ do căn cơ của con người hèn kém. Nay những kẻ tin tưởng chẳng nghi ngờ thì mười người tu cả mười được sanh, vãng sanh rồi sẽ tiến đến Bồ Đề chẳng lui sụt: ngay nơi đầu tiên mình được sanh về đã là Bồ Đề vì dấu Phật tại thế hay diệt độ, cũng chỉ có một pháp này.

Do vì hết thấy phàm thánh thực hành pháp này không phân biệt, do về mặt lợi ích chơn thật thì không có gì hơn nổi pháp này’.

Đoạn văn trên ý nói: Nếu luận về pháp thể, các kinh đều là chơn, nhưng nếu bàn về mặt lợi ích: các kinh khác đều là giả, chỉ có pháp này là chơn. Vì sao thế? Do các pháp như Pháp Hoa v.v... tuy nói có đạo thành Phật nhanh chóng, nhưng chẳng thấy có người y pháp tu trì ngay đời sau thành Phật, nên đó chỉ là cái nhân để thành Phật một cách biệt thời (tức là trong tương lai lâu xa sau này sẽ thành Phật).

Luận về pháp thể, vốn chẳng phải đợi đến biệt thời mới thành Phật; hiềm vì căn cơ hành giả kém cỏi nên chẳng thể nhanh chóng thành Phật. Chỉ có Nhất Thừa nguyên hải của Tịnh Tông đây, sáu chữ hồng danh: mười người tu mười người được sanh, vạn người tu vạn người vãng sanh, nên vượt trội hơn các kinh khác. Và lại:

- Vãng sanh ắt chứng Bồ Đề.

- Khi pháp diệt rồi chỉ còn kinh này để độ sanh

- Phàm thánh niệm Phật bình đẳng. Sách Sớ Sao nói: ‘*Một câu ngang với chư thánh*’

Vì vậy, ta bảo là ‘lợi chơn thật’ không có chi hơn được pháp này.

Hơn nữa, kinh này có thể ban cho cái lợi chơn thật là do những điều được giảng trong kinh đều là Chơn Thật Tế. Cõi mẫu nhiệm Cực Lạc chính là do A Di Đà Phật trụ vào Chơn Thật Tế biến hiện ra như Vãng Sanh Luận viết: *‘Ba thứ (chỉ cõi Phật, Phật, Bồ Tát) thành tựu nguyện tâm trang nghiêm... vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân’*. Chơn Thật Tế là vô vi Pháp Thân. Y báo, chánh báo của Cực Lạc là do chơn thật trí huệ hiện ra. Do vì hết thảy chơn thật nên có thể ban cho lợi chơn thật.

Vô vi Pháp Thân chính là Thật Tướng, cho nên sách Yếu Giải nói:

‘Năng thuyết, sở thuyết, năng độ, sở độ, năng tín, sở tín, năng nguyện, sở nguyện, năng trì, sở trì, năng sanh, sở sanh, năng tán, sở tán, không thứ gì chẳng do Thật Tướng chánh ấn in vào’.

Đủ thấy: nhập được pháp môn này rồi thì mỗi việc đều là nhập Thật Tướng. Vì vậy, trong những pháp ban bố cái lợi chơn thật thì không pháp gì hơn được pháp này.

‘Khó gặp, khó thấy như hoa Ưu Đàm ít khi xuất hiện’: ‘Gặp’ (trị) là gặp gỡ. Sách Hội Sớ

giảng: *‘Phật pháp khó nghe nên nói “khó gặp”. Phật thân khó được trông thấy nên là “khó thấy”.*

Hoa Ưu Đàm có chỗ dịch là Linh Thụy Hoa. Lá nó như lá cây lê, quả to bằng nắm tay, vị ngọt, không hoa mà kết trái, tuy có hoa nhưng rất ít khi thấy được hoa.

Kinh Bát Niết Bàn chép: *‘Có loại thọ vương tôn quý tên là Ưu Đàm Bát, có trái, không hoa. Nếu nó sanh kim hoa, trong đời bèn có Phật’.*

Kinh Văn Thù Hiện Pháp Tạng lại chép: *‘Đời không Phật, cây ấy chỉ có trái không có hoa’.*

Kinh Xuất Diệu lại chép: *‘Hơn mấy ngàn vạn kiếp, thỉnh thoảng mới trở hoa. Chúng sanh thấy hoa bảo rằng Như Lai sắp ra đời’.*

Theo các kinh trên, hoa này khó gặp ít có, khi nào có Phật ra đời nó mới xuất hiện. Vì vậy, nó được dùng để ví với giáo pháp chơn thật của Phật khó gặp gỡ.

Nay do lời hỏi của A Nan, bồn hoài của đấng Thích Tôn được mở toang, hồng nguyện của Phật Di Đà được tỏ rõ, nên bèn đem pháp chơn thật này giải bày hết cả ra để lợi ích khắp quần sanh. Vì vậy, Phật khen A Nan rằng: *‘Lời hỏi hiện nay của ông gây nhiều lợi ích’.*

Chánh kinh:

A Nan nên biết: Như Lai chánh giác là trí khó lường chẳng có chướng ngại, có thể trong một niệm trụ vô lượng ức kiếp, thân và các căn chẳng bị tăng, giảm. Vì có sao thế? Định, huệ của Như Lai đã trọn vẹn cùng tột đến vô cực. Do với hết thảy pháp được tự tại tối thắng. A Nan nghe kỹ, khéo nghĩ nhớ lấy, ta sẽ vì ông phân biệt giải nói.

Giải:

Chánh Giác là giác trí chơn chánh chứng ngộ hết thảy các pháp, tức là Chơn Trí của Như Lai. Vì vậy, ta bảo thành Phật là thành Chánh Giác như Tịnh Ảnh Sớ viết: *‘Như Lai chánh giác gọi chung là Phật trí’*. Đủ thấy bốn chữ ‘Như Lai chánh giác’ biểu thị Phật trí một cách hoàn toàn. Trí ấy rất sâu nên bảo là ‘khó lường’.

Vì Phật chứng pháp Niết Bàn rất sâu đến cùng cực, nên Gia Tường Sớ viết rằng: *‘Nói trí Chánh Giác của Như Lai khó lường là ý nói: chơn trí mẫu nhiệm đến cùng tuyệt, chiếu soi tột cùng pháp giới, chẳng phải là điều kẻ hạ căn, phàm tình biết được nổi’*.

Sách Bình Giải lại viết: *‘Như Lai Chánh Giác là nương vào Nhất Như của Phật Di Đà để thành Chánh Giác, ứng thân ấy chính là bản địa thân. Trí*

ấy khó lường... Niệm Phật tam muội là sở trụ, do trụ vào đây phát sanh được diệu trí thù thắng’.

Câu này ý nói: Chánh Giác của Thích Ca Như Lai là do nương theo Nhất Như thừa của Di Đà mà thành Chánh Giác. Vì vậy, ngài với Phật Di Đà là cùng một Chơn Như, mà cũng là cùng một Pháp Thân.

Ứng thân Phật [của Phật Thích Ca] hiện tướng lành ngay trong pháp hội đây thật ra chính là Pháp Thân (bốn địa thân) của Như Lai. Nhất Như thừa của Phật Di Đà trụ vào Niệm Phật Tam Muội. Do trụ vào tam muội ấy phát sanh trí huệ thắng diệu nên ‘trí ấy khó lường’.

Do vậy, điều này chẳng phải là điều các Đại Sĩ địa thượng và Đẳng Giác có thể tính kể, suy lường nổi. Dùng chơn trí thắng diệu hiểu thấu suốt được Chơn Như, lại thông đạt hết thảy các pháp chẳng có chướng ngại nên bảo là ‘chẳng có chướng ngại’.

Câu ‘*có thể trong một niệm, trụ vô lượng ức kiếp mà thân và các căn chẳng bị tăng giảm*’ hiển thị cái đức của Bốn Địa Pháp Thân. Câu ‘*trụ vô lượng ức kiếp*’ ngụ ý Phật có thọ mạng vô lượng. Phẩm Thọ Lượng của kinh Tối Thắng Vương có bài kệ rằng: ‘*Nếu ai trụ ức kiếp, tận lực thường tính toán, cũng chẳng biết được nổi thọ lượng của Thế*

Tôn’. Nay kinh này dạy trong khoảng một niệm trụ vô lượng kiếp thì đây chính là môn ‘thập thể cách pháp dị thành môn’ trong mười huyền môn sự sự vô ngại pháp giới của kinh Hoa Nghiêm.

Bản dịch kinh Hoa Nghiêm đời Tấn có câu: *‘Biết vô lượng kiếp là một niệm, biết một niệm chính là vô lượng kiếp’*. Sự kéo dài hay rút ngắn đồng thời nói trên giống với kinh này. Điều trên đủ chứng minh rằng kinh này chẳng khác gì kinh Hoa Nghiêm! Thích Tôn là Tỳ Lô, Ứng Thân Giáo Chủ nơi thế giới của chúng ta cũng chính là Pháp Thân Vô Lượng Thọ Phật. Thích Ca và Tỳ Lô, Di Đà chẳng hai, chẳng khác.

Tiếp theo đó, kinh nói: *‘Thân và các căn chẳng có tăng giảm’* ngụ ý: Phật thân tốt đẹp phi thường. Do ngài trụ vào bản địa Pháp Thân thị hiện ứng thân nên đầy đủ đức của viên mãn báo thân.

‘Định, huệ của Như Lai đã trọn vẹn cùng tột đến vô cực’ (Như Lai định huệ cứu sống vô cực): ‘Định’ là thiên định. Huệ là trí huệ. Giới, Định, Huệ gọi là tam vô lậu học. Hội Sớ viết: *‘Cứu là cùng tột, rốt ráo. Sống là thông suốt. Để phân biệt với sở đắc của hạng còn tu nhân nên bảo là vô cực’*.

Vì vậy, ý của câu kinh trên là thiên định, trí huệ của Phật đã được thông suốt trọn vẹn cùng cực, đó chẳng phải là điều hết thảy các vị Đại Sĩ còn ở địa vị tu nhân đạt được nổi.

‘Với hết thảy pháp được tự tại tối thắng’: Tâm thoát khỏi sự trói buộc của phiền não, thông đạt vô ngại, đó là “tự tại”. Hơn nữa, chẳng toan tính mà đạt được, hết thảy vô ngại nên gọi là tự tại. Như trong kinh Hoa Nghiêm, có mười tự tại:

a. Mạng tự tại: Bồ Tát đắc huệ mạng trường thọ, trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp trụ trì thế gian chẳng có chướng ngại.

b. Tâm tự tại: Bồ Tát dùng trí huệ phương tiện điều phục tự tâm, nhập được vô lượng đại tam muội, du hí thần thông không chướng ngại.

c. Tư cụ tự tại: Bồ Tát có thể dùng vô lượng trân bảo, các thứ vật dụng để trang nghiêm hết thảy thế giới một cách thanh tịnh vô ngại.

d. Nghiệp tự tại: Bồ Tát có thể tùy theo các nghiệp để ứng thời thị hiện, thọ các quả báo không chướng ngại.

e. Thọ sanh tự tại: Bồ Tát theo tâm niệm có thể ở trong các thế giới thị hiện thọ sanh không chướng ngại.

f. Giải tự tại: Bồ Tát thành tựu kiến giải thù thắng, thị hiện các thứ sắc thân, diễn thuyết diệu pháp không chướng không ngại.

g. Nguyện tự tại: Bồ Tát tùy lòng mong muốn, ở trong các cõi, ứng thời xuất hiện thành Đẳng Chánh Giác không chướng không ngại.

h. Thần lực tự tại: Bồ Tát thần thông quảng đại oai lực khó lường, trong các thế giới thị hiện biến hóa không chướng không ngại.

i. Pháp tự tại: Bồ Tát đắc đại biện tài, trong các pháp diễn thuyết rộng rãi vô biên pháp môn một cách không chướng không ngại.

j. Trí tự tại: Bồ Tát trí huệ đầy đủ, trong một niệm hiện ra thập lực vô úy của Như Lai thành Đẳng Chánh Giác không chướng không ngại.

Nay kinh đây nói ‘tự tại tối thắng’ là như kinh Pháp Hoa nói: ‘*Ta làm pháp vương, tự tại trong pháp*’. Viên mãn mười tự tại của Hoa Nghiêm một cách rốt ráo nên bảo là ‘tối thắng’. Tiếp theo đó, đức Thế Tôn hứa nói, truyền dạy A Nan lắng nghe kỹ (chú tâm nghe pháp), khéo tự suy nghĩ nghĩa lý được nghe. Cuối cùng bảo: ‘*Ta sẽ vì ông, phân biệt giải nói*’.

(Tới đây, phân biệt tự đã hết)

Biệt Tự còn gọi là Phát Khởi Tự vì nó dẫn phát chánh văn của toàn bộ kinh. Hiện tại, do A Nan phát ra câu hỏi, Thế Tôn hứa nói, diễn giảng pháp môn Tịnh Độ là phương tiện rốt ráo, cực viên, cực đốn, thù thắng này. Nhưng do đây là pháp siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, khó tin, chúng sanh tình chấp sâu nặng chẳng thể tin nổi, nên trong phần phát khởi, thâm nhập chứng tín, tổng cộng có đến năm tầng:

- Thứ nhất, Thế Tôn phóng quang, hiện tướng lành để chứng tín.

- Thứ hai, A Nan hoan hỷ thừa hỏi. Lời hỏi của A Nan có hai nghĩa trọng yếu: một là, A Nan thấy Phật phóng ra quang minh hy hữu, biết là ngài ắt hẳn trụ pháp kỳ đặc, hạnh đạo sư, đạo tối thắng. Nhưng pháp ấy, hạnh ấy, đạo ấy ắt là những điều đều được chư Phật nghĩ đến, chứ không phải là pháp nào khác. Hai là A Nan do đâu hỏi nổi diệu nghĩa ấy? Chính điểm này chỉ rõ A Nan vốn là vị đại Bồ Tát đức tuần Phổ Hiền, từ quả hướng nhân. Trong hội thuần nhất chẳng tạp, diễn nói viên âm, nay chính là đúng lúc. Hội chúng thù thắng chính là ngụ ý diệu pháp hy hữu.

- Lần chứng tín thứ ba là Thế Tôn khen ngợi công đức của lời hỏi đó khó nghĩ nổi. Phật nói: Hết thảy hàm linh trong tương lai đều do lời hỏi này được độ thoát. Chỉ một lời đã phô trọn chánh nhân

hung khởi pháp môn Tịnh Độ. Vì vậy tên của phẩm này là Đại Giáo Duyên Khởi.

-Thứ tư, Phật lại bảo A Nan: Như Lai sở dĩ xuất hiện trong đời chỉ vì muốn cứu vớt quần chúng, ban cho lợi ích chơn thật. Ban cho điều gì? Chính là chỉ nên cậy vào sáu chữ hồng danh Di Đà Nguyện Hải. Chính bởi lời hỏi của A Nan mà Phật khái thị diệu pháp khó gặp hy hữu đến thế như hoa Ưu Đàm. Hết thấy chúng sanh trong tương lai toàn là nhờ vào lời hỏi của A Nan mà được độ thoát. Vì thế, Phật khen A Nan để chứng tín.

- Thứ năm, Thế Tôn biết một cách sâu xa rằng đây thật là pháp hết thấy thế gian khó tin nổi, nên hiểu dụ chúng sanh rằng: Giác trí của Như Lai khó lường, thần thông vô ngại, định huệ thông suốt rất ráo, tự tại nơi pháp. Lời Thế Tôn nói chơn thật chẳng dối, muôn vàn chớ khinh nghi, chỉ nên tín ngưỡng. Kinh lại còn dùng thí dụ chỉ cho chúng ta: Phật là Quả Giác, ta là phàm phu, lẽ nào ta lại dùng cái tâm phàm phu phân biệt ngu muội để đo lường Như Lai trí một cách hư vọng? Chỉ nên tin nhận tất sẽ mãn nguyện.

Do những điều trên, ta thấy được rằng Tự phân của kinh toàn là chứng tín. Ngẫu Ích đại sư chỉ ra tông của Tiểu Bản kinh này là *'tín, nguyện, trì danh'*. Ba thứ tư lương ấy khuyết một chẳng

được, nhưng lấy Tín làm đầu, đủ thấy sự trọng yếu của Tín. Trong Tự phần, trước hết nói đến cái gốc của kinh này là ‘chơn thật tế’, cho nên pháp này đáng tin. Diệu dụng của kinh này rộng ban cho chúng sanh cái lợi chơn thật, cho nên phải tin.

Chơn Thật Tế là gì? Chính là như Liên Tri Đại Sư trong Sớ Sao đã dạy rằng: *‘Linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng, chẳng trước, chẳng thanh, không lui, không tới. Lớn thay chơn thể, chẳng thể nghĩ bàn được, chỉ có mỗi tự tánh [mới được như thế mà] thôi!’* Vì vậy, Chơn Thật Tế chính là tự tánh của đương nhân.

Cái lợi chơn thật là gì? Sớ Sao lại nói: *‘Lắng trước thành thanh tịnh, quay lưng [bỏ cõi Sa Bà], hướng về [Tịnh Độ], siêu việt ba a tăng kỳ trong một niệm, ngang với chư thánh trong một lời. Diệu dụng cùng cực thay, cũng chẳng thể nghĩ bàn nổi. Chỉ là Phật Thuyết A Di Đà Kinh mà thôi!’*

Kinh A Di Đà chính là tiểu bản của kinh này, cho nên biết được rằng: “Diệu dụng đến cùng cực chỉ là kinh này thôi!” Tông của kinh này là ‘phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm’. Phát Bồ Đề tâm bao hàm trọn vẹn ‘tín nguyện’. ‘Nhất hướng chuyên niệm’ chính là trì danh.

Hai bản Đại, Tiểu có cùng một cương tông. Diệu pháp như thế cùng thâm trọn vẹn ba hạng,

khiến cho phàm phu chóng cùng được bỏ xứ. Diệu dụng lớn lao, chẳng thể nghĩ bàn chính là việc phát tâm niệm Phật dạy trong kinh này. Đây chính là cái lợi chơn thật. Do diệu dụng chơn thật như thế nên trong khoảng một niệm, vượt qua ba đại a tăng kỳ kiếp một cách nhanh chóng. Xưng danh một tiếng, địa vị bằng với chư thánh. Chúng ta may mắn được nghe, thật đúng là một dịp hy hữu trong vô lượng kiếp đến nay

Hết quyển một

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày 17 tháng 01 năm 2002)

(1) Hội bản, tiết bản: hội bản là bản kinh soạn được bằng cách so sánh những bản dịch khác nhau của cùng một bản kinh gốc, chọn lấy những điểm tinh yếu, gạt bỏ những điểm rườm rà, trùng lặp, không quan trọng để có được bản kinh hoàn thiện nhất. Tiết bản là chia bản kinh thành từng tiểu đoạn, mỗi tiểu đoạn có một tiêu đề để nói lên ý chính của đoạn kinh đó.

(2) Khóa bản: kinh đọc tụng trong các thời khóa công phu hằng ngày.

(3) Quả Giáo: Giáo pháp nêu ngay cái quả đức để làm nhân phát khởi tu hành chúng sanh, nương

theo công đức viên mãn của quả toàn giác để tu trì. Đây là cách phán giáo của Mật tông. Theo họ, Tịnh Độ, Mật tông là quả giáo. Các tông khác là nhân thừa.

(4) Địa Thượng Bồ Tát: Các vị Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên.

(5) Địa tiền Bồ Tát: các vị Bồ Tát chưa dự vào hàng Thập Địa, tức là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng.

(6) Mài gương: Thời xưa, dùng đồng làm gương nên phải mài cho gương sáng bóng mới soi mặt được.

(7) Bách giới thiên như: Theo tông Thiên Thai, có mười giới: từ ngã quỷ, súc sanh, địa ngục... cho đến chư Phật. Trong mỗi giới lại có đủ mười giới, nên $10 \times 10 = 100$ giới. Trong mỗi giới lại có mười môn như thị; như thị tướng, như thị thể, như thị tánh... (xem kinh Pháp Hoa) nên thành ra một ngàn như. Tông Thiên Thai dùng chữ “bách giới thiên như” để chỉ tất cả các pháp

(8) Lưới Đế Thích (đế võng): Lưới của Đế Thích mỗi mắt lưới là một hạt ngọc.

(9) Chủ bạn giao tham: Pháp này là chủ thì các pháp kia là bạn, lấy pháp khác làm bạn, thì pháp này cùng các pháp còn lại là bạn.

(10) Cơ nghi: căn cơ thích ứng với pháp được giảng.

(11) Tương: ở đây chỉ cho các thứ nước được chế biến từ thực phẩm như nước trái cây ép, súp...

(12) Hiệp sĩ: chỉ cho vị Bồ Tát đứng hầu hai bên Phật, như Quán Âm, Thế Chí là hiệp sĩ của Phật Di Đà.

(13) Hà sa, trần hải: cát trong sông, bụi trần nhiều như biển cả.

(14) Khí mạch (dhuti), minh điểm là các thuật ngữ dùng trong Mật tông Tây Tạng. Dhuti là đường dẫn sinh lực dọc theo cột sống, có những pháp tu riêng để khai mở đường này (gần giống như cách khai mở luồng hỏa hâu kundalini của Yoga). Minh điểm (thigle) theo Mật tông Tây Tạng là một điểm nhỏ như hạt gạo, được thừa hưởng từ cả cha lẫn mẹ, được coi là tinh túy của toàn bộ cơ thể. Những hành giả tu các pháp như Kalachakra sẽ được hướng dẫn các pháp quán tưởng, hô hấp, trì tụng chân ngôn để biến điểm này thành hình tượng tương ứng của bốn tôn.

(15) Bồn, Tích: hai khái niệm của tông Thiên Thai. Bồn là Pháp Thân, Tích là ứng hiện. Theo đó, đức Phật Thích Ca thọ 80 năm là ứng tích của bồn Phật Pháp Thân Thích Ca thọ mạng vô lượng. Nói

cách khác, tích như bóng trăng in trong nước, bốn như mặt trăng.

(16) Biệt thời ý: quan niệm cho rằng không thể thành Phật hay vãng sanh ngay trong đời hiện tại, niệm Phật trong đời hiện tại chỉ tạo nhân lành vãng sanh cho các kiếp tương lai.

(*) Ý nghĩa câu này rất sâu xa, sẽ được tác giả tự giải thích chi tiết trong phần bốn của bản Chú Giải này.

Quyển thứ hai

Trong quyển này, từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ mười trình bày nhân địa của Phật Di Đà một cách chi tiết: thấy Phật nghe pháp, sơ phát đại tâm, năm kiếp tinh tấn kết thành đại nguyện, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, cứu hết muôn loài, tích công trữ đức, trụ chơn thật huệ, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi nước nhiệm mầu. Trong vô lượng kiếp, ngài vun bồi đức hạnh để thành tựu viên mãn các đại nguyện đã phát. Trong ba kinh Tịnh Độ, chỉ mình kinh này giảng nói những sự việc như vậy, nên kinh này được xưng tụng là kinh Tịnh Độ đệ nhất.

C.2. Chánh Tông phần

Phần Chánh Tông của một bản kinh giống như thân người có đủ các tạng: tim, phổi... Phần Chánh Tông của kinh này gồm các phẩm từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ mười hai. Nhân hạnh của Phật Di Đà, đại nguyện của Pháp Tạng, y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, sự tu trì của các Bồ Tát cõi Cực Lạc, nhân duyên sanh vào nghi thành biên địa, các sự ác khổ của cõi uế Sa Bà, hiện hiện Cực Lạc để chứng tín v.v... đều được thuật rõ trong phần Chánh Tông. Đây chẳng những là chủ thể của kinh này mà

còn thật sự là những điểm chủ chốt trong toàn bộ diệu pháp Tịnh Độ vậy.

Kinh này hơn hẳn các kinh khác ở chỗ nó trình bày tường tận vô biên pháp hạnh nhiệm mầu như sự tu hành khi còn tu nhân của Cực Lạc giáo chủ A Di Đà Phật, thệ nguyện thù thắng của ngài v.v... Nội dung của quyển hai này bàn về lời phát nguyện của Di Đà khi còn tu nhân, cũng như những việc ngài đã thực hiện để viên mãn những đại nguyện đó. Trước hết, kinh nói *‘trong quá khứ vô lượng chẳng thể nghĩ bàn kiếp’* nhằm diễn giải: trong thuở cùng cực lâu xa về quá khứ, Phật Di Đà trong thời Phật Thế Gian Tự Tại Vương được gặp Phật xuất gia học đạo, pháp danh là Pháp Tạng, phát khởi thệ nguyện sâu rộng. Như vậy, thời gian kể từ khi đức Phật Di Đà còn đang tu nhân phát tâm tu hành đến nay thật chẳng thể tính kể nổi.

Lúc đức Di Đà phát nguyện, ngài đã không còn là phàm phu. Đa số các bậc cổ đức đều cho rằng khi phát nguyện như thế, ngài đã ở địa vị địa thượng Bồ Tát. Suy ra, thời kỳ ngài phát tâm ban đầu còn phải lâu xa hơn nữa. Do vậy, người tu Tịnh Độ càng phải sanh lòng tin trong sạch, cảm niệm ân đức vô biên của Phật. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và diệu pháp trì danh chính là diệu quả do đức Di Đà trong vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn kiếp đã siêng gắng tu tập thành, để nay ta đem cái

điều quả ấy làm nhân tâm của mình. Ân ấy, đức ấy không cách nào sánh ví, diễn tả nổi.

Hơn nữa, khi còn tu nhân đức Di Đà đã chứng Pháp Thân từ lâu, nên Nhất Thừa nguyện vương, sáu chữ hồng danh, các thứ trang nghiêm y báo, chánh báo, thậm chí một sợi lông, một mảy bụi, không một thứ nào chẳng phát sanh từ vô vi Pháp Thân, trí huệ chơn thật. Mỗi một thứ ấy đều siêu tình ly kiến, mỗi một thứ ấy đều được Thật Tướng chánh ấn in vào, mỗi một thứ đều khai hóa hiển thị Chơn Thật Tế, mỗi một thứ đều ban cho chúng sanh cái lợi chơn thật. Do vậy, pháp môn này chẳng thể nghĩ bàn.

Phẩm thứ tư tiếp theo đây sẽ nói về nhân duyên phát tâm học đạo của tỳ kheo Pháp Tạng trong khi tu nhân.

4. Pháp Tạng nhân địa

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp trong quá khứ có Phật xuất thế hiệu là Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng

Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh giảng đạo.

Giải:

‘*Vô ương số kiếp*’, tiếng Phạn là a tăng kỳ, dịch thành Vô Ương Số. Ương nghĩa là cùng tận. Do kiếp số chẳng thể tính đến cùng tận nên gọi là “vô ương số kiếp” (hoặc còn nói là a tăng kỳ kiếp. Trong quyển 1 đã giảng chữ ‘kiếp’: Kiếp là đơn vị thời gian rất dài. Số kiếp nhiều đến nỗi chẳng thể tính đếm nổi thì gọi là vô ương số kiếp). A tăng kỳ kiếp lại chẳng có hạn lượng, chẳng thể nghĩ bàn cho xiết, nên bảo là ‘*vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp*’, ngụ ý: thời gian lâu xa đến vô cực trong quá khứ.

‘*Thế Gian Tự Tại Vương*’ (danh xưng này dựa theo cách dịch của bản Đường dịch): trong quá khứ lâu xa đến vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô tận đại kiếp, có một vị Phật xuất hiện trong thế gian, danh xưng là Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Ngài là một vị cổ Phật. Thế Gian Tự Tại là thường ở trong thế gian, nhưng chẳng bị thế gian chướng ngại như câu nói: ‘*Phật chiếu tướng thế gian, thường trụ tự tịch diệt*’. Sách Bình Giải lại bảo: ‘*Chữ Thế Gian tương ứng với Bát Nhã, Tự Tại nghĩa là Giải Thoát, Vương là Pháp Thân. Ba chính là một, một chính là*

ba, chẳng ngang, chẳng dọc, nên gọi là Thế TỰ Tại Vương’. Đây là cách giải thích danh hiệu Phật dựa trên ba đức của Niết Bàn.

Thời cổ, mọi thứ đều thuộc về nhà vua cả nên dùng chữ Vương để ví Pháp Thân. Hết thấy đều từ Pháp Thân hiện ra, nhưng thứ nào rồi cũng quy về Pháp Thân cả, nên bảo Vương là Pháp Thân. Thông đạt thế gian là Bát Nhã đức, tự tại trong thế gian là Giải Thoát đức. Như vậy, danh hiệu Thế TỰ Tại Vương chứa trọn ba đức, ba tức là một, một tức là ba, giống như ba điểm của chữ Y (:.). Câu ‘*chẳng ngang chẳng dọc*’ diễn tả diệu đức vô thượng: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chơn thân Niết Bàn.

Từ ‘Như Lai’ đến ‘Phật Thế Tôn’ là hiệu chung của chư Phật, hết thấy các đức Phật cùng có đủ mười hiệu này. Thật ra, chư Phật vô lượng đức nên đức hiệu cũng vô lượng, nay do thuận theo căn cơ chúng sanh nên chỉ nói giản lược mười hiệu.

Trong các kinh, do tách ra hay gộp lại sai khác, nên mười danh hiệu trên thành ra sai khác. Chẳng hạn như Tịnh Ảnh Sớ đã dựa theo Thành Thật Luận gộp Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tách chữ Phật Thế Tôn thành hai danh hiệu. Theo các kinh Niết Bàn, kinh Anh Lạc và quyển 10 của bộ Đại Luận thì Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu là hai danh hiệu, Phật

Thế Tôn được gộp lại thành một danh hiệu. Tôi theo thuyết này.

Mười hiệu được giải thích như sau:

a. Như Lai: Như là Chơn Như. Nương theo đạo Chơn Như để đạt (lai) thành Chánh Giác, nên gọi là Như Lai. Còn có thể hiểu là chư Phật đạt đạo an ổn, nên cũng bảo là Như Lai đến; lại chẳng sanh trong sanh tử nên gọi là Như Lai. Lại giống như chư Phật mà đến nên gọi là Như Lai.

Sách Hợp Tán lại giảng: *‘Phẩm Phạm Hạnh của kinh Niết Bàn chép rằng: “Vì sao gọi là Như Lai? Giống như lời nói của chư Phật quá khứ chẳng biến đổi. Vì sao không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì độ chúng sanh nên giảng mười hai bộ kinh, Như Lai nay cũng thế nên gọi là Như Lai”*.

Sách Hội Sớ lại nói: *“Chữ Như Lai có ba nghĩa là: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân. Kinh Kim Cang dạy: ‘Không từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu’ là nói về Pháp Thân Như Lai. Luận Chuyển Pháp Luân bảo: ‘Đệ Nhất Nghĩa Đế là Như, Chánh Giác là Lai’, là nói về báo thân Như Lai. Luận Thành Thật chép: ‘Nương đạo Như Lai đạt thành Chánh Giác nên gọi là Như Lai’ là nói về ứng thân Như Lai”*.

Trong bản sớ giải phẩm Thọ Lượng [kinh Pháp Hoa], tổ Thiên Thai (Trí Giả đại sư) lại giảng

rằng: *‘Như là pháp bất biến, giống như tấm gương, chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả. Dầu có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường như vậy. Trọn khắp hết thấy các chón mà chẳng bị đổi khác là Như, bất động mà đến được khắp tất cả là Lai’*. Giải thích như vậy là giảng theo Pháp Thân Như Lai. Do Phật có ba thân: pháp, báo, ứng, nên chữ Như Lai tất nhiên được giải thích theo từng quan điểm: pháp, báo, ứng khác nhau. Nói đầy đủ thì sẽ như Hội Sớ giảng:

- Chẳng đến, đi là Pháp Thân.

- Chánh Giác Đệ Nhất Nghĩa Đệ, đạt đến Chơn Như Thật Tướng như thế là Báo Thân.

- Nương theo Chơn Như Thật Tướng để thành tựu Chánh Giác, đạt đến như vậy thì là Ứng Thân.

Với các cách giải thích khác, ta luôn có thể dựa theo cách giải thích của Hội Sớ để lãnh hội ý chỉ.

b. Ứng Cúng: Đại Luận chép: *‘Đức Phật đã trừ sạch hết các kiết sử, dứt hết thấy trí huệ, nên xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của hết thấy chúng sanh trong trời đất. Vì vậy, Phật được xưng là Ứng Cúng’*. Tịnh Ảnh Sớ lại bảo: *‘Chúng, diệt tương ứng nên gọi là Ứng. Lại do chúng diệt nên đáng cúng dường; vì vậy bảo là Ứng Cúng’*. Sách

Hội Sớ lại bảo: *‘Vạn hạnh viên thành, phước huệ đầy đủ, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của trời, người, lợi ích hữu tình, nên Phật hiệu là Ứng Cúng’.*

c. Đẳng Chánh Giác: tiếng Phạn là Tam Miệu Tam Bồ Đề, nói đủ là ‘A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề’. A là Vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Bồ Đề là giác, nói gộp lại là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Bồ Tát nhân hạnh viên mãn nên thành Đẳng Chánh Giác, xưa kia dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri. Bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu có chép: *‘A Nậu Đa La: Hán dịch là Vô Thượng. Tam Miệu Tam Bồ Đề: Hán dịch là Chánh Biến Tri. Do không có gì lớn hơn được đạo, nên đạo là Vô Thượng. Đạo ấy chơn chánh, không pháp nào chẳng biết, nên là Chánh Biến Tri’.* Tịnh Ảnh Sớ lại chép: *‘Chánh là lý. Chiếu soi tốt cùng lý thể, nên bảo là Biến Tri’.*

d. Minh Hạnh Túc: Có nhiều cách giải thích chữ Minh.

- Đại Luận giảng: *‘Túc mạng, thiên nhãn, lậu tận gọi là tam minh’.* Sách Hội Sớ và Tịnh Ảnh Sớ cùng theo cách giải thích này, đều cho rằng Minh chính là Tam Minh.

- Tịnh Ảnh Sớ lại còn viết thêm: *‘Minh là chứng hạnh. Chứng pháp rõ ràng rõ ràng nên bảo là Minh’*. So ra, thuyết này sâu sắc hơn cả vì toàn bộ kinh Hoa Nghiêm chỉ là tín giải hành chứng. Nếu thấu suốt rõ ràng, chứng ngộ thông suốt được hành pháp thì mới được gọi là Minh.

- Quyển 18 kinh Niết Bàn có chép: *‘Minh là được vô lượng thiện quả... Thiện quả gọi là A-nậu-đa-la tam-miệu tam Bồ Đề’*. Thuyết này cực sâu vì đã chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mới được gọi là Minh.

Dùng thuyết của kinh Niết Bàn để giải thích chữ Minh trong bản kinh Vô Lượng Thọ này là thỏa đáng nhất. Quyển 18 kinh Niết Bàn giảng chữ Hạnh Túc như sau: *‘Hạnh là như chân cẳng (cước túc).... Chân cẳng là Giới, Huệ. Dùng chân Giới, Huệ để đắc A-nậu-đa-la tam miệu tam Bồ Đề, nên gọi là Minh Hạnh Túc’*. Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng tương tự: *‘Ngài Long Thọ nói: Giới, Không Huệ v.v... được gọi là Hạnh. Đầy đủ trọn vẹn hai thứ ấy (chỉ giới và không huệ) thì gọi là Túc’*. Sách Hội Sớ giảng hơi khác: *‘Hạnh Túc là thân khẩu ý nghiệp chơn chánh, thanh khiết. Dùng nguyện lực của chính mình để khéo tu trọn vẹn hết thấy các hạnh nên hiệu là Minh Hạnh Túc’*.

e. Thiện Thệ: Thiện là hay, tốt. Thệ là đi qua. Vì vậy, Thiện Thệ còn được dịch là Hảo Khứ (khéo đi qua). Đại Luận chép: “*Hảo Khứ là khéo đạt các tam ma đề (chánh định) sâu và vô lượng đại trí huệ như lời kệ: ‘Nhất thiết trí của Phật là cỗ xe lớn, hành tám chánh đạo nhập Niết Bàn’, nên gọi là Hảo Khứ*”. Sách Hợp Tán lại bảo: “*Thiện là phát tâm lúc đầu tiên, Thệ là Đại Bát Niết Bàn. Như Lai chẳng bỏ cái tâm đã phát đầu tiên mà chứng đắc Niết Bàn. Vì vậy, Như Lai hiệu là Thiện Thệ*”. Cả hai thuyết trên đều coi ‘nhập Niết Bàn’ là Thiện Thệ. Sách Hội Sớ lại bảo: “*Thiện Thệ nghĩa là điều trụ, tức là vô lượng trí huệ đoạn được các hoặc, khéo xuất thế gian, nên đạt đến Phật quả vậy*”. Như vậy, thuyết này xem ‘đạt Phật quả’ là Thiện Thệ, nhưng thật ra cũng chẳng khác với hai thuyết nói trên. Phật đã chẳng đến, đi, sao lại bảo là Hảo Khứ? Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Phật đức viên mãn chẳng có chôn nào để đến nên bảo là Hảo Khứ. Tuy không đến đâu nhưng chẳng phải là không đến được, như lửa lúc kiếp tận tuy chẳng thiêu cái gì, nhưng không cái gì nó chẳng thiêu được. Vì vậy, cũng có thể bảo là Khứ*”.

f. Thế Gian Giải: Còn dịch là Tri Thế Gian. Sách Bình Giải giảng: “*Thế Gian là ngũ âm. Giải là biết. Chư Phật Thế Tôn khéo hiểu ngũ âm nên được gọi là Thế Gian Giải*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Thế*

Gian Giải là Hóa Tha Trí. Khéo hiểu thế gian nên gọi là Thế Gian Giải. Sách Hội Sớ giảng: *‘Với các pháp nhân quả thế gian, xuất thế gian, không pháp nào chẳng hiểu rõ, nên gọi là Thế Gian Giải*’. Tổng hợp ba cách giải thích trên, Thế Gian Giải là thánh trí hóa độ người khác (hóa tha trí), nghĩa là Như Lai thật sự hiểu rõ các pháp: nhân quả thế gian, xuất thế gian.

g. Vô Thượng Sĩ: Sĩ là người, cao quý nhất trong loài người thì gọi là Thượng Sĩ. Kinh Niết Bàn dạy: *‘Như Lai gọi là Vô Thượng Sĩ. Ví như nơi thân người, đầu ở cao nhất, chân tay, các chi chẳng bằng đợc; Phật cũng giống như vậy, cao quý nhất, Pháp, Tăng chẳng bằng*’. Kinh còn chép: *‘Còn có cái để đoan thì gọi là Thượng Sĩ. Không còn gì để đoan là Vô Thượng Sĩ*’. Sách Hội Sớ cũng giảng giống hai thuyết trên: *‘Hoặc nghiệp hết sạch thì không có gì để đoan, trong nhân thiên phàm thánh của tam giới là bậc nhất, tối thượng, không ai bằng nên hiệu là Vô Thượng Sĩ*’. Trí Độ Luận lại bảo: *‘Pháp Niết Bàn vô thượng, Phật tự biết là Niết Bàn, chẳng phải nghe từ người khác, lại còn có thể dẫn dắt chúng sanh đạt đến Niết Bàn. Như Niết Bàn là vô thượng trong các pháp, Phật cũng là vô thượng trong chúng sanh. Hơn nữa, Phật trì giới, thiên định, trí huệ giáo hóa chúng sanh không ai*

bằng được nổi, huống là hơn nổi Ngài. Vì vậy, gọi Phật là vô thượng’.

h. Điều Ngự Trượng Phu: Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘Khéo có thể điều phục chúng sanh thì gọi là Điều Ngự Trượng Phu’. Sách Hợp Tán lại giảng: ‘Chính mình đã là trượng phu, lại có thể điều phục trượng phu. Vì vậy, xưng tụng Phật là Điều Ngự Trượng Phu. Nếu đầy đủ bốn pháp thì gọi là trượng phu. Những gì là bốn? Gần thiện tri thức, hay nghe pháp, suy nghĩ ý nghĩa [của pháp đã được nghe], đúng lời dạy tu hành’. Sách Hội Sớ lại giảng: ‘Đầy đủ lực dụng của đại trượng phu để thuyết các pháp, điều phục chế ngự hết thấy chúng sanh khiến họ lìa cấu nhiễm, đắc đại Niết Bàn’.

Nếu có kẻ chất vấn: Cũng phải nên giáo hóa bọn nữ nhân, cứ sao chỉ nói đến bọn trượng phu? [Xin mượn lời] Trí Độ Luận đề đáp: ‘Nếu nói trượng phu là đã tính cả nhị căn (kẻ có đủ hai căn nam, nữ), vô căn (bẩm sinh không có bộ phận sinh dục), nữ nhân, nên chỉ nói là trượng phu’. Như vậy, khi nói đến trượng phu là đã tính hết phụ nữ, nhị căn, vô căn trong ấy.

i. Thiên Nhân Sư: Tịnh Ảnh Sớ giảng: ‘Có thể dùng chánh pháp để gần gũi, giáo hóa trời người, thì gọi là Thiên Nhân Sư’. Sách Hội Sớ bảo: ‘Tất cả thiên thượng, nhân gian, ma vương, ngoại đạo, Thích, Phạm, thiên, long đều cùng quy mạng, tuân

lời dạy vâng làm, đều làm đệ tử, nên hiệu là Thiên Nhân Sư'. Sách Hợp Tán lại bảo: 'Chư Phật tuy là vô thượng đại sư của hết thảy chúng sanh, nhưng trong các loài chúng sanh, chỉ có trời và người phát nổi tâm vô thượng đại Bồ Đề. Do đó, xưng tụng Phật là Thiên Nhân Sư'.

j. Phật Thế Tôn: Thành Thật Luận tách danh hiệu này ra làm hai, coi Phật là danh hiệu thứ chín, Thế Tôn là danh hiệu thứ mười. Nay tôi theo ý kinh Niết Bàn gộp Phật và Thế Tôn thành hiệu thứ mười.

Phật là Giác: tự giác, giác tha và giác mãn. Ba giác viên mãn nên xưng là Phật. Sách Hợp Tán lại giảng rằng: *'Phật là Giác. Đã tự giác ngộ, lại còn giác ngộ người khác. Ví như có kẻ hiểu biết kẻ giặc, giặc chẳng làm gì nổi'.* Phật còn nghĩa là Trí, như Trí Độ Luận viết: *'Phật Đà, Hán dịch là Trí Giả. Biết được hết thảy các pháp: chúng sanh số, phi chúng sanh số, hữu thường, vô thường v.v... trong quá khứ, vị lai, hiện tại. Dưới cội Bồ Đề, ngài hiểu biết rành rẽ hết cả nên gọi là Phật Đà'.* Luận còn chép: *'Phật thành tựu hết thảy trí huệ, đầy đủ trọn vẹn các đức, nên đều hiểu rành rẽ quá khứ, vị lai, hiện tại, tận, bất tận, động, bất động, hết thảy thế gian, nên hiệu là Phật Đà'.*

‘*Thế Tôn*’ tiếng Phạn là Bà Già Phạm, đầy đủ trọn vẹn các đức được thế gian khâm ngưỡng nên hiệu là Thế Tôn. Phẩm Thập Hiệu của Thành Thật Luận có câu sau: ‘*Trọn vẹn chín danh hiệu như trên, là bậc cao quý trong tam thế thập phương thế giới, nên gọi là Thế Tôn*’ (Trí Độ Luận xem Phật là hiệu thứ mười vì cho rằng Thế Tôn là tiếng xưng tụng chung cả mười đức hiệu. Cách tách ra hay gộp lại này so với thuyết của Tịnh Ảnh Sớ hơi khác đôi chút, nhưng vẫn tương đồng).

‘*Trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh giảng đạo*’ (câu này trích từ bản Hán dịch): Đức Phật ấy trụ thế hoằng pháp tất cả bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, ngài vì chư thiên và nhân dân trong thế gian diễn thuyết kinh văn, giảng luận đạo pháp và đạo yếu.

Đạo là con đường giác ngộ. Luận Câu Xá giảng: ‘*Đạo nghĩa là gì? Là đường Niết Bàn, vì đi theo con đường ấy đến được thành Niết Bàn*’. Hoa Nghiêm Đại Sớ cũng nói: ‘*Thông đến quả Phật nên gọi là Đạo*’. Đạo pháp là pháp dẫn đến chánh đạo Niết Bàn. ‘*Đạo yếu*’ là điểm trọng yếu trong Phật đạo, như Tán A Di Đà Phật Kệ đã viết: ‘*Thông suốt đạo yếu chẳng chướng ngại*’.

Chánh kinh:

Có đại quốc chúa tên là Thế Nhiêu Vương nghe Phật thuyết pháp hoan hỷ, khai giải, liền phát vô thượng chánh chơn đạo ý, bỏ nước, bỏ ngôi vua, trở thành sa môn, hiệu là Pháp Tạng.

Giải:

Danh hiệu Thế Nhiêu Vương được ghi trong bản Hán dịch, kinh chép: *‘Thế Nhiêu Vương nghe kinh tu đạo hoan hỷ, khai giải, liền bỏ ngôi vua, trở thành tỳ kheo’*. Ngài Nghĩ Tịch bảo: *‘Chuẩn theo kinh văn, Thế Nhiêu Vương chính là tục danh của ngài Pháp Tạng’*. Ngài nói như vậy vì kinh văn bản Hán dịch khẳng định rõ ràng: lúc làm quốc vương, [Pháp Tạng] tên là Thế Nhiêu Vương, sau đó xuất gia trở thành tỳ kheo Pháp Tạng.

Vào thời ấy, có một đại quốc vương tên là Thế Nhiêu Vương nghe đức Phật Thế Gian Tự Tại Vương thuyết pháp, tâm chợt khai ngộ, thấu suốt Thật Nghĩa nên kinh chép là *‘khai giải’*. Do khai giải nên tự nhiên *‘hoan hỷ’*. Điểm này giống như cuối các bản kinh thường chép: *‘Nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ’*.

Trong câu *‘liền phát vô thượng chánh chơn đạo ý’*, chữ *‘liền’* có nghĩa là ngay lập tức, *‘phát’* là phát tâm. *‘Vô thượng chánh chơn đạo’* tiếng Phạn

là a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề, tức là đạo mà đức Phật đã chứng đắc. Do không gì hơn được đạo ấy nên bảo là ‘*vô thượng*’. ‘*Chơn*’ là chơn thật. ‘*Chánh*’ là thánh trí vì biết đúng như pháp tướng. ‘*Đạo*’ là đạo vô ngại. ‘*Ý*’ là tâm năng cầu, tức là cái tâm cầu Bồ Đề đạo được gọi là ‘*ý*’. Vì vậy, ‘*vô thượng chánh chơn đạo ý*’ chính là phát vô thượng đại Bồ Đề tâm. Thế Nhiêu Vương nghe pháp khai giải, ngay lập tức phát vô thượng đại Bồ Đề tâm, bỏ đất nước và ngôi vua, tránh đời, xuất gia, trở thành sa môn.

‘*Sa môn*’ nguyên là tiếng để gọi chung những người xuất gia, kể cả ngoại đạo, sau này mới trở thành danh từ dành riêng cho tăng lữ Phật giáo. Sa môn nghĩa là Cần Túc, sách Hội Sớ giảng: ‘*Kể ấy siêng (cần) tu pháp lành, dứt (túc) các ác*’. Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép: ‘*Từ biệt thân thuộc xuất gia, hiểu thấu cội rễ của tâm tánh, hiểu pháp vô vi, gọi là Sa Môn*’. Đây chính là ý nghĩa sâu xa của chữ Sa Môn vậy.

‘*Hiệu là Pháp Tạng*’: Pháp Tạng chính là pháp danh của Thế Nhiêu Vương sau khi trở thành tỳ kheo. Bản Hán dịch chép là Pháp Bảo Tạng, bản Ngô dịch ghi là Đàm Ma Ca, bản Đường dịch viết là Pháp Xứ, bản Tống dịch ghi là Tác Pháp, Đại Luận lại ghi là Pháp Tích, chỉ mỗi bản Ngụy dịch chép là Pháp Tạng; bản hội tập dùng danh xưng

này. Các bản dịch tên ngài sai khác như vậy chỉ là do cách dùng từ sai khác. Theo Thám Huyền Ký,

chữ Pháp có đến bốn nghĩa:

- chứa đựng, bao gồm
- tích chứa sâu sắc.
- sanh ra
- vô tận.

Do chứa đựng hết thảy pháp nên gọi là Pháp Tạng, như Gia Tường Sớ nói: *‘Do có thể tích lũy Phật pháp một cách sâu xa, nên gọi là Pháp Tạng’*. Lại vì có thể mở bày pháp tạng của Phật nên gọi là Pháp Tạng.

Chánh kinh:

Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, siêu dị hơn đời, tín, giải, nhớ dai đều là bậc nhất. Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động, tu hành tinh tấn chẳng ai hơn nổi.

Giải:

Đoạn kinh này khen ngợi nồng nhiệt đức hạnh tu hành của tỳ kheo Pháp Tạng sau khi xuất gia. Câu *‘tu Bồ Tát đạo’* trích từ bản Ngô dịch, hàm ý: Pháp Tạng hướng thẳng đến Nhất Thừa, chẳng lạc trong Quyền, Tiểu. Bản Tống dịch ghi là *‘Đại Thừa đệ nhất’*. Như vậy, pháp của Bồ Tát tu chỉ là pháp Nhất Thừa Chơn Như viên mãn.

‘Cao tài dũng triết’: Tài là khả năng hay trí huệ, Triết là hiểu rõ. Gia Tường Sớ giảng: *‘Khen ngợi tài năng siêu quần nên bảo là Cao Tài. Tự thắng được mình, thắng được người nên khen là Dũng. Sáng suốt phá tan tà kiến nên bảo là Triết’*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *‘Tài là tài khéo, tài đức hơn người nên bảo là Cao Tài. Ý chí mạnh mẽ là Dũng. Tâm sáng suốt là Triết’*. Như vậy, câu *‘cao tài dũng triết’* hàm ý: Bồ Tát Pháp Tạng tài cao hơn người, dũng mãnh tinh tấn, tâm rạng, trí sáng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu *‘siêu dị hơn đời’* như sau: *‘Riêng mình ngài đức hạnh vượt trội, nên bảo là siêu dị hơn đời’*. Sách Hội Sớ lại bảo: *‘Thường nhân chẳng bằng nổi nên bảo là siêu dị hơn đời’*. Sách Hợp Tán lại bảo: *‘Nếu là ở bậc địa thượng phát tâm thì đời (Thế) có nghĩa là những người thuộc địa tiền’*. Vì không dám đoan chắc lúc Bồ Tát Pháp Tạng phát tâm đã đạt đến địa vị nào nên sách Hợp Tán chỉ nói dè dặt rằng: *‘Nếu là ở bậc địa thượng phát tâm’* thì chữ Thế trong câu *‘siêu dị hơn đời’* (ư thế siêu dị) sẽ chỉ hết thấy những người chưa đạt đến Sơ Địa. Đó là vì những người còn thuộc Địa Tiền được gọi chung là “thế gian”, chỉ bậc chứng Sơ Địa trở lên mới được gọi là “xuất thế gian”. Tôi trộm nghĩ tác giả sách Hợp Tán tin rằng

ngài Pháp Tạng khi ấy đã là bậc địa thượng Bồ Tát phát tâm, nhưng chưa dám quả quyết đó thôi.

Với vấn nạn: ‘Khi phát tâm Bồ Tát Pháp Tạng đã ở địa vị nào?’, các nhà chú giải kinh nêu lên nhiều thuyết khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: ‘Ở đây, ngài vừa mới phát tâm vô thượng nên còn thuộc địa tiền thế gian hạnh; đến đoạn sau có câu: ‘*Ta phát tâm Vô Thượng Chánh Giác*’, [lúc ấy] ngài mới thuộc địa thượng xuất thế gian hạnh’. Các vị: Nghĩa Tịch, Vọng Tây v.v... cũng nghĩ tương tự: Trong đoạn kinh này, khi Pháp Tạng phát tâm là còn thuộc địa tiền; đến phẩm thứ năm, khi phát tâm lần nữa, ngài mới là địa thượng Bồ Tát phát tâm.

Các vị Đàm Loan, Gia Tường, Thiện Đạo và tác giả sách Bình Giải đều bác thuyết ấy. Sách Bình Giải bác thuyết của ngài Tịnh Ảnh như sau: ‘*Đầu có nói phát tâm trước* (đoạn kinh này), *sau* (phẩm thứ năm) *nhưng chẳng có hai lượt phát tâm. Chỉ là một lần phát tâm mà thôi!*’. Ý nói: Đoạn này là đức Thích Ca thuyết pháp, thuật lại sự phát tâm của Bồ Tát Pháp Tạng; trong phẩm thứ năm ở phần sau, chính tỳ kheo Pháp Tạng tự thuật việc phát tâm của mình. Việc phát tâm thuật trong phần sau chỉ là nhắc lại việc phát tâm lần này. Tuy kinh có nói đến thứ tự phát tâm trước sau một cách sơ lược hay chi tiết sai khác, nhưng việc phát tâm của ngài Pháp Tạng chỉ là một, chẳng hề có đến hai lần!

Ý kiến của sách Bình Giải rất xác đáng. Sách còn viết tiếp: *‘Đại sĩ Long Thọ phán định là thuộc Sơ Địa hoặc là Bát Địa, cũng là từ quả hướng đến nhân, thật khác với ý các sư lầm!’* Viết như vậy là căn cứ vào Đại Luận. Trong Đại Luận, Đại Sĩ Long Thọ phán định Bồ Tát Pháp Tạng khi phát tâm đã ở bậc Sơ Địa hay là Bát Địa, nghĩa là đều thuộc bậc địa thượng mà phát tâm. Do đó, ý Đại Luận thật khác xa thuyết của các sư! Thuyết của sách Bình Giải thật có chứng cứ đích xác.

Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép: *‘Từ khi ta (Phật Thích Ca) thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp’*. Kinh Pháp Hoa lại bảo đức Thích Ca cùng Phật Di Đà trong vô lượng a tăng kỳ kiếp trước cùng làm vương tử của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Như vậy, Di Đà Như Lai cũng đã thành Phật từ rất lâu xa rồi, đúng là tỳ kheo Pháp Tạng chỉ từ quả hướng nhân mà thôi.

‘Tín, giải, nhớ dai đều là bậc nhất’: Tín là tin nhận (tín thọ). Quyển hai sách Đại Thừa Nghĩa Chương chép: *‘Đối với Tam Bảo tâm tịnh chẳng ngờ gọi là Tín’*. Quyển sáu kinh Hoa Nghiêm (bản dịch đời Tấn) cũng bảo: *‘Tín là nguồn đạo của biển công đức... thị hiện khai phát vô thượng đạo’*. *‘Giải’* là liễu giải, khai giải, hiểu thông suốt. Kinh

Hoa Nghiêm lấy ‘tín giải hạnh chứng’ làm cương yếu là bởi có tín giải chơn thật thì mới có thể sanh khởi hạnh chứng chơn thật. ‘*Nhớ dai*’ (tạm dịch chữ “minh ký”) là ghi nhớ một cách phân minh, chẳng hề quên mất pháp đã nghe, nhớ rành mạch phân minh nên bảo là ‘*minh ký*’.

Câu ‘*đều là đệ nhất*’ có hai nghĩa:

- Một là cao cùng tột vô thượng, không ai hơn được nổi.

- Hai là sự tín, giải, lãnh hội của ngài đều khế hợp Đệ Nhất Nghĩa Đế nên ‘*đều là bậc nhất*’.

‘*Lại có hạnh nguyện và niệ̣m huệ̣ lực thù thắng đệ̉ tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động*’: “Thù thắng” là thuật ngữ riêng của Phật giáo, Thù là đặc biệt, Thắng là siêu việt. Việc gì siêu phàm tuyệt tục, thế gian hy hữu thì bảo là ‘*thù thắng*’.

‘*Hạnh nguyện*’ là thân hạnh và tâm nguyện hỗ trợ nhau. Sách Bồ Đề Tâm Luận giảng: ‘*Câu Bồ Đề là phát Bồ Đề tâm, tu Bồ Đề tâm*’. ‘Phát’ là tín nguyện, ‘tu’ là hạnh. Ba thứ tư lương: tín, nguyện, hạnh như ba chân của cái đỉnh, chẳng thể thiếu một. Phật Di Đà hiệu là Đại Nguyện Vương, pháp môn Tịnh Độ hoàn toàn nương vào biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà, lấy tín nguyện tri danh

làm tông, cho thấy chữ Nguyên thật đúng là cốt lõi của Tự Giác, Giác Tha vậy.

Đại nguyên sanh ra đại lực, nên đại nguyên và sức niệm huệ cùng làm tăng thượng duyên. Tịnh Ảnh Sớ nói: *‘Nguyên để khởi hạnh thì gọi là nguyên lực’*. Sách Hội Sớ nói: *‘Nguyên lực là từ hồng thể nguyên để thanh tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh vậy’*. Nay Bồ Tát Pháp Tạng có đủ các nguyên lực thù thắng không chi bằng nổi, nên ngài được gọi là Đại Nguyên Vương. Chữ *‘niệm huệ lực’* còn chỉ niệm lực và huệ lực. Tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực và huệ lực gọi chung là ngũ lực. Trí Độ Luận nói: *‘Tăng trưởng ngũ căn khiến chúng chẳng bị phiền não phá hoại nên gọi là Lực’*. Luận còn nói: *‘Thiên ma ngoại đạo chẳng thể ngăn trở, phá hoại nên gọi là Lực’*.

Niệm lực tăng trưởng niệm căn, phá được các tà niệm. Huệ lực tăng trưởng huệ căn, phá các hoặc trong tam giới. Đại sư Linh Phong (tổ Ngẫu Ích) còn bảo: *‘Niệm căn tăng trưởng thành tựu hết thấy chánh niệm xuất thế công đức nên gọi là niệm lực. Huệ căn tăng trưởng ngăn che được hết thấy các Hoặc Chướng dù thông hay biệt, phát sanh chơn vô lậu, nên gọi là huệ lực’*. Kiến Tư Hoặc là thông hoặc vì cả ba thừa cùng phải đoạn trừ. Trần Sa Hoặc, Vô Minh Hoặc là biệt hoặc, chỉ riêng Bồ Tát

phải đoạn. Huệ quang dứt được hoặc, hiển phát vô lậu chơn trí nên gọi là Huệ Lực. Các lực như vậy đều thù thắng cả.

‘*Tăng thượng*’ là có thể lực mạnh mẽ, có thể khiến cho các pháp khác được tăng trưởng, phát triển thêm, nên gọi là ‘*tăng thượng*’. Cái được tăng thượng trong đoạn kinh này thật hết sức thù thắng, vì nó chẳng phải là pháp nào khác mà chính là ‘*tâm mình*’. ‘*Tâm mình*’ chính là tự tâm của đương nhân. Kinh Kim Cang dạy: ‘*Đừng trụ vào đâu cả mà sanh tâm mình*’. Cả hai kinh cùng nhắc đến ‘*tâm mình*’, đó chính là ‘*nhất tâm*’. Giống như khi mài kiếng, chất dơ hết thì gương hiện sáng; vô minh hoặc đã hết, tự tâm liền hiện sáng. Vì thế, kinh nói: ‘*Tăng thượng tâm mình*’.

‘*Kiên cố chẳng động*’: Tâm mình như kim cang phá được hết thảy, nhưng hết thảy chẳng phá được tâm, nên bảo là ‘*kiên cố*’. Tâm ấy như như, giống như kinh Kim Cang nói: ‘*Như như bất động*’ nên bảo là ‘*chẳng động*’. Cái tâm bất động ấy chẳng hề bị chìm đắm, vướng mắc trong không tịch mà tâm tâm khế hợp với Chơn Như, niệm niệm nhập trong Như Lai Giác Hải.

‘*Tu hành tinh tấn không ai hơn được*’: “Tu hành” xưa vốn là tiếng thông dụng, chỉ từ đời Tấn trở đi, tu hành mới trở thành thuật ngữ Phật giáo chuyên biệt. Đúng như lý mà hành Giới, Định, Huệ

thì gọi là ‘*tu hành*’. Tu hành chính là hành pháp trong bốn pháp: Giáo, Lý, Hành, Quả. ‘*Tinh tấn*’ là siêng năng. Trong bản sớ giải kinh Quán Di Lặc Thượng Sanh, ngài Từ Ân (Khuy Cơ) giảng chữ ‘*tinh tấn*’ như sau: ‘*Tinh là tinh thuần, không ác tạp. Tấn là thẳng tấn, chẳng biếng lười*’. ‘*Hơn*’ (tạm dịch chữ “*du*”) nghĩa là: vượt hơn, hơn hẳn, vượt trội.

Hai câu này (tức là câu: ‘Tu hành tinh tấn, không ai hơn nổi’) dùng để tổng kết đoạn kinh văn trên. Chữ ‘*tu hành*’ chỉ chung các diệu hạnh đã thuật trong các đoạn trên. Với các hạnh như vậy đều siêng năng tấn tới, nên bảo là ‘*tu hành tinh tấn*’. Đức hạnh của tỳ kheo Pháp Tạng không ai bằng được nổi nên bảo là ‘*không ai hơn nổi*’.

Chánh kinh:

Đi đến chỗ Phật, đánh lễ, quỳ dài, hướng về Phật chấp tay, liền dùng già-tha khen Phật, phát nguyện rộng lớn, tụng rằng:

Giải:

‘*Đánh lễ*’: tiếng Phạn là Na Mộ, Tàu dịch là Quy Mạng, Khê Thủ, Đánh Lễ, hoặc chỉ dịch là Lễ, thường nói: ‘*Đánh lễ Phật túc*’ (đánh lễ dưới chân Phật). Chỗ quý nhất trong thân ta là đánh đầu, chỗ thấp hèn nhất là bàn chân. Dùng cái tôn quý nhất

của ta để cung kính cái thấp hèn nhất của người để biểu lộ lòng cung kính đến cùng cực.

‘*Già-tha*’ (gatha): xưa dịch là Kệ, nay dịch là Tụng. Tụng có nghĩa là khen ngợi, ca tụng. Dùng đến kệ tụng vì hai lý do:

- a. Lời kệ ít chữ nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa, dễ hiểu, dễ nhớ.
- b. Âm điệu bài kệ du dương nên thường được dùng để tán vịnh.

Tỳ kheo Pháp Tạng đến trước đức Phật, lễ Phật, khen ngợi, lại còn phát ra lời nguyện rộng lớn (như sẽ thuật đủ trong phần kinh văn kế tiếp). Hết thấy chúng sanh trong hiện tại và tương lai đều nương theo Nhất Thừa nguyện hải ấy mà được độ thoát cả.

Chánh kinh:

Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm

Hết thấy thế gian không ai sánh

Quang minh vô lượng chiếu thập phương

Nhật, nguyệt, hỏa, châu đều ẩn sáng

Thế Tôn hay diễn một âm thanh

Hữu tình tùy loại đều hiểu được

Lại hiện ra một diệu sắc thân

Khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy

Giải:

Bài tụng này trong bản Hán dịch mỗi câu chỉ có năm chữ, bản Ngụy dịch mỗi câu bốn chữ, hai bản Đường dịch và Tống dịch mỗi câu có bảy chữ (bản Ngô dịch thiếu hẳn bài kệ này). So ra, câu văn và ý nghĩa bài kệ trong hai bản Đường dịch và Tống dịch hay hơn cả, nên hội bản cũng dùng bài kệ bảy chữ.

Trong bài tụng trên, đoạn đầu tán thán Phật đức. ‘Vi’ là nhỏ nhiệm, tinh diệu; ‘diệu’ là tốt đẹp, tinh túy. Đây là tiếng dùng để khen ngợi, ngụ ý: dù các sự chẳng thể nghĩ bàn, không gì so sánh nổi. Báo độ, báo thân, sắc tướng của đức Phật chẳng thể nghĩ bàn nổi, nên khen là ‘*diệu sắc*’. ‘*Vi diệu*’ là tinh diệu đến cùng cực. ‘*Sắc đoan nghiêm*’ là sắc tướng đoan chánh, trang nghiêm. Phẩm Tụ của kinh Pháp Hoa có câu: ‘*Sắc thân như hòn núi bằng vàng, đoan nghiêm thật vi diệu*’.

‘*Nặc*’ (ẩn giấu) là giấu kín, ẩn đi, mất đi. ‘*Diệu*’ (trong lời kệ tạm dịch là “sáng” do số chữ hạn chế) có nghĩa là chiếu sáng. Nghĩa của bốn câu đầu bài tụng như sau: Sắc tướng Như Lai vi diệu, đoan chánh, trang nghiêm khó nghĩ lường nổi. Hết thấy tất cả các vật trong thế gian, không vật nào

sánh nổi sắc tướng của Như Lai. Ý nghĩa hai câu này cũng giống như lời kệ tán Phật: *‘Thập phương sở hữu ngã tận kiến, nhất thiết vô hữu như Phật giả’* (Con đã thấy hết tất cả hết thấy các vật trong mười phương. Trong hết thấy các vật, không có vật nào sánh bằng được Phật).

Phật phóng ra vô lượng quang minh chiếu khắp các cõi nước trong mười phương. Ánh sáng rực rỡ của mặt trời, mặt trăng, lửa, châu trong các cõi ấy đều bị quang minh của Phật che lấp mất chẳng thấy được nữa. Chữ ‘*hóa*’ ở đây chỉ chung hết thấy đèn, đuốc và hết thấy các thứ ánh lửa sáng. ‘*Châu*’ là ma ni, còn phiên là Mạt Ni, nói đầy đủ là chân đá mạt ni (cintamani), dịch nghĩa là châu, bảo, ly cầu, như ý. Nếu dịch gộp chung các ý trên thì dịch là ‘*như ý bảo châu*’. Ma ni tỏa quang minh lớn, hơn hẳn các thứ trong đời. Sách Hội Sớ nói: *‘Vật sáng nhất trong thiên hạ không gì hơn mặt trời, mặt trăng. Vật sáng nhất trong muôn vật không gì hơn nổi ma ni. Nhưng Phật quang vừa tỏa, ánh sáng của chúng đều bị che lấp hết’*.

Bốn câu tụng kệ đó đều trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Bốn câu này xưng tán Thế Gian Tự Tại Vương Phật viên minh cụ đức, sự sự vô ngại (1), diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn. Nghĩa của bốn câu ấy như sau: Thế Tôn diễn thuyết diệu pháp, trong một âm thanh có thể khiến cho các loài

chúng sanh trong khắp cả cửu giới, lục đạo, tứ sanh đều tùy theo căn tánh của từng loài cùng nghe được, hiểu được lời Phật dạy. Ngôn ngữ trong thế gian thường bị trở ngại vì phương ngôn khác nhau, cũng như do người nghe, kẻ nói không cùng một trình độ, nên không hiểu được nhau. Đức Thế Tôn diệu dụng vô cùng, Ngài khiến cho khắp tất cả các loài chúng sanh loài nào cũng hiểu được tiếng nói của ngài. Tiếng nói của Phật càng chẳng thể nghĩ bàn hơn nữa, vì trong một âm thanh đã đầy đủ trọn vẹn vô biên diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như thế.

Hai câu kệ này thật đã hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại siêu tình ly kiến của kinh Hoa Nghiêm. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm có câu: *‘Lời nói của hết thảy Như Lai thanh tịnh, mỗi một tiếng có đủ các biển âm thanh. Theo ý thích của từng chúng sanh, mỗi một tiếng phát xuất biện biện tài của Phật’*. Quả thật, bài kệ trên có cùng một ý chỉ với hai câu kệ trong kinh này: *‘Thế Tôn hay diễn một âm thanh, hữu tình tùy loại đều hiểu được’*. Mỗi một âm thanh có vô lượng âm thanh, mỗi một âm trong vô lượng âm thanh ấy lại có vô biên diệu dụng, tùy theo ý thích của từng chúng sanh mà mỗi một âm thanh xuất hiện vô biên biện tài khiến cho mỗi chúng sanh đều được nghe hiểu, được độ thoát. Đây chính là môn

‘*chủ bạng viên minh cụ đức*’ trong mười huyền môn: Một pháp viên mãn công đức của hết thầy pháp nên bảo là ‘*viên minh cụ đức*’. Trong một âm vang ra vô lượng âm, nói trọn vẹn hết thầy pháp, phổ độ vô biên chúng sanh, đây chính là ‘*viên minh cụ đức*’. Hiền nhiên, kinh này và kinh Hoa Nghiêm có cùng một pháp vị.

Hai câu kệ trên đã diễn tả ngữ mật của Như Lai. Hai câu kệ kế tiếp: ‘*Lại hiện ra một diệu sắc thân, khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy*’ diễn tả thân mật của đức Như Lai. Phật có thể hiện ra một sắc thân vi diệu khiến cho khắp các loài chúng sanh tùy theo phẩm loại của chúng đều được thấy Phật. Xét ra, Phật thân có đến năm loại: Pháp Thân, báo thân, ứng thân, hóa thân, đấng lưu thân.

a. **Pháp Thân**: tức là Tụ Tánh Thân, mang tên Tỳ Lô Giá Na, dịch là Biến Nhất Thiết Xứ. Thân này là lý thể của Trung Đạo, lìa khỏi hết thầy tướng và các hý luận, đầy đủ vô biên công đức thanh tịnh, chơn thật. Đây là cảnh giới chỉ có Phật với Phật mới chứng nhập được.

b. **Báo thân**: Thân này của đức Như Lai mang tên Lô Xá Na, dịch là Quang Minh Biến Chiếu, phải là bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên mới thấy nổi.

c. **Ứng thân**: Chẳng hạn như đức Thích Ca Văn. Ứng thân [nói chung] chỉ thân Phật dùng để

hiện tám tướng thành đạo. Địa tiền Bồ Tát, Nhị Thừa, phàm phu đều thấy được thân này.

d. **Hóa thân**: Thân Phật hóa hiện trong một giai đoạn nào đó thì gọi là Hóa Thân.

e. **Đẳng lưu thân**: Là một trong bốn thân do Mật giáo lập ra. Đẳng Lưu Thân là thân do Phật thị hiện có cùng hình dạng như các loài trời, người, quỷ, súc sanh v.v... cho các dị loại đều được thấy.

Câu kệ trong bài tụng trên có nghĩa là: từ một thân Phật hiện ra vô lượng các thân, khiến cho mọi loài chúng sanh mỗi loài đều được trông thấy. Câu này cũng hiển thị cảnh giới viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn vậy.

Phần kệ tụng trên đây là lời khen ngợi Phật, phần tiếp theo là phát nguyện. Tỳ kheo Pháp Tạng sau khi tán thán công đức của Phật xong, liền phát khởi thệ nguyện rộng lớn: nguyện tự làm Phật, nguyện nhiếp trì Phật độ, lợi khắp chúng sanh chóng thành Chánh Giác.

Phải phát đại nguyện vì đó là việc trọng yếu nhất. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có chép: *‘Giả sử mười phương hết thảy chư Phật liên tục diễn nói công đức của Như Lai trong số kiếp nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật cũng chẳng thể nói hết nổi. Nếu muốn thành*

tư môn công đức ấy phải tu mười thứ hạnh nguyện rộng lớn'. Vì vậy, Tịnh tông dùng ba thứ tín, hạnh, nguyện làm tư lương.

Linh Phong đại sư dạy: *'Không có tín chẳng đủ để phát khởi nguyện, không có nguyện chẳng đủ dẫn dắt hạnh'. Pháp sư Tịnh Am đời Thanh cũng nói: 'Tu hành thì việc cần kíp trước tiên là lập nguyện. Nguyện đã lập mới độ nổi chúng sanh, tâm đã phát mới kham thành được Phật đạo'. Ngài còn dạy: 'Vì vậy, cần biết là nếu muốn học Như Lai thừa thì trước hết phải phát đủ Bồ Tát nguyện, chẳng được chần chừ'.*

Đoạn kệ tụng tiếp sau đây là lời Pháp Tạng nguyện cầu đức tự giác, giác tha. Muốn giác tha thì trước hết mình phải tự giác đã. Cầu tự giác chính là để giác tha.

Chánh kinh:

Nguyện con được tiếng Phật thanh tịnh

Pháp âm phổ cập vô biên giới

Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn

Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp

Trí huệ rộng lớn sâu như biển

Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao

Vượt khỏi vô biên ác thú môn

Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo

Vô minh, tham, sân vĩnh viễn dứt

Hoặc tận, lỗi mất, tam muội lực

Giải:

Hai câu đầu là tỳ kheo Pháp Tạng nguyện được đầy đủ hạnh đức lợi tha như Phật: nguyện được tiếng thanh tịnh của Như Lai. ‘*Thanh tịnh*’ là không có làm lỗi ác hạnh, lìa phiền não cấu nhiễm thì gọi là ‘*thanh tịnh*’. Nguyện tôi được như Phật có thể phát ra những pháp âm không làm lỗi, không cấu nhiễm, phổ cập vô biên các giới.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ ‘*giới*’ như sau: ‘*Chia riêng biệt ra gọi là Giới. Tánh các pháp riêng biệt nên gọi là Giới*’. Như vậy, Giới có nghĩa là “sai biệt”. Mỗi thứ sự vật tự duy trì tướng của nó, tướng sai biệt nhưng chẳng hỗn độn thì là Giới, chẳng hạn như ta thường nói: ‘*Các giới nhân sĩ*’. Do chữ Giới có nhiều nghĩa như vậy nên câu ‘*phổ cập vô biên giới*’ có nghĩa là phổ biến khắp hết thảy.

Câu kệ thứ ba: ‘*Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn*’ trích từ bản Tổng dịch. Câu kệ này trong bản Đường dịch được ghi là: ‘*Diễn thuyết các pháp môn: Thí, Giới, Nhân Nhục, Tinh Tấn, Định và Huệ*’. Bản Đường dịch nói rõ lục độ: Bồ Thí, Trì

Giới, Tinh Tấn, Thiên Định, Bát Nhã. Bản Hán dịch cũng chép như vậy, bản Tống dịch ghi giản dị hơn là ba độ: Giới, Định, Tinh Tấn. Ba độ này là cốt lõi cùng bao hàm cả ba thứ kia.

Câu kệ tiếp: *‘Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp’* nói đến pháp thậm thâm vô thượng được mười phương chư Phật khen ngợi, đó là Trì Danh Niệm Phật. Tỳ kheo Pháp Tạng nguyện đạt được pháp âm như Phật, rộng tuyên các diệu hạnh như lục độ... là muốn cho chúng sanh thông đạt pháp thậm thâm vi diệu sau đây: *‘Tâm này là Phật, tâm này làm Phật’*, hiểu rõ bản tâm của chính mình, thấu hiểu bản tánh của mình, đều sẽ thành Phật độ sanh cả.

Bốn câu đầu của phần kệ tụng này là lời mong cầu Giác Tha Đức, sáu câu tiếp theo là ý mong cầu Tự Giác Đức. Trước hết cầu pháp âm được tuyên lưu, sau cầu trí huệ rộng như biển, đạt thẳng đến bờ kia rốt ráo.

‘Trí huệ’ là Bát Nhã, Trí Độ Luận nói: *‘Bát Nhã: Hán dịch là Trí Huệ. Trong hết thấy các thứ trí huệ, Bát Nhã là bậc nhất, vô thượng, không gì sánh, không chi bằng, không có gì hơn được nói’*. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng viết: *‘Bát Nhã là tên gọi của cái trí huệ đã đạt Như’*, nghĩa là: Trí huệ thông đạt được Chơn Như gọi là Bát Nhã. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: *‘Thể của Chơn*

Như sáng tỏ, tự tánh chẳng tối tăm, nên gọi là Huệ’, nghĩa là: Bản thể của Chơn Như sáng tỏ, tự tánh rạng ngời, sáng suốt không chút tối tăm, nên ta gọi đó là Huệ.

Trong phần phát nguyện được tự giác của kệ tụng, trước tiên, nói ngay đến Trí Huệ vì Trí Huệ là tối thượng. Hơn nữa, chỉ dùng trí mới vượt nổi biển cả Phật pháp, như bản Hán dịch chép: *‘Đàn thí, điều phục ý. Giới, nhẫn và tinh tấn. Tam muội định như thế, trí huệ là tối thượng’*. Ngài Gia Tường giảng: *‘Thấu hiểu năm độ mới là hạnh, chưa thể thoát khỏi sanh tử; cần phải do trí huệ thấu đạt cội nguồn mới có thể giải thoát. Do đó, trí huệ là tối thượng’*. Theo như câu văn trong Đại Thừa Nghĩa Chương vừa trích dẫn ở trên, ta thấy rằng Trí Huệ chính là bản thể của chơn tâm sáng tỏ, tự tánh không tối tăm. Vì vậy, ngay khi Trí Huệ đã sâu rộng như biển thì nội tâm ắt cũng phải thanh tịnh, không ác, không lỗi, ly cấu, ly nhiễm, dứt sạch các trần lao nên mới bảo: *‘Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao’* như Tâm kinh đã dạy: *‘Lúc thực hành Bát Nhã ba la mật một cách sâu sa, soi thấy năm uẩn đều là không, vượt khỏi hết thấy khổ ách’*.

‘Tuyệt’ có nghĩa là dứt, diệt, hoàn toàn không còn nữa. *‘Trần lao’* là phiền não. Do các phiền não: tham, sân, si... như bụi bặm (trần cấu) che lấp chơn

tánh khiến thân tâm nhọc mệt, não loạn, nên ta gọi phiền não là *‘trần lao’*.

Do trí huệ sâu rộng, thanh tịnh tuyệt trần như vậy, nên có thể vượt khỏi vô biên vô số các nẻo ngã quỷ, địa ngục, súc sanh, chẳng đọa trong ba đường ác, nên nói: *‘Vượt khỏi vô biên ác thú môn’* và nhanh chóng đạt đến bờ kia Bồ Đề rốt ráo. Bồ Đề là Giác. *‘Bờ kia Bồ Đề rốt ráo’* chính là Cứu Cánh Giác. Sách Tam Tạng Pháp Số giảng: *‘Cứu Cánh nghĩa là quyết định, chung cực, nghĩa là: hiểu rõ ràng nguồn gốc của cái tâm cấu nhiễm đến mức cùng tột, rốt ráo thì tâm ấy chính là Bản Giác, nên ta gọi đó là Cứu Cánh Giác’*. Đây chính là sự giác ngộ đến cùng tột, trọn vẹn nhất của bậc Bồ Tát đại hạnh viên mãn, tức là đã thành Phật vậy.

Vì muốn thoát khỏi sanh tử, trước hết tỳ kheo Pháp Tạng cầu trí huệ. Do trí huệ chiếu soi, nội tâm thanh tịnh sạch hết trần lao, ngay khi ấy, đóng lấp các nẻo ác, nhanh chóng chứng được quả giác cứu cánh. Do đó, ngài bảo: *‘Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo’*. Chữ *‘bờ’* ở đây là *‘bờ kia’* (bỉ ngạn). Sanh tử là bờ bên này (thử ngạn), Niết Bàn là bờ bên kia. *‘Bờ cứu cánh’* là địa vị Niết Bàn cứu cánh.

‘Vô minh’ là tên khác của Si. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương viết: *‘Thể của cái tâm bị si ám là vì không có trí huệ sáng suốt, nên gọi là vô minh’*. Vô minh, tham, và sân là tam độc. Do trí huệ đạt đến

bờ kia, lại do sức tam muội nên vĩnh viễn không còn tam độc, tam hoặc (kiến tư, trần sa và vô minh) đều hết sạch, bao lỗi lầm đều chẳng còn.

‘Tam muội’ còn gọi là Chánh Định, Chánh Thọ, Đẳng Trì. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba giảng: *‘Tam Muội, Tà dịch là Đẳng Trì. Vì chẳng chìm nổi, vì trí huệ bình đẳng nên gọi là Đẳng. Do tâm chẳng tán loạn, trụ vào một cảnh nên gọi là Trì’*. Trong các tam muội chỉ có Niệm Phật tam muội là cao quý nhất như vị vua, quý nhất như cửa báu, nên kinh Đại Tập gọi Niệm Phật tam muội là Bảo Vương tam muội. *‘Tam muội’* được nói trong bài kệ tụng ở đây chính là Niệm Phật tam muội. Sau chữ *‘tam muội’* lại thêm chữ *‘lực’* để biểu thị các đức lớn lao như trên đều xuất phát từ sức Niệm Phật tam muội nên nói: *‘Vô minh, tham, sân vĩnh viễn dứt. Hoặc tận, lỗi mất, tam muội lực’*.

Sáu câu phát nguyện này lấy trí huệ để mở đầu, lấy Bảo Vương tam muội và Giới, Định, Huệ v.v... để kết thúc, thật là ý chỉ sâu xa vậy.

Chánh kinh:

Cũng như vô lượng Phật quá khứ

Làm đại đạo sư cho quần sanh

Cứu độ hết thảy các thế gian:

**Sanh, lão, bệnh, tử... các khổ não
 Thường hành Bồ Thí và Giới, Nhẫn,
 Tinh Tấn, Định, Huệ, sáu ba la
 Hữu tình chưa độ khiến được độ
 Kẻ đã được độ khiến thành Phật
 Giả sử cúng dường hằng sa thánh
 Chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác.**

Giải:

Đoạn kệ phát nguyện trên đây diễn tả ý mong cầu đức Giác Tha của Phật.

Ý của bốn câu đầu là tỳ kheo Pháp Tạng nguyện được như hết thảy vô lượng chư Phật trong quá khứ: làm đại đạo sư cho hết thảy hữu tình, dẫn dắt chúng sanh lìa khổ được vui, từ mê được ngộ, thoát biển sanh tử, nhập Phật tri kiến, lại dùng các thứ phương tiện khiến hết thảy chúng sanh được sức vô úy. Vì thế, ngài nói: '*Cứu độ hết thảy các thế gian, sanh, lão, bệnh, tử... các khổ não*'.

Nói một cách thô thiển, Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới là '*các thế gian*'. Tam giới chẳng an ví như nhà lửa, đều thuộc trong biển sanh tử nên nguyện cứu độ. Nói ở mức độ cao hơn, ngay cả những vị ở bậc Địa Tiên vẫn còn thuộc thế gian, vô minh chưa dứt, nên cũng cần phải độ thoát họ. Bốn

câu từ chữ *‘thường hành Bồ Thí’* trở đi nói đến bốn nguyện đại bi vô tận của Pháp Tạng Bồ Tát: nguyện thường hành Lục Độ phổ độ chúng sanh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: *‘Chư Phật Như Lai lấy đại bi làm thể, nên đối với chúng sanh khởi đại bi. Do đại bi nên sanh Bồ Đề tâm. Do Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác. Ví như trong chốn sa mạc có đại thọ vương, nếu rễ của nó hút được nước thì cành, lá, hoa, quả thảy đều sum xuê. Cây thọ vương Bồ Đề trong chốn sa mạc sanh tử cũng giống như vậy: hết thảy chúng sanh là rễ cây, chư Phật, Bồ Tát là hoa quả. Lấy nước đại bi làm lợi chúng sanh thì thành tựu được hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát’*. Kinh Đại Nhật cũng dạy: *‘Đại bi làm rễ’*. Ở đây, ngài Pháp Tạng cũng thể: Do đại bi nên rộng hành Lục Độ, phổ độ quần sanh.

‘Sáu ba la’ tức là Lục Độ, là chánh nhân để chứng Niết Bàn. Nguyện hành Lục Độ chính là: *‘Pháp môn vô biên thế nguyện học’* và *‘Phật đạo vô thượng thế nguyện thành’*. Hơn nữa, Bồ Thí trị được keo tham, Trì Giới trị phá giới, Nhẫn Nhục trị nóng giận, Tinh Tấn trị biếng trễ, Thiền Định trị tán loạn, Trí Huệ trị ngu si. Thường hành Lục Độ thì chính là *‘phiền não vô biên thế nguyện đoạn’*. Tự giác, giác tha là dùng sự giác ngộ của chính mình

đê giác ngộ khắp các chúng sanh, dùng hạnh của chính mình để dẫn dắt chúng sanh, đem đức của chính mình hồi hướng đến chúng sanh. Đây chính là *‘chúng sanh vô biên thế nguyện độ’*. Do vậy, trong kệ tụng có câu: *‘Hữu tình chưa độ khiến được độ, kẻ đã được độ khiến thành Phật’*. Cứu vớt, gánh vác cho họ đều đạt tới bỉ ngạn. Bốn câu kệ này đã chứa trọn ý nghĩa tứ hồng thế nguyện.

Trong hai câu *‘Giả sử cúng dường hằng sa Phật, chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác’*, chữ *‘hằng sa’* chỉ cát trong con sông Hằng của Ấn Độ. Do sông Hằng lắm cát, đại chúng ai cũng thấy rõ như vậy, nên Phật thường dùng cát sông Hằng làm thí dụ. Ý nghĩa của hai câu kệ trên là: Giả sử cúng dường chư Phật nhiều như số cát của sông Hằng *‘chẳng bằng cầu Chánh Giác một cách kiên cố, dũng mãnh chẳng khiếp nhược’*. Đoạn kinh này giống hệt như ý nghĩa của đoạn kinh sau đây trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm:

‘Này thiện nam tử! Trong các loại cúng dường, pháp cúng dường là bậc nhất. Pháp cúng dường là: cúng dường bằng cách tu hành đúng như lời dạy, cúng dường bằng cách lợi ích chúng sanh, cúng dường bằng cách nhiếp thọ chúng sanh, cúng dường bằng cách chịu khổ thay cho chúng sanh, cúng dường bằng cách siêng tu các căn lành, cúng

đường bằng cách chẳng bỏ Bồ Tát nghiệp, cúng đường bằng cách chẳng rời Bồ Đề tâm.

Này thiện nam tử! Công đức của vô lượng các thứ cúng đường trước đó (ý nói cúng đường bằng tài vật) đem so với công đức của pháp cúng đường dầu trong một niệm thì chẳng bằng được một phần trăm, một phần ngàn [cho đến] cũng chẳng bằng nổi một phần trăm ngàn câu chi na do tha, ca la phân, toán phân, số phân, dụ phân, ưu bà ni sa đà phân. Vì sao vậy? Vì các đức Như Lai tôn trọng pháp, do tu hành đúng như lời dạy sẽ sanh ra chư Phật. Nếu các Bồ Tát thực hành pháp cúng đường thì chính là thành tựu việc cúng đường Như Lai. Tu hành như thế mới là cúng đường chơn chánh’.

Vì ‘kiên cố, dững mãi cầu Chánh Giác’ chính là pháp cúng đường, là cúng đường chơn chánh, là bậc nhất trong các cách cúng đường, nên cầu Chánh Giác vượt xa cúng đường hằng sa chư thánh bằng các tài vật khác.

Trong đoạn kinh Hoa Nghiêm trên đây, ‘câu chi’ là một ngàn vạn, ‘na do tha’ là vạn vạn, những con số nói kế tiếp đó càng lớn hơn nữa. Dầu đem cả đại địa nghiền nát thành vi trần thì con số ‘ưu bà ni sa đà’ vẫn còn lớn hơn số vi trần ấy nữa. Công đức của pháp cúng đường ví như số vi trần trong toàn bộ quả địa cầu, còn công đức của tài cúng

dường chưa bằng một hạt bụi nhỏ, làm sao sánh nổi với tất cả số vi trần của địa cầu. Đây chính là lời khen chi tiết về công đức chẳng thể nghĩ bàn của pháp cúng dường vậy.

Câu kệ ‘*chẳng bằng kiên dững cầu Chánh Giác*’ chỉ rõ công đức ‘*kiên cố, dững mãnh cầu Chánh Giác*’ của Bồ Tát Pháp Tạng vượt xa công đức cúng dường hằng sa chư thánh.

Chánh kinh:

Nguyện sẽ an trụ tam ma địa

Luôn phóng quang minh chiếu hết thấy

Cảm được chốn thanh tịnh, rộng lớn

Trang nghiêm thù thắng không chi sánh

Các chúng sanh luân hồi các nẻo

Chóng sanh cõi tôi hưởng an lạc

Thường vận từ tâm cứu hữu tình

Độ hết vô biên chúng sanh khổ

Giải:

Tám câu trên đây chính là lời nguyện cầu thành Phật, nhiếp thủ Tịnh Độ. Tám câu này thật đúng là chỗ quy kết của toàn bộ các nguyện trên, cũng chính là cốt lõi của bốn mươi tám nguyện sẽ được thuật trong phần sau của chánh kinh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên chép: *‘Nếu các Bồ Tát dùng nước đại bi làm lợi ích chúng sanh thì có thể thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì vậy, Bồ Đề thuộc về chúng sanh’*. Để làm phương tiện rớt ráo hầu thành tựu sự nghiệp độ sanh nên ngài phát đại nguyện nhiếp thủ cõi Tịnh Độ.

Trong hai câu: *‘Nguyện sẽ an trụ tam ma địa, luôn phóng quang minh chiếu hết thủy’*, *‘tam ma địa’* chính là tam muội hay chánh định. Nguyện an trụ trong Chánh Định, thường phóng quang minh chiếu trọn hết thủy. Nói cách khác, câu trên là nói về Tịch, về Thể; câu dưới nói về Chiếu, về Dụng. Hai câu kệ ngụ ý diêu đứ: định huệ đẳng trì, tịch chiếu đồng thời, thể dụng bất nhị.

Phóng quang là tu đức, thể của nó là tánh đức: tịch mà thường chiếu, chiếu nhưng luôn tịch. Cõi nước là Thường Tịch Quang, thân là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang Như Lai, cho nên an trụ tịch định, luôn phóng quang minh chiếu khắp hết thủy. Do vậy, cảm được cõi Phật rộng lớn, thanh tịnh.

Chữ ‘cư’ (tạm dịch là “chỗ”) trong câu *‘cảm được chốn thanh tịnh, rộng lớn’* chỉ quốc độ. Chữ *‘rộng lớn’* chỉ cõi nước *‘rộng rãi, bằng phẳng, chẳng có hạn lượng’* được nói trong kinh. *‘Thanh tịnh’* là *‘thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội mười*

phương'. Do vậy, bảo là '*quảng đại thanh tịnh cư*' (chỗ thanh tịnh rộng lớn).

Luận Vãng Sanh bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú mà một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Vô vi Pháp Thân là thể, từ thể hiện ra y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, nên nói: '*Cảm được chỗ thanh tịnh, rộng lớn, trang nghiêm thù thắng không chi sánh*'. '*Không chi sánh*' (vô đẳng luân) nghĩa là không gì bằng được nổi, không gì so sánh nổi. Bản Ngụy dịch lại chép rằng: '*Đạo tràng siêu tuyệt*'. '*Siêu tuyệt*' là thù thắng, ý nghĩa cũng tương tự.

Gia Tường Sớ ghi: '*Tu đạo nhanh chóng thành Phật nên bảo là siêu tuyệt*'. Một lời của đại sư Gia Tường đã mở toang chỗ thù thắng siêu việt của Tịnh tông: nhanh chóng thành Phật, phàm phu vãng sanh chứng ngay bất thoái; có bất thoái mới mau chóng thành Phật nổi. Do phương tiện thù thắng nên phổ nguyện: '*Các chúng sanh luân hồi các nẻo, mau sanh cõi tôi hưởng an lạc*'. Sự an lạc ấy mới là an lạc chơn thật. Nhanh chóng thoát khỏi sanh tử, chóng thành Chánh Giác nên bảo là "an lạc".

Kinh Xung Tán Tịnh Độ lại dạy: '*Vì các hữu tình tuyên thuyết pháp thậm thâm vì diệu để họ được lợi ích an vui thù thắng*'. Kinh còn chép:

‘*Chẳng có hết thấy khổ não nơi thân tâm, chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh. Vì vậy, gọi là Cực Lạc thế giới*’. Do những điều trên, kệ nói: ‘*Hưởng an lạc*’ vậy. Những điều vừa trình bày trên chính là ý nghĩa thật sự của câu kinh: ‘*Ban cho cái lợi chơn thật*’.

‘*Thường vận từ tâm cứu hữu tình, độ tận vô biên chúng sanh khổ*’: Từ là ban vui, Bi là dẹp khổ. Hai câu trên thể hiện hoàng thế đại từ đại bi của ngài Pháp Tạng: nguyện thường vì hết thấy chúng sanh dẹp khổ, ban vui đến tột cùng đời vị lai; cứu vớt, gánh vác độ hết sạch chúng sanh xong mới thành Chánh Giác.

‘*Thường*’ là nói về thời gian. Quá khứ, vị lai, hiện tại được gọi là ‘*tam tế*’ (“*Tê*” là bờ mé, giai đoạn). Thường là tính theo chiều dọc, tột cùng cả tam tế, bao quát hết thấy thời gian quá khứ, hiện tại lẫn vị lai.

‘*Vô biên*’ là nói về không gian, trọn khắp cả mười phương hư không, tức là theo chiều ngang bao trọn hết thấy mười phương, bao quát hết thấy không gian nên vô biên, mười phương tam thế vô lượng vô biên.

Pháp Tạng Bồ Tát trong hết thấy thời, hết thấy chỗ, đại từ đại bi độ thoát chúng sanh mãi cho đến khi độ xong tất cả mới ngưng nghỉ, nhưng thời gian

vô cùng tận, không gian vô cùng tận, chúng sanh cũng vô cùng tận, nên đại từ, đại bi, đại nguyện, đại hạnh cũng vô cùng tận.

Chánh kinh:

Hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố

Chỉ Phật thánh trí chứng biết nổi

Dẫu thân tôi trụ trong các khổ

Nguyện tâm như thế mãi chẳng thoái

Giải:

Bốn nguyện được chia thành ba đoạn lớn: đoạn đầu là tán thán Phật, đoạn kế phát nguyện, bốn câu sau cùng này thỉnh Phật chứng minh. Tỳ kheo Pháp Tạng phát nguyện xong, liền thỉnh đức Thế Tự Tại Vương Như Lai chứng minh.

‘*Tôi*’ là tiếng Pháp Tạng tự xưng. Hạnh nguyện của tôi vốn sẵn đủ sức kiên cố quyết định, chỉ có đức Phật Thế Tôn là đáng đã viên mãn ba giác, ngũ nhãn rạng ngời, trí huệ vô ngại mới có thể chơn thật chứng cho tôi, nên nói: ‘*Chỉ Phật thánh trí chứng biết nổi*’.

Hơn nữa, khi ngài Pháp Tạng phát nguyện thì đã thuộc về cảnh giới rất sâu của bậc địa thượng Bồ Tát nên những người khác chẳng thấu hiểu nổi, chỉ có thánh trí của Phật mới có thể chứng biết nổi.

Điểm này chứng tỏ Đại Sĩ Pháp Tạng diêu đức khó lường nổi.

Hai câu kệ cuối cùng chính là kết thế để lập tâm. Bản Đường dịch ghi: *‘Vi chìm trong địa ngục thế gian, nguyện tâm như vậy trọn chẳng thoái’*. Vô Giác địa ngục khổ sở vô hạn, bản Đường dịch lấy cái khổ nặng nề nhất trong Vô Giác để chỉ chung tất cả các nỗi khổ khác. Trong bản hội tập, ngài Pháp Tạng thề rằng: *‘Dầu cho thân trụ trong các khổ’* vì chữ ‘khổ’ dĩ nhiên đã gồm cả cái khổ địa ngục. Thề rằng: Dầu đọa vào địa ngục thì hạnh nguyện trên đây của tôi cũng chẳng bị thoái chuyển, minh thị rõ điều được nói trong câu kệ ngay trước đó: *‘Hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố’*. Sách Hội Sớ cũng giảng: *‘Nếu chỉ có nguyện thì nguyện ấy là hư dối; nếu chỉ có hạnh, hạnh ấy cũng luống uổng. Vì vậy, nguyện hạnh phải hỗ trợ nhau thì việc làm (tu hành) mới thành tựu’*.

5. Chí tâm tinh tấn

Phẩm này tiếp ý phẩm trước. Pháp Tạng Bồ Tát phát đại nguyện rằng: Tôi đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, lúc tôi thành Phật: quốc độ, Phật hiệu đều nổi tiếng mười phương, hết thảy hữu tình cho đến cả các loài trùng bọ hễ sanh vào nước tôi đều thành Bồ Tát, chẳng có thừa nào khác

[ngoài Bồ Tát thừa] và nguyện rằng do Nhất Thừa nguyện hải vừa được phát khởi ấy cõi nước của tôi sẽ siêu việt vô số cõi Phật. Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai đáp ứng lời thỉnh, hiện cho Pháp Tạng thấy cả hai trăm mười ức cõi Phật. Pháp Tạng liền tu tập siêng gắng trong năm kiếp, kết thành nguyện thù thắng, nhiếp thọ cõi nước vượt trội xa cả hai trăm mười ức Phật sát ấy. Do vậy, phẩm này mang tên Chí Tâm Tinh Tấn.

‘*Chí tâm*’ là các thứ tâm hạnh chí thành vô thượng như trong kinh dạy. Hiểu sâu hơn, Pháp Tạng sau khi đích thân được thấy vô biên Phật sát ‘*liền nhất tâm chọn lựa lấy những điểm mình thích*’. ‘*Nhất tâm*’ tức là ‘*chí tâm*’ vậy. ‘*Tinh tấn*’ là ‘*siêng năng gắng gỏi, cung kính, thận trọng gìn giữ, tu tập công đức trọn cả năm kiếp*’ ‘*thành tựu hạnh trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh*’.

Chánh kinh:

Tỳ kheo Pháp Tạng nói bài kệ ấy xong liền bạch Phật rằng:

- Con nay hành Bồ Tát đạo đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, phát nguyện thành Phật ngộ hầu được như đức Phật. Nguyện Phật vì con rộng tuyên kinh pháp, con sẽ phụng trì, tu hành đúng như pháp, nhờ các cõi rể sanh tử nhọc nhằn, chóng thành Vô Thượng Chánh Đẳng

Chánh Giác. Con muốn khi mình được thành Phật: trí huệ, quang minh, quốc độ mình ở, giáo thọ, danh hiệu đều nổi tiếng mười phương. Chư thiên, nhân dân và các loài bay, bò.... hễ sanh về nước con đều là Bồ Tát. Nguyên con lập đây: [‘Cõi nước của con] thù thắng hơn vô số nước của chư Phật’] có thể đạt được chăng?

Giải:

Đoạn kinh văn này tiếp ý đoạn trước, nối kết đoạn sau. Trong phẩm trước, Pháp Tạng dùng kệ tỏ bày thệ nguyện; trong đoạn kinh này, ngài dùng lời văn trường hàng để bạch Phật: ‘*Đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác*’. Đây là vì: điều quan trọng để nhập đạo là trước hết phải phát tâm; việc cần gấp trước hết trong tu hành là phải lập nguyện. Vì vậy, Bồ Tát Pháp Tạng sau khi phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, mong kết đại nguyện vượt trội hơn vô số cõi Phật, nên ngài thỉnh đức Thế Tôn vì mình diễn giảng kinh pháp.

Đại ý của đoạn kinh này là: Con nay lúc hành Bồ Tát đạo, đã phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Nguyên lúc thành Phật, hết thảy đều được như Phật. Vì vậy, xin đức Thế Tôn vì con rộng nói kinh pháp, con sẽ phụng trì, tu hành đúng như pháp. Nguyên vĩnh viễn lìa khỏi hết thảy gốc sanh tử nhọc nhằn. Ấy là vì sanh tử rất khổ, nó lại chẳng

cạn kiệt, nên bảo là ‘*nhọc nhằn*’. Muốn trừ sanh tử khổ quả phải nhổ rễ nó. Rễ của nó chính là các hoặc: kiến, tư, trần sa, vô minh... Do đoạn sạch các Hoặc nên bảo là ‘*Nhỏ các cội rễ sanh tử nhọc nhằn*’. Lại nguyện chóng thành Chánh Giác. Nghĩa của chữ ‘chóng’ trong đoạn kinh này giống như chữ ‘chóng’ trong câu ‘*chóng sanh về cõi tôi hưởng an vui*’ của phẩm trước. Hai chữ ‘chóng’ này cùng nói về nhất tâm. Bồ Tát Pháp Tạng tâm độ sanh khẩn thiết nên nguyện: ‘*Các loài chúng sanh luân hồi trong các đường chóng sanh cõi tôi hưởng an vui*’.

Câu ‘*chư thiên, nhân dân và các loài trùng bay, bò... sanh trong cõi tôi đều là Bồ Tát*’ ý nói: Các loài quần sanh sanh về nước tôi chẳng có Nhị Thừa, chỉ là Bồ Tát, đều thuộc địa vị Bồ Xứ. Vì vậy, đại nguyện của ngài Pháp Tạng thật là Nhất Thừa nguyện hải.

‘*Đều thành Phật quả*’ là Nhất Thừa, chẳng có hai hay ba thừa. Vì vậy, ba bậc vãng sanh đều cần phải phát Bồ Đề tâm. Rõ ràng, muốn mau thành Phật chỉ để chóng được độ sanh. Vì muốn độ sanh nên lúc thành Phật cần phải đạt được ‘*trí huệ, quang minh, quốc độ mình ở, giáo thọ, danh hiệu đều nổi tiếng cả mười phương*’. Đây chính là căn bản của nguyện thứ mười bảy ‘*chư Phật khen ngợi*’, nguyện thứ mười tám ‘*mười niệm ắt vãng*

sanh’, nguyện thứ mười chín ‘*nghe tên phát tâm*’ trong bốn mươi tám đại nguyện vậy. Muốn khiến cho mười phương chúng sanh nghe danh hiệu Phật liền phát được tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm, thậm chí chỉ mười niệm cũng đều được vãng sanh. Như vậy, chúng sanh đặc độ trước hết là do nghe danh. Do vậy, Pháp Tạng Bồ Tát nguyện lúc thành Phật thì quang minh, trí huệ của Phật, cõi nước thù diệu siêu thắng, công đức, danh hiệu của Đạo Sư (tức giáo chủ Di Đà) vang dội mười phương. Do vậy, chúng sanh nghe danh, phát tâm liền được sanh Cực Lạc, quyết định thành Phật.

Câu cuối trong đoạn kinh văn này là lời thỉnh Phật chứng minh: ‘*Nguyện con lập đây: [cõi nước] thù thắng hơn vô số nước của chư Phật có thể đạt được chăng?*’. Nguyện ‘*cõi Phật đã thành sẽ thù thắng hơn các cõi Phật*’ đó chẳng biết có thể thành tựu được chăng, xin Phật dạy cho.

Ngoài ra, trong đoạn kinh trên, chữ ‘*hành*’ trong ‘*hành Bồ Tát đạo*’ là thực hành. ‘*Vô Thượng Chánh Giác*’ là cách nói gọn chữ ‘*Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*’, tiếng Phạn là “A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề”. ‘*Kinh pháp*’ là lời do kim khẩu đức Phật nói ra, là thường pháp cho muôn đời nên gọi là kinh pháp. ‘*Phụng trì*’ chính là chữ ‘*phụng hành*’ thường dùng, có nghĩa là ‘*kính vâng*

nhận lấy’ và *hành trì*’. Do vậy, cuối các kinh thường ghi là *tin nhận, phụng hành*’ ý nói: kính nhận lấy, tuân hành, cung kính gìn giữ.

‘*Giáo thọ*’: dạy truyền thánh ngôn gọi là ‘*giáo*’, giảng giải nghĩa lý là ‘*thọ*’, tức là dạy dỗ và truyền thọ nghĩa lý kinh pháp. Các thiện tri thức như vậy được gọi là ‘*giáo thọ thiện tri thức*’. Trong đoạn kinh trên đây, ‘*giáo thọ*’ là cách nói giản lược về công hạnh của bậc đạo sư.

Chánh kinh:

Thế Gian Tự Tại Vương Phật liên vì Pháp Tạng mà nói kinh rằng:

- Ví như có kẻ dùng đầu đong biển cả, trải bao kiếp số còn có thể đến đáy; người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngại ắt đều thành công, nguyện gì chẳng được. Ông tự suy nghĩ tu phương tiện nào để thành tựu được cõi Phật trang nghiêm. Việc tu hành như thế ông nên tự biết, với việc thanh tịnh cõi Phật ông nên tự nhiếp.

Giải:

Đại ý của đoạn kinh này là Phật bảo Pháp Tạng rằng: giả sử có một người dùng đầu để đong nước trong biển cả, đầu trải qua thời kiếp lâu xa vẫn có thể thấy được đáy biển; người dùng tâm chí

thành cầu đạo, tinh tấn chẳng ngơi ắt sẽ đắc quả. Hơn nữa, có nguyện nào mà chẳng thể đạt được.

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bàn Thiệu Thăng giảng: *‘Như ngài Pháp Tạng nói: “Con phát tâm Vô Thượng Chánh Giác” thì nên biết rằng hết thảy các nguyện vương xuất sanh từ Vô Thượng Chánh Giác, hết thảy Tịnh Độ do đây được kiến lập. Vừa mới phát tâm, ngay lúc ấy Cực Lạc trang nghiêm đã trọn vẹn. Vì vậy, kinh nói: “Chỉ tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngơi, ắt đều thành công, nguyện gì chẳng được”’. Vì sao thế? Vì hết thảy pháp chẳng ngoài tự tâm vậy’.* Thuyết của ông Bàn tỏ rõ bốn ý của đức Thế Tôn trong lời đáp vậy. Ấy là vì phát khởi tâm chí thành nên tâm ấy ắt hàm chứa thánh quả. Vì nhân đã cùng tốt quả hải nên hoa quả đồng thời, chỉ cần tinh tấn thì nguyện gì chẳng thành; hết thảy nhân quả chẳng lìa tự tâm, chẳng có pháp nào ngoài tự tâm cả.

Trong đoạn tiếp theo, dùng liên tiếp ba chữ ‘tự’: *‘Ông tự suy nghĩ’*, rồi: *‘ông tự nên biết’*, và *‘ông nên tự nhiếp’* là đức Thế Tôn chẳng đáp trực tiếp, lại phải dùng đến ba chữ ‘tự’; thật là tấm lòng tha thiết, tâm ý sâu xa. Trong sách Hội Sớ, ngài Tuấn Đế người Nhật đã giải thích như sau: *‘Câu “ông tự nên biết” có ý giống như ba lượt ngăn không cho nói trong kinh Pháp Hoa: nghĩa lý đó*

sâu xa quá, chẳng thể nói một cách dễ dàng được'.
Thuyết này rất hay, câu kinh: *'Thôi thôi, chớ nên nói'* của kinh Pháp Hoa có cùng ý nghĩa với câu kinh này. Lục Tổ bảo: *'Điều ẩn mật ở ngay nơi người'*, bậc cổ Thiên đức nói: *'Ông tự hiểu nhận lấy cái hay, tôi chẳng giống ông'* cũng chính là ý nghĩa của ba chữ 'tự' trong đoạn kinh ở đây. Ngài Tuấn Đế giảng tiếp rằng:

'Câu này có ba nghĩa:

a. *Từ xưa, Pháp Tạng Bồ Tát đã gieo trồng [thiện căn] sâu dày, cao tài, dùng triết siêu dị hơn đời; đối với việc nghiêm tịnh Phật quốc, ngài đã rõ thấu từ lâu. Phật trí không gì không biết nên ngài dạy: ông biết như thế nào thì cứ tự thực hành như thế (điều này lại chứng minh rằng ngài Pháp Tạng là từ quả hướng nhân).*

b. *Nhiếp thủ Phật quốc đều tùy theo ý thích: hoặc chọn lấy uế độ, hoặc cầu cõi thanh tịnh, hoặc dung nhiếp tam thừa, hoặc nguyện Nhất Thừa. Vì vậy, tùy lòng ưa thích của Bồ Tát mà chọn lấy, chẳng cần tuân theo ý chỉ của Như Lai.*

c. *Phàm là cõi Tịnh Độ, ắt có cõi là báo độ hay hóa độ. Pháp báo cao diệu, Bồ Tát chẳng có phần, chỉ nên thuận theo sức mình mà nhiếp thủ nên bảo: 'Ông tự nên biết'.*

‘*Chỉ nên thuận theo sức mình*’ chính là điều Tịnh tông dạy: những việc thuộc về Pháp Thân vượt khỏi khả năng của Bồ Tát, phạm phu chẳng thể lãnh hội được nghĩa lý này. Trong đoạn kinh tiếp theo đây, Pháp Tạng Bồ Tát lại thỉnh cầu lần nữa.

Chánh kinh:

Pháp Tạng bạch rằng:

- Nghĩa ấy sâu thẳm chẳng phải là cảnh giới của con, kính xin đấng Như Lai Ứng Chánh Biến Tri diễn rộng vô lượng diệu sát của chư Phật. Nếu con được nghe những pháp như vậy, tư duy, tu tập, thề sẽ viên mãn sở nguyện.

Giải:

‘*Cảnh*’ là những điều tâm mình cảm thọ, nghĩ tưởng đến, như sắc là cái được nhãn thức cảm thọ nên gọi là sắc cảnh, cho đến pháp là điều được ý thức cảm thọ nên gọi là pháp cảnh. Xét về lý Thật Tướng, điều gì được diệu trí cảm thọ đều gọi là Cảnh, cũng thuộc về pháp cảnh. Giới là khu vực. ‘*Cảnh giới*’ là cảnh, phân hạn, khu vực được quán.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú lại bảo: ‘*Khu vực mà sức thế lực của mình ảnh hưởng đến cũng như phân hạn của quả báo ta đạt được đều gọi là cảnh giới*’.

‘*Diễn*’ là tuyên thuyết. ‘*Như Lai Ứng Chánh Biến Tri*’ là ba hiệu trong số mười hiệu từ Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đến Phật. Ở đây chỉ nói tượng trưng về mười hiệu của Phật.

Đại ý của đoạn kinh này là: Pháp Tạng Bồ Tát thừa: Nghĩa ấy quá sâu, vượt ngoài cảnh giới của con (nếu nói một cách thông thường, ta có thể miễn cưỡng hiểu cảnh giới là trình độ hiểu biết). Vì vậy, lại thỉnh Phật nói rộng vô lượng cõi Phật, con nghe xong rồi nhất định có thể tu hành đúng pháp, trọn vẹn sở nguyện.

Sư Tuấn Đế bảo:

‘*Câu ‘Nghĩa ấy sâu thẳm chẳng phải là cảnh giới của con’ cũng có ba nghĩa:*

- *Con đã biết cách thức thông thường của việc Bồ Tát trang nghiêm Tịnh Độ rồi, còn cách để đạt Tịnh Độ tối thắng trong các cõi Phật thì nghĩa ấy quá sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con.*

- *Quả thật tuy là tùy theo sự ưa thích của mỗi người mà tự chọn lấy Tịnh Độ, nhưng nay con muốn cả năm thừa cùng được thu tóm vào trong báo độ thì nghĩa ấy quá sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con (báo độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay khiến cho Nhị Thừa và nhân, thiên cùng thuộc vào báo độ thì đây chẳng phải là điều phạm phu thấu hiểu nổi).*

- *Tuy pháp báo cao diệu Bồ Tát chẳng có phần, con có thể trong vô lượng kiếp quyết sẽ đạt được* (trải qua vô lượng kiếp ắt sẽ chứng ngộ Pháp Thân và báo thân, nhưng lúc này chưa có phần nên bảo là ‘chẳng phải cảnh giới của con’). *Nghĩa ấy hoằng thâm* (rộng lớn là hoằng, u viễn là thâm) *chẳng phải là cảnh giới của con.*

Tuy có ba nghĩa khác nhau, nhưng bỏ đi phần mình để chuyên hướng về Phật lực. Đây chính là Pháp Tạng Bồ Tát tự mở ra tha lực môn vậy’.

Thuyết ‘*mở ra tha lực môn*’ của ngài Tuấn Đê thật đã chỉ rõ sự thật mầu nhiệm siêu tình ly kiến chẳng thể nghĩ bàn, phương tiện rất ráo quả giác nhân tâm của Tịnh tông. Thuyết của sư Tuấn Đê có thể hiểu thô thiển như sau:

Pháp Tạng Bồ Tát nói ‘*chẳng phải cảnh giới của con*’ là có ba ý nghĩa:

- Một, con tuy đã biết đường lối chung để tạo dựng Tịnh Độ của các Bồ Tát, nhưng nay muốn tạo dựng cõi Tịnh Độ tối thắng vượt hơn hẳn các cõi Phật thì đó ‘*chẳng phải là cảnh giới của con*’.

- Hai, Tịnh Độ được chọn giữ lấy đó, trên thực tế tuy là tùy theo ý thích của mỗi cá nhân, nhưng nay con muốn gom trọn hành nhân cả năm thừa đều được sanh vào cõi nước của báo thân

Phật, trong mười phương không có cõi nào như vậy, nên đó *‘chẳng phải là cảnh giới của con’*. Năm thừa là: nhân thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ Tát thừa, Phật thừa (Như Lai thừa). Nay muốn khiến cho hành nhân cả năm thừa cùng vào được cõi của báo thân Phật thật là khác hẳn thường tình. Nhân thiên thừa là phạm phu. Thanh Văn, Duyên Giác là Tiểu thừa. Nay muốn khiến cho hành nhân phạm phu được hết như Đại thừa và đại Bồ Tát của Nhất Phật Thừa, cùng chứng cõi Thật Báo Tịnh Độ, thì nghĩa ấy rất sâu nên nói rằng: *‘Chẳng phải là cảnh giới của con’*.

- Ba, cảnh giới cao diệu của Pháp Thân và Thường Tịch Quang Tịnh Độ, báo thân và Thật Báo Trang Nghiêm độ chẳng phải là hạnh thông thường của hết thầy Bồ Tát, nhưng con có thể trong vô lượng kiếp chuyên tinh tu tập sẽ chứng đắc nổi. Chỉ vì hiện giờ con chưa đủ sức nên bảo là *‘chẳng phải cảnh giới của con’*.

Lời đáp này của Pháp Tạng Bồ Tát tuy có ba nghĩa khác nhau, nhưng đều là *‘bỏ đi sức mình, chuyên cây Phật lực’*. Bốn chữ *‘phi ngã cảnh giới’* (chẳng phải là cảnh giới của con) chính là bỏ đi sức mình, thỉnh Phật khai thị chính là chuyên cây Phật lực.

Trong đoạn văn trước đó, Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai đáp: *‘Ông tự tư duy’*, *‘ông tự nên*

biết’ và *‘ông nên tự nhiếp’*, ba chữ *‘tự’* đều chỉ tự tánh của đương nhân, khai hiển diệu tâm, chính là huyền chỉ *‘tâm này là Phật’* của kinh Quán Vô Lượng Thọ. Muốn cho hết thấy chúng sanh hiểu được điểm căn bản này, nhận thức được linh tánh của mình mới có thể sanh khởi vô lượng vô biên diệu hạnh tự giác giác tha, nên Pháp Tạng Bồ Tát lại thỉnh lần nữa: *‘Chẳng phải là cảnh giới của con’* xin Phật rộng dẫn để tỏ vẻ kính mộ chư thánh vậy.

Sư Tuân Đế nói: *‘Đấy chính là Pháp Tạng tự mở ra tha lực môn vậy’*. Một lời này mở toang điều huyền vi của Tịnh tông, thế gian thường gọi Tịnh tông là Tha Lực Môn. Sở dĩ Tịnh tông có thể khắp thích ứng cả ba căn, một đời thành Phật, phàm phu, Nhị Thừa cùng chúng bất thoái đều là nhờ vào Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, oai lực của sáu chữ hồng danh. Đó chính là *‘cậy vào tha lực’*. Sở dĩ Tịnh tông là phương tiện rốt ráo là vì đã lấy Vô Thượng Quả Giác của Phật Di Đà làm sơ tâm tu nhân cho chúng sanh. Nhân đã tốt cùng quả hải, quả lại thấu triệt nguồn nhân; nhân quả đồng thời, cảm ứng khó nghĩ bàn. Đấy chính là diệu dụng của Tha Lực Môn.

Hơn nữa, ngoại thánh thì dễ tin, cái linh tri trong tâm mình thì khó rõ. Do vậy, phàm phu đầy

rẫy phiền não chỉ có thể tin rằng: *‘Có một thế giới tên là Cực Lạc, cõi ấy có Phật hiệu A Di Đà’*. Tin sâu xa vào hai chữ **‘CÓ’** ấy mà khẩn thiết nguyện được vãng sanh, một dạ trì danh thì được như nguyện, chứng lên bất thoái. Đây là điều phàm phu có thể thực hiện nổi. Nếu chỉ nói thấu hiểu tự tâm đến cùng tốt ắt chỉ bậc thượng trí mới kham nổi!

Trong lúc tu nhân, Pháp Tạng bị nguyện sâu thẳm, khai hiển pháp môn tha lực này, nên Di Đà được xưng tụng là Đại Nguyện Vương.

Ngoài ra, Mật tông cũng là Tha Lực Môn, cũng thuộc về Quả Giáo, cũng là từ quả khởi tu.

Tha Lực Môn thù thắng khó suy nghĩ nổi này chính là điểm cùng tốt của Di Đà bị nguyện, cũng chính là chỗ phương tiện rốt ráo của cả hai tông Tịnh và Mật. Đó là bởi tự, tha vốn bất nhị, **chỉ chịu cậy vào tha lực thì mới sanh nổi lòng tin trong sạch nơi pháp khó tin này. Khó tin mà tin nổi, toàn là do trí huệ vô thượng của đương nhân; đây lại chính là tự lực.** Chỉ cần tin nhận, niệm Phật ròng rạt thì tự nhiên năng, sở đều mất, tự tâm hiện rõ, từ sự trì đạt đến lý trí, tâm phàm biến thành tâm Phật. Cái nhiệm mầu của Tịnh tông toàn là ở điểm này!

Pháp Tạng Bồ Tát sau khi bày tỏ *‘chẳng phải cảnh giới của con’*, liền khải thỉnh Thế Gian Tự Tại

Vương Như Lai vì mình diễn rộng vô lượng cõi nước thắng diệu của chư Phật, ngài được nghe các cõi nước mâu nhiệm và cách thức nhiếp thủ các cõi như vậy sẽ tư duy, tu tập, thề sẽ viên mãn điều ngài phát nguyện.

Chánh kinh:

Thế Gian Tự Tại Vương Phật biết ông ta cao minh, chí nguyện sâu rộng, liền vì ông ta tuyên thuyết công đức nghiêm tịnh, tướng trạng viên mãn rộng lớn của hai trăm mười ức các cõi nước Phật, ứng theo tâm nguyện ông ta đều hiện cho thấy. Lúc nói pháp ấy trải qua một ngàn ức năm.

Giải:

‘Cao’ là trên, cao vợi, xa thăm. ‘Minh’ là sáng, chiếu, thông suốt. Sách Hội Sớ giảng: ‘Cao minh: ý nói đức hạnh đầy đủ. “Sâu rộng” là nói về nguyện tâm, nghĩa là: trì giới, thiền định siêu thắng thế gian nên bảo là Cao. Phương tiện, Bát Nhã chiếu các pháp đến cùng tột nên bảo là Minh. Chiếu cùng tột đời vị lai chẳng nhiều loạn (ý nói: có thể chiếu xa đến cùng cực đời vị lai, nhưng chẳng gây trở ngại) nên bảo là Sâu, bao trùm hết thấy không sót nên bảo là Rộng’. ‘Liền vì ông ta tuyên thuyết’ là Phật thuyết pháp.

‘*Đều hiện cho thấy*’ nghĩa là Phật hiện ra các cõi nước ấy. Thế Gian Tự Tại Vương Phật tuyên thuyết, thị hiện tướng trạng viên mãn rộng lớn, công đức nghiêm tịnh của hai trăm mười ức các cõi của chư Phật. ‘*Nghiêm tịnh*’ là trang nghiêm, thanh tịnh. Trong hai chữ ‘*viên mãn*’, ‘*viên*’ nghĩa là trọn khắp, tánh thể trọn khắp là Viên; ‘*mãn*’ nghĩa là đầy đủ. Vì vậy, ‘*viên mãn*’ còn được gọi là ‘*viên túc*’. Như vậy, ‘*viên mãn*’ chính là huyền nghĩa ‘*viên minh cụ đức*’ của tông Hoa Nghiêm.

Với ‘*hai trăm mười ức cõi*’ ấy có kẻ nghi rằng: Ngay khi ấy, Pháp Tạng Bồ Tát chỉ thấy có hai trăm mười ức cõi, sao lại bảo rằng quốc độ của ngài tạo dựng ‘*thù thắng hơn vô số quốc độ của chư Phật*’? Có hai cách trả lời câu vấn nạn này:

- Theo phẩm Hoa Tạng Thế Giới trong kinh Hoa Nghiêm, cõi Phật vô lượng nhưng nói chung có hai mươi tầng, các cõi nước vây quanh các cõi ấy số đến hai trăm mười vi trần số. Nay trong kinh này, cũng lấy con số hai trăm mười để chỉ số các cõi nước thì đã ngầm hợp với nghĩa lý kinh Hoa Nghiêm, hàm nhiếp vô lượng cõi nước trong mười phương.

- Hai là như Trí Độ Luận bảo: ‘*Khi xưa, Phật A Di Đà làm Pháp Tạng tỳ kheo được Phật dẫn đến khắp mười phương chỉ cho cõi nước thanh tịnh để chọn lựa nước tịnh diệu nhất để tự trang nghiêm*

cõi nước mình'. Như vậy, kinh dùng 'hai trăm mười ức cõi' để phiếm chỉ cõi Phật mười phương.

Hơn nữa, hai trăm mười ức cõi nước chỉ là những '*quốc độ thanh tịnh*' hay là tính cả những uế độ? Cổ đức căn cứ các câu kinh '*trời, người, thiện, ác*', '*quốc độ thô, diệu*' mà lập ra hai thuyết khác nhau:

- Một là như Gia Tường Sớ ghi: '*Về mặt nhân lành, hai trăm mười ức cõi Phật tuy có phân chia hơn, kém, nhưng các cõi nước được chiêu cảm đều bằng bảy báu hóa hiện một cách thô diệu. Thô là to lớn, diệu là đẹp đẽ. Ý kinh bảo hai trăm mười ức cõi nước được ứng hiện ấy đều là cõi to lớn, đẹp đẽ mà thôi*'. Như vậy, ngài Gia Tường cho rằng cõi nước đã hiện chỉ là Tịnh Độ.

- Hai là Phật hiện cả cõi nước tịnh lẫn uế. Tịnh Ảnh Sớ chép: '*Thô là chẳng tịnh. Nói đến cái ác, cái thô để xa lìa. Nói đến cái lành, cái đẹp là để tu tập*', nghĩa là: hai trăm mười ức cõi Phật được nói đó có cả tịnh lẫn uế. Các vị Cảnh Hưng, Nghĩa Tịch, Huyền Nhất, Vọng Tây cũng đều cho rằng có cả tịnh lẫn uế độ được hiện. Kinh Bi Hoa dạy: '*Cõi Phật được hiện hoặc có thể giới nghiêm tịnh, hảo diệu, cho đến hoặc có thể giới có đại hỏa tai*'. Câu này chứng tỏ trong những cõi nước được hiện có cả uế độ.

Hơn nữa, cõi nước được hiện có cõi là báo độ, có cõi là hóa độ. Kinh Bi Hoa nói: *‘Hoặc có thể giới thuần là Bồ Tát đầy khắp trong nước, chẳng có danh từ Duyên Giác, Thanh Văn’*. Đây là cõi của báo thân Phật. Kinh cũng nói: *‘Hoặc có thể giới thanh tịnh, vi diệu, không có các trược ác’*, đây chính là Tịnh Độ của hóa Phật.

Lúc bấy giờ, đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai *‘ứng theo tâm nguyện của ông ta (Pháp Tạng tỳ kheo)’* liền đều hiện cho thấy các hình tướng của cả hai trăm mười ức cõi Phật báo, hóa, tịnh, uế. Câu *‘Lúc nói pháp ấy trải qua ngàn ức năm’* thuật chi tiết về việc thuyết pháp, hiện cõi nước tương tận, lại còn ngụ ý: thời gian cũng kéo dài hay rút ngắn vô ngại.

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, Pháp Tạng nghe lời Phật dạy thấy đều thấy rõ, khởi phát nguyện thù thắng vô thượng. Với thiên, nhân, thiện, ác, quốc độ thô, diệu của các cõi ấy đều tư duy đến rốt ráo, ngài liền dốc một lòng chọn lựa lấy điều mình mong muốn kết thành đại nguyện, siêng gắng cầu lấy, cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì, tu tập công đức trọn đủ năm kiếp. Với các công đức trang nghiêm của hai mươi một câu chi cõi Phật kia, ngài hiểu rõ, thông đạt như một cõi Phật.

Cõi nước được ngài nhiếp thọ siêu việt các cõi kia.

Giải:

‘Thấy’ (đổ) là thấy. Sách Bình Giải giảng: *‘Đổ là thấy bằng mắt, Kiến là thấy bằng Huệ như cái thấy của ‘kiến phần’ (2). Chữ “đổ kiến” (tạm dịch thấy rõ) có ý nghĩa: suy cầu và soi xét’.*

Ngay lúc ấy, ngài Pháp Tạng đối với hai trăm mười ức cõi Phật do đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai hiện ra đều tận mắt thấy, tâm hiểu rõ cả. Nếu ai ngờ vực Pháp Tạng tỳ kheo còn đang tu nhân làm sao trông thấy khắp các cõi nước tịnh diệu của mười phương chư Phật nổi, tôi xin đáp rằng: Kinh Pháp Tập dạy: *‘Bồ Tát Ma Ha Tát đắc thiên nhãn của đức Phật Như Lai ấy’, Trí Độ Luận cũng nói: ‘Thiên nhãn thấy cùng tột, bất động nhưng đến khắp nơi. Mười phương chẳng đến [chỗ tỳ kheo], tỳ kheo cũng chẳng đi qua đấy nhưng giống như thiên nhãn của Phật, nên cùng một lúc trông thấy rõ cả mười phương cõi nước’.* Dựa theo các kinh, luận trên, ta thấy được rằng: Pháp Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát nương thần lực gia bị của Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, được thiên nhãn như Phật, nên có thể bất động mà thấy trọn mười phương. Với các cõi nước Phật đã nói, ông đều trông thấy, hiểu rõ cả.

Trong câu *‘khởi phát nguyện thù thắng vô thượng’*, chữ *‘khởi’* nghĩa là phát khởi. Nguyện ấy không gì hơn được nên gọi là *‘vô thượng’*. *‘Thù thắng’*: sự gì siêu tuyệt, hy hữu thì gọi là *‘thù thắng’*. Sách Hội Sớ giảng: *‘Không gì hơn được nguyện này nên bảo là “vô thượng”. Siêu thắng các nguyện nên bảo là “thù thắng”. Đó là vì trang nghiêm vô thượng, hưởng vui vô thượng, quang minh, thọ lượng vô thượng, danh hiệu vô thượng, chánh nhân vĩnh sanh vô thượng, lợi ích vô thượng. Đây chính là đại thể của cả bốn mươi tám nguyện’*.

‘Thiên, nhân, thiện, ác’: Phán định về tánh thiện, ác có nhiều thuyết bất nhất. Ở đây, tôi chỉ giới thiệu các thuyết trọng yếu nhất:

- Một, kinh Bồ Tát Anh Lạc coi thuận theo Đệ Nhất Nghĩa Đế là thiện, trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế là ác. Kinh dạy: *‘Thoạt tiên, tâm thức của hết thảy chúng sanh khởi lên một ý tưởng trụ vào duyên. Thuận theo Đệ Nhất Nghĩa Đế mà khởi thì gọi là thiện, trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế mà khởi thì gọi là ác’*. Đệ Nhất Nghĩa Đế mà kinh vừa nói chính là Chơn Đế, Thánh Đế, Chơn Như, Thật Tướng, Trung Đạo v.v... cũng chính là Thật Tế lý thể. ‘Đế’ là đạo lý chơn thật. Đạo lý ấy là bậc nhất trong các pháp nên gọi là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Nếu chúng sanh khởi một niệm thuận với lý thể thì là

thiện, trái lý thể thì thành ác. Cách phán định này lấy lý thể làm chuẩn.

- Hai, Duy Thức Luận coi các hành pháp dù hữu lậu hay vô lậu nhưng thuận ích cho đời này, đời sau là thiện; những hành pháp hữu lậu tổn nghịch đời này, đời sau là ác. Luận viết: *‘Có thể thuận ích cho đời này, đời khác thì gọi là thiện. Quả vui trong cõi trời, người tuy thuận ích cho đời này nhưng chẳng thuận ích đời sau, nên chẳng được gọi là thiện. Gây tổn hại cho đời này, đời sau thì gọi là bất thiện. Khổ quả trong đường ác tuy là tổn nghịch cho đời này nhưng chẳng tổn hại đời sau, nên chẳng gọi là bất thiện’*. Đây là cách phán định thiện, ác trên quan điểm thuận ích hay tổn nghịch.

- Ba là như ngài Tịnh Ảnh phán định ba thứ thiện, ác:

a. *‘Thuận ích là thiện, tổn nghịch là ác’*. Cách phán định này giống với Duy Thức Luận.

b. *‘Thuận lý là thiện, nghịch lý là ác’*. Lý là vô tướng tánh không. Ví dụ như: khi thực hành bố thí, nếu có thể với người thí, kẻ nhận, và vật được thí đều thấy thể của chúng là không, chẳng có gì thì là thuận theo Lý. Vô tướng mà hành là thiện. Nếu còn ý tưởng có kẻ thí, người nhận, vật đem bố thí thì là

trái lý, là hữu tướng hành nên là ác. Như vậy, thiện pháp đã tu của các vị kể từ Phật, Bồ Tát xuống đến A La Hán mới là thiện. Thiện pháp của chúng sanh tu đều là hữu tướng hạnh nên gọi là ác.

c. *'Thuận theo thể là thiện, trái với thể là ác'*. Quan điểm này vừa tương đồng cách phán định thứ hai vừa giống với quan điểm của kinh Anh Lạc. Chơn tánh của pháp giới là tự thể của chính mình. Thể tánh duyên khởi trở thành hạnh đức, sở hạnh chỉ là tự thể; tâm không duyên vào đâu, tùy theo ý thích mà chẳng phạm giới, đây mới là Thiện. Theo quan điểm này, chẳng luận phạm phu, Nhị Thừa, kể cả tam thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát) đều làm điều thiện mà còn có chỗ duyên vào thì đều là ác cả.

- Bốn là như tông Thiên Thai lập ra sáu thứ thiện ác:

a. Cái thiện trong trời, người. Ngũ giới, thập thiện là sự thiện, nhưng khi quả báo cõi trời người đã hết, lại đọa trong ba ác đạo nên cũng là ác.

b. Cái thiện của Nhị Thừa: xa lìa cái khổ tam giới nên gọi là thiện, nhưng chỉ tự độ, chẳng độ được người nên cũng là ác.

c. Cái thiện của Bồ Tát: từ bi cứu vớt hết cả nên là thiện, nhưng chưa đoạn một mảy phiền não nên gọi là ác.

d.Cái thiện của tam thừa trong Thông giáo: tam thừa cùng đoạn được kiến tư phiền não nên là thiện, nhưng rớt vào nhị biên, chẳng thấy được lý Trung Đạo của Biệt giáo, chưa đoạn được một phần vô minh nên cũng là ác.

e.Cái thiện của Bồ Tát trong Biệt giáo: Thấy được lý Trung Đạo là thiện, nhưng vẫn còn cách biệt Trung Đạo, chẳng thể thấy được Diệu Trung viên dung của Viên giáo, sở hành còn vướng trong phương tiện, chẳng xứng hợp lý nên cũng là ác.

f.Cái thiện của Viên giáo Bồ Tát: Lý viên diệu là điều thiện cùng tốt, nhưng lý này có hai nghĩa:

* Viên lý thuận với Thật Tướng là thiện, trái nghịch Thật Tướng là ác.

* Thấu đạt viên lý này là thiện, chấp trước viên lý lại thành ác. Chấp vào viên lý còn là ác, huống hồ là chấp vào các pháp khác.

Quan điểm *‘thấu đạt viên lý là thiện, chấp trước viên lý là ác’* là giáo thuyết độc đáo do tông Thiên Thai phát huy, nghĩa lý này thật tinh diệu.

‘Quốc độ thô diệu’: Chữ *‘thô diệu’* như phần trên đã giảng. *‘Thô’* là chẳng tinh, *‘diệu’* là thắng diệu. Sư Nghĩa Tịch bảo: *‘Trong Tịnh Độ có thô, diệu sai khác. Thô chính là biến hóa, diệu chính là thọ dụng’* nghĩa là: Trong Tịnh Độ, có các sự thô

hay diệu sai khác. Thô là có suy, có biến, còn ‘diệu’ là cõi Thật Bảo tự thọ dụng hay tha thọ dụng.

‘Thiên nhân thiện, ác’ là nhân, *‘quốc độ thô, diệu’* là quả. Người lành thời cõi nước diệu, người ác ắt cõi nước hèn kém. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo: *‘Quốc độ chính là hình bóng của chúng sanh. Hình dài thì bóng nó dài, hình ngắn thì cõi đất ngắn ngủi’*. Ý nói: Quốc độ thô hay diệu giống như cái bóng. Thân dài hay ngắn là hình; cái bóng do hình quyết định, bóng ắt phụ thuộc hình. Vì vậy, Tịnh Anh Sớ ghi: *‘Câu “Thiên nhân thiện ác” phiếm chỉ cái nhân của các cõi nước. “Quốc độ thô diệu” là chỉ chung cái quả hết thảy các cõi’*.

‘Tư duy đến rốt ráo, ngài liền nhất tâm chọn lựa lấy điều mình mong muốn kết thành đại nguyện’: Với mỗi một cái nhân thiện ác, cái quả thô, diệu của các cõi Phật, Pháp Tạng Bồ Tát đều suy nghĩ, phân biệt tỉ mỉ đến cùng cực, thấu đạt rốt ráo. *‘Rốt ráo’* chính là Chơn Thật Tế được nói trong kinh, cũng là một pháp cú, thanh tịnh cú, chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Ngài bèn chuyên nhất tự tâm, chọn lựa lấy ý nguyện độ sanh, khai hóa, hiển thị, nêu lên các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm, pháp môn Tịnh Độ chẳng thể nghĩ bàn, kết thành đại nguyện để ban cho chúng sanh cái lợi chơn thật.

‘*Đốc một lòng*’ chính là nhất tâm. Vì thế, phẩm này mang tên Chí Tâm Tinh Tấn. Nhất tâm tức là Chơn Như như sách Chi Quán nói: ‘*Nhất tâm đủ mười pháp giới*’. Sách Thám Huyền Ký cũng nói: ‘*Nhất tâm là tâm không có một niệm khác*’. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng Văn Loại còn viết: ‘*Một niệm là tín tâm không có hai tâm nên bảo là một niệm. Đây gọi là nhất tâm. Nhất tâm là cái nhân chơn thật của báo độ thanh tịnh vậy*’. Câu trên giống hệt như câu ‘*nhất tâm kết thành đại nguyện*’ trong kinh này vậy, chỉ rõ: nhất tâm chính là cái nhân chơn thật của báo độ.

Với câu ‘*siêng gắng cầu lấy*’, hai bản Hán dịch và Ngô dịch đều chép là ‘*dũng mãnh tinh tấn, vất vả tìm tòi*’ nên chữ ‘*siêng*’ ở đây là tinh tấn, ‘*gắng*’ có nghĩa là gắng gỏi, chăm chỉ. ‘*Cầu*’ là mong cầu, ‘*lấy*’ là giữ lấy.

Bản Hán dịch ghi câu ‘*Cung kính, thận trọng gìn giữ*’ như sau: ‘*Con sẽ phụng trì, sẽ trụ Trung Đạo*’. ‘*Cung*’ là cung kính, ‘*thận*’ là cẩn thận, chí thành, tịch tịnh. Câu ‘*sẽ trụ Trung Đạo*’ chính là ý nghĩa thật của hai chữ ‘*cung*’ và ‘*thận*’. An trụ Trung Đạo là cung kính, chí thành một cách chơn thật. Chữ ‘*bảo*’ trong ‘*bảo trì*’ (gìn giữ, hành trì) cùng nghĩa chữ ‘*bảo*’ trong ‘*bảo nhậm*’. Nhà Thiền nói: ‘*Tâm tâm chẳng khác là bảo*’. ‘*Trì*’ là hành trì,

cũng có nghĩa là giữ lấy. Như vậy, chữ ‘bảo trì’ tương đương chữ ‘phụng trì’ của bản Hán dịch. Do đó, ‘*cung thận bảo trì*’ (cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì) có nghĩa là tự nhiên cung kính, nghiêm túc, thung dung Trung Đạo, tâm tâm chẳng khác, tùy ý tự chấp trì vậy.

Câu ‘*Tu tập công đức trọn đủ năm kiếp*’ được bản Hán dịch ghi như sau: ‘*Tư duy trọn đủ năm kiếp, nhiếp thủ hạnh thanh tịnh trang nghiêm Phật quốc*’. Bản Đường dịch ghi: ‘*Với tất cả các sự nghiêm tịnh của hai trăm mười ức cõi Phật ấy đều nhiếp thọ cả. Đã nhiếp thọ xong, tư duy tu tập trọn cả năm kiếp*’. Bản Tống dịch chép: ‘*Ở nơi thanh tịnh, ngồi một mình tư duy, tu tập công đức trang nghiêm cõi Phật, phát đại thế nguyện trong suốt cả năm kiếp*’. Với câu này, cổ đức có nhiều thuyết khác nhau:

a. Các vị Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng cùng cho rằng năm kiếp là thời gian tu hành sau khi phát nguyện. Sách Tịnh Ảnh Sớ viết: ‘*Nương nguyện tu hành*’ và ‘*vì vậy, ở ngay nơi đức Phật ấy, ngài Pháp Tạng ngay trong một thân tu hành năm kiếp*’. Sách Lược Tiên cũng ghi: ‘*Đây là thời gian tu hành. Trong thời gian năm kiếp, tư duy, siêng năng tu tập, tu thành tựu viên mãn cái hạnh mình đã nguyện. Đã phát nguyện xong chẳng thể không có hạnh*’. Các ý

kiến trên đều cho rằng năm kiếp là thời gian tu hành sau khi phát nguyện.

b.Năm kiếp chính là thời gian phát nguyện. Sách Hợp Tán bảo: *‘Năm kiếp là thời gian phát nguyện, tư duy’*. Ngài Vọng Tây cũng đồng quan điểm này. Sách Hội Sớ viết: *‘Phàm Bồ Tát kiến lập Tịnh Độ thì cũng giống như thợ giỏi xây dựng đại thành, trước hết phải suy nghĩ, hoạch định họa đồ... Năm kiếp tư duy như vẽ đồ án’*. Quan điểm này cho rằng năm kiếp tư duy giống như trước khi thi công, phải thực hiện đồ án. Sách Hợp Tán đồng quan điểm với sách Hội Sớ, cũng cho rằng năm kiếp là thời gian phát nguyện, chẳng phải là thời gian tu hành sau khi đã phát nguyện. Sách Bình Giải cũng đồng nhận định. Các vị ấy đều lấy bản Ngụy dịch làm chứng cứ để lập luận.

c.Riêng ngài Gia Tường lại bảo: *‘Trong năm kiếp tu hành phát nguyện’*. Thuyết này nêu cả tu hành lẫn phát nguyện nhưng lấy phát nguyện làm chỗ quy thú, rất phù hợp với ý bản Tống dịch. Do bản Tống dịch trước tiên viết: *‘Tư duy tu tập’* rồi viết tiếp: *‘Phát đại thệ nguyện suốt trong năm kiếp’* ta thấy: trong năm kiếp ngài dùng hạnh thanh tịnh tu tập đại nguyện giữ lấy cõi Phật thanh tịnh. Trọn cả năm kiếp đại nguyện mới thành. Quan điểm này rất phù hợp với ý hội bản: phải là sau khi *‘siêng*

gắng tìm lấy, cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì, tu tập công đức trọn đủ năm kiếp’ thì ‘*quốc độ được ngài nhiếp thủ mới siêu việt các cõi ấy*’. Kinh chép như vậy thật tương hợp với thuyết của ngài Gia Tường. Vì vậy, ‘*năm kiếp tu hành*’ là thời gian tu hành và phát nguyện.

Chữ ‘*câu chi*’ trong đoạn kinh trên có nghĩa là một ngàn vạn. Trong năm kiếp, tỳ kheo Pháp Tạng đối với các thứ công đức kỳ diệu, trang nghiêm thù thắng của hai trăm mười ức cõi Phật, đối với mỗi một thứ thiện, ác, thô, diệu sai biệt đều ‘*hiểu rõ, thông đạt như là một cõi Phật*’. Qua một thời gian dài lâu suy nghĩ, chọn lựa, tu tập, nhiếp thủ, nên mới có thể kết thành đại nguyện, ngõ hầu ‘*quốc độ được ngài nhiếp thọ vượt trội các cõi kia*’. Chữ ‘*kia*’ chỉ hai trăm mười ức cõi Phật. Nay cõi Phật được nhiếp thủ bởi đại nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát không những thật sự siêu việt hai trăm mười ức cõi Phật mà còn siêu việt mười phương cõi Phật, cực tả sự thù thắng độc diệu của cõi Cực Lạc.

Chánh kinh:

Đã nhiếp thọ xong, lại đến chỗ Thế Tụ Tại Vương Như Lai, dập đầu lễ chân Phật, nhiễu Phật ba vòng, đứng chấp tay, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, con đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật.

Phật khen:

- Lành thay! Nay chính là đúng lúc, ông nên thuật đủ khiến cho đại chúng hoan hỷ, cũng khiến cho đại chúng nghe pháp ấy xong được đại thiện lợi, có thể tu tập, nhiếp thọ cõi Phật, đầy đủ vô lượng đại nguyện.

Giải:

Câu ‘*đã nhiếp thọ xong*’ là câu đề nối kết đoạn kinh trước với đoạn kinh này. Khi đó, Pháp Tạng Bồ Tát lại đến chỗ đức Thế Gian Tự Tại Vương Phật. ‘*Dập đầu*’ là cúi đầu sát đất. ‘*Lễ chân*’ là dùng đầu mình áp sát chân Phật. Kế đó, nhiều Phật cũng là cách kính lễ. ‘*Ba vòng*’ là nhiều quanh Phật ba vòng, biểu thị ý trân trọng hành lễ. Nhiều xong liền chấp tay đứng yên trước Phật, hướng về đức Phật bạch rằng: ‘*Con đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật*’. Phật khen ‘*Lành thay*’ ý nói: hạnh của tỳ kheo Pháp Tạng thật vừa ý thánh tâm, thông suốt bồn hoài của Phật, ứng trọn các căn cơ nên được Phật khen ngợi, chấp thuận. ‘*Lành thay!*’ là tiếng biểu lộ sự vui mừng rất sâu của Phật.

‘*Nay chính là đúng lúc*’: Do thời cơ chín muồi để hội ba thừa quy về một thừa, hành giả cả ba thừa cùng được hưởng xe trâu trắng lớn, cùng nhập một

Như Lai thừa đề khai tri kiến Phật, chỉ bày tri kiến Phật cho các chúng sanh nên kinh Pháp Hoa nói: *‘Nay chính là đúng lúc’*. Trong kinh này cũng thế, muốn cho thập phương cứu giới chúng sanh cùng nhập Nhất Thừa đại thế nguyện hải của Phật Di Đà, hết thấy hàm linh đều được độ thoát, nên Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai bảo: *‘Nay chính là đúng lúc, ông nên thuật đủ khiến đại chúng hoan hỷ, cũng khiến cho đại chúng nghe pháp ấy xong được đại thiện lợi’*. Như Lai có ý khuyên Pháp Tạng tuyên thuyết để toàn bộ đại chúng được lợi ích. Hai chữ *‘đại chúng’* bao gồm đại chúng hiện diện khi ấy lẫn hết thấy phàm phu, Nhị Thừa và Bồ Tát trong đời tương lai (bọn phàm phu chúng ta ngày nay cũng nằm trong số này). Nói ra sẽ khiến cho khắp đại chúng được nghe cùng phát nguyện vãng sanh, mau vượt khỏi biển khổ sanh tử nên *‘khiến cho đại chúng hoan hỷ’*; cũng khiến cho đại chúng nghe pháp được lợi ích, khắp phát cái nguyện của Di Đà, học hạnh của Pháp Tạng, nhiếp thủ cõi Phật, viên mãn đại nguyện.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *‘Pháp Tạng tự nói nguyện của mình xong khiến các Bồ Tát học theo ngài cùng phát nguyện’*. Sách Hội Sớ cũng nói: *‘Bồ Tát nghe xong tự phát tâm dũng mãnh. Ông là trọng phu, ta cũng vậy, ông đã phát nguyện nhiệm màu, ta há chẳng bằng ông sao? Vì vậy, nguyện của Pháp*

Tạng làm duyên viên mãn đại nguyện [của đại chúng].

‘*Đầy đủ vô lượng đại nguyện*’ là viên mãn hết thảy chí nguyện. Sách Vãng Sanh Luận Chú viết: ‘*Viên mãn một nguyện vãng sanh Tịnh Độ chính là viên mãn hết thảy các chí nguyện, nên bảo là: đầy đủ vô lượng đại nguyện*’. Đàm Loan đại sư (tác giả sách Vãng Sanh Luận Chú) quả thật đã giải bày trọn vẹn tâm tủy của chư Phật. Cái đại nguyện do Pháp Tạng Bồ Tát trong cả năm kiếp siêng gắng tìm cầu, chọn lọc thật ra chỉ là một nguyện nhằm làm cho chúng sanh chơn thật phát khởi ý nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ. Vì vậy, bọn phàm phu đời mạt chúng ta chỉ cần viên mãn nguyện này ắt liền xứng hợp Di Đà đại nguyện, liền nhập Nhất Thừa nguyện hải, liền cùng một thể với Di Đà đại nguyện, nên kinh mới bảo: ‘*Đầy đủ vô lượng đại nguyện*’. Những gì là phương tiện, những gì là đường thẳng chóng? Chính là từ quả khởi tu thẳng đến cứu cánh. Pháp môn Tịnh Độ thật chẳng thể nghĩ bàn.

6. Phát đại thế nguyện

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát tuân lời Phật dạy, đối trước đại chúng tuyên thuyết đại nguyện thù thắng mình đã phát. Đại thế nguyện này

diệu đức khó lường như sách Bình Giải nhận định: **‘Bốn mươi tám nguyện công đức thành tựu chỉ quy về một Chánh Giác, tức là Nam Mô A Di Đà Phật.** Đây gọi là hồng thệ bốn nguyện hải, cũng gọi là bi nguyện Nhất Thừa. Đây chính là công đức Chánh Giác của Di Đà vậy. Công đức của Chánh Giác chẳng thể nghĩ bàn là vì thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn. Do vậy, tác phẩm Hành Quyển dùng đến ba mươi sáu câu để khen ngợi thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn nhằm hiển dương công đức rộng lớn của Chánh Giác. Sách viết: “Kính giải bày cùng hết thấy người vãng sanh, hồng thệ Nhất Thừa hải là thành tựu vô ngại vô biên tối thắng thâm diệu bất khả tư nghị chí đức. Vì sao thế? Do thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn nên bi nguyện to lớn như hư không. Các diệu công đức rộng lớn vô biên, ví như cỗ xe lớn... nhẫn đến như cơn gió lớn đi khắp thế gian chẳng bị chướng ngại, vượt khỏi thành tam hữu trói buộc, cho đến khai hiển phương tiện tạng, thật đáng phụng trì, thật đáng cúi lạy, nhận lấy vậy”.

Về phần nguyện văn nhiều, ít, các dịch bản đều sai khác. Hai bản Hán dịch và Ngô dịch cùng ghi hăm bốn nguyện, còn ghi *‘[kinh này mang tên là] kinh Kết Được Hai Mươi Bốn Nguyện’*. Bản Tống dịch chép băm sáu nguyện, hai bản Ngụy dịch và Đường dịch chép bốn mươi tám nguyện,

còn kinh Hậu Xuất A Di Đà Kệ có câu *‘thệ nguyện hăm bốn chương’*. Như vậy, đa phần các kinh nói có hăm bốn nguyện, nhưng do chỉ có bản Ngụy dịch lưu hành rộng rãi trong đời, nên thế nhân chỉ biết đến bốn mươi tám nguyện, ít người nghe nói hăm bốn nguyện.

Tuy hai bản Hán dịch và Ngô dịch cùng chép hăm bốn nguyện, nhưng nội dung các nguyện cũng chẳng giống nhau. Nguyện thứ hai trong bản Ngô dịch là: *‘Khi tôi thành Phật, trong nước tôi không có nữ nhân. Nữ nhân muốn sanh về nước tôi liền biến thành nam tử. Vô vương số chư thiên, nhân dân, các loài bay lượn, ngọc ngậy, bò trườn sanh về nước tôi đều hóa sanh, lớn khôn trong hoa sen nơi ao nước bảy báu, đều là Bồ Tát. A La Hán và Bồ Tát đều vô vương số. Thỏa nguyện ấy mới làm Phật. Chẳng thỏa nguyện ấy, trọn chẳng làm Phật’*. Chỉ mình bản này nói rõ đại nguyện thù thắng *‘hóa sanh trong hoa sen’* và *‘cõi nước không có nữ nhân’*, bản Hán dịch không có. Các bản dịch khác cũng không thấy đề cập đến. Do đây, ta thấy rõ sự sai biệt giữa các bản dịch rất lớn.

Hơn nữa, hai bản Hán dịch, Ngô dịch tuy cùng nói hăm bốn nguyện, nhưng thực ra nội dung của chúng chẳng chỉ hạn cuộc trong hăm bốn nguyện. Cứ lấy cái nguyện thứ hai trong bản Ngô

dịch vừa nêu trên để làm thí dụ thì thật ra nguyên này gồm các nguyên sau:

* Nước không nữ nhân

* Liên hoa hóa sanh

* Loài trùng ngộ nguậy, bay lượn, bò trườn cũng được sanh, đều thành Bồ Tát, A La Hán.

* Bồ Tát, A La Hán đều vô ương số.

Do đó, tuy nói là hăm bốn nguyên nhưng thật sự chẳng phải chỉ có hăm bốn nguyên. Cứ theo ý câu kinh *‘thệ nguyện hăm bốn chương’* trong kinh Hậu Xuất A Di Đà Phật Kệ, ta suy ra: **Thệ nguyện của Phật A Di Đà thật sự có đến hăm bốn chương, chứ chẳng phải chỉ có hăm bốn nguyên.**

Còn như hai bản Đường dịch và Ngụy dịch tuy nói là bốn mươi tám, nhưng thật chẳng đủ số bốn mươi tám. Ví dụ: nguyên thứ hai mươi chín trong bản Ngụy dịch là: *‘Nếu như tôi thành Phật, các Bồ Tát trong nước nếu đã nhận, đọc kinh pháp, phúng tụng, trì, nói mà chẳng được biện tài trí huệ, tôi chẳng lấy ngôi Chánh Giác’*. Nguyên thứ ba mươi là: *‘Nếu như tôi thành Phật, trí huệ biện tài của Bồ Tát trong nước tôi còn có hạn lượng thì chẳng lấy ngôi Chánh Giác’*. Rõ ràng, hai nguyên này chỉ sai khác ở chỗ nói chi tiết hay đại lược mà thôi. Nguyên thứ 30 chỉ bổ sung thêm chi tiết cho nguyên thứ 29. Nguyên thứ 29 và 30 trong bản

Đường dịch cũng giống vậy. Nói cách khác, hai bản Đường dịch và Ngụy dịch cùng thiếu các nguyện ‘*liên hoa hóa sanh*’ và ‘*nước không nữ nhân*’. Rõ ràng, bốn mươi tám nguyện nói trong bản Ngụy dịch và Đường dịch cũng chưa đầy đủ tất cả các nguyện vậy.

Xét đến hai bản Ngô dịch và Hán dịch, chúng lại bị khuyết đại nguyện căn bản bậc nhất là nguyện ‘*mười niệm vãng sanh*’. Như vậy, cả năm bản dịch các đời Ngụy, Đường, Tống, Ngô, Hán đều chưa phải là bản hoàn thiện của kinh Vô Lượng Thọ. Vì vậy, việc hội tập các bản dịch, chọn lấy những ưu điểm của các bản để soạn riêng thành một hội bản là điều không thể chần chừ được nữa.

Do đây, cụ Hạ với đại nguyện hội tập các bản dịch đã chú ý thấy các bản cổ dịch đa phần nói đến hăm bốn nguyện và thuận theo quan niệm phổ biến là có bốn mươi tám nguyện, bèn chia nguyện văn thành hăm bốn chương, gồm bốn mươi tám đề mục. Cách phân định như vậy vừa phù hợp câu kinh ‘*thệ nguyện hăm bốn chương*’ lại dung hợp quan niệm bốn mươi tám nguyện. Bản hội tập chọn lấy những ưu điểm của các bản dịch, những nguyện trọng yếu như ‘*mười niệm vãng sanh*’, ‘*liên hoa hóa sanh*’, ‘*nước không nữ nhân*’ đều được thấy ghi trong hội bản.

Cụ còn khéo chọn lấy những điểm tinh yếu của các nguyện, lời ít nhưng nghĩa nhiều. Chẳng hạn như, trong bản Ngụy dịch nguyện thứ bẩy tám là: *‘Ví như tôi thành Phật, trời, người trong nước muốn có y phục, nghĩ đến liền có: tự nhiên trên thân khoác áo đẹp đúng theo pháp như Phật đã khen ngợi. Nếu còn phải cắt, may, đập, nhuộm, giặt giũ, chẳng lấy ngôi Chánh Giác’*. Nguyện thứ hăm bốn: *‘Nếu tôi thành Phật, Bồ Tát trong nước tôi khi ở trước chư Phật hiển hiện tội đức của mình, nếu những vật họ muốn có để cúng dường chẳng được như ý thì chẳng lấy ngôi Chánh Giác’*. Cả hai nguyện trên của bản Ngụy dịch nói đến y phục và vật cúng như ý, nhưng chẳng nói đến cơm ăn như ý.

Nguyện hăm ba của bản Hán dịch (nguyện thứ hăm bốn trong bản Ngô dịch) là: *‘Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong nước tôi lúc muốn ăn thì tự nhiên sanh ra cơm trăm vị trong bát bằng bảy báu hiện ra trước mặt. Ăn xong, bát tự nhiên biến mất. Nếu chẳng được vậy, tôi chẳng làm Phật’* (do đây, ta càng thấy rõ bản Ngụy dịch thật sự chẳng đủ bốn mươi tám nguyện).

Trong hội bản, cả ba nguyện này cùng được tổng hợp lại như sau: *‘Lúc tôi thành Phật, người sanh nước tôi: thức ăn, y phục, các thứ vật cúng cần dùng đều tùy ý hiện đến, không chi chẳng được’*

mãn nguyện’. Hiện nhiên, hội bản văn ngắn gọn, ý nghĩa súc tích, các nguyện thù thắng của Phật Di Đà ghi trong các bản dịch đã được nêu đủ không còn sót. Vì vậy, hội bản này được các bậc hiền đức cận đại công nhận là bản hoàn thiện nhất thì cũng là điều rất hợp lý vậy.

Chánh kinh:

Pháp Tạng bạch rằng:

- Kính xin đức Thế Tôn đại từ nghe, xét.

Giải:

‘Nghe’ là tai nghe, ‘xét’ là trong tâm suy xét. Sách Hội Sớ giảng: *‘Nhu Lai nghe ông ta trình bày, soi xét tâm lòng son nên bảo là ‘xét, nghe’*. Như vậy, câu kinh trên có nghĩa là: Pháp Tạng Bồ Tát thỉnh cầu Thế Tôn rủ lòng thương xót mình, nghe lời mình thưa, soi xét tâm lòng thành của mình. Tiếp theo đó, Pháp Tạng trình bày những đại nguyện mình đã phát.

Chánh kinh:

Nếu tôi chứng được Vô Thượng Bồ Đề, thành Chánh Giác rồi thì cõi nước tôi ở sẽ đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn, không có địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn. Tất cả